

TÂM LÝ HỌC

THỰC NGHIỆM



Cao Văn Đạt

CAO VĂN ĐẠT
TÂM LÝ HỌC

ĐI VÀO TÂM LÝ HỌC

Theo một số nhà tâm lý học (như Etienne Souriau) thì từ ngữ “Tâm lý học” (Psychologie - Psychology) có từ thế kỷ 16. Nhưng trước đó lâu nhiều nhà quan sát đã thấu lượm kiến thức về con người, con vật và cả về cây cối nữa. Người ta nghiên cứu, thái độ, cử chỉ (Comportement, behavior) của con người, con vật, cây cối...

Từ ngữ “Tâm lý học” đã được dùng nhiều từ thế kỷ 18 nhờ Christaian WOLFF (1676 - 1754) nhà tâm lý học người Đức. Ông đã dùng tâm lý học thực nghiệm (Psychologia empirica 1732) và tâm lý học duy lý (psychologia rationalis 1734). Trong một thời gian lâu tâm lý học được coi như khoa học về đời sống tinh thần, các hiện tượng và các điều kiện của nó (W. James 1890). Ngày nay tâm lý học được định nghĩa, nói cách tổng quát, là KHOA HỌC VỀ CÁCH SỐNG, cách cư xử (condiute, behavior) là nói tới thái độ có thể quan sát được và cũng nói tới hành động đối với môi trường xung quanh (chẳng hạn truyền thông), hành động tương giao của cơ quan và môi trường, hoạt động trên thân ác riêng (diễn trình sinh lý ý thức hoặc vô thức). Tâm lý học thực ra gồm nhiều môn học khác nhau.

Tâm lý học chỉ được nhận như một khoa học khi tách khỏi Triết học và cuối thế kỷ 19. Dần dần Tâm lý học được xếp như môn học nhân văn đích danh, dù gặp phải những khủng hoảng nặng nề bên trong.

Phương pháp của Tâm lý học so sánh với các phương pháp của những khoa học khác là đặt những giả thuyết đối với các sự kiện khách quan. Phương tiện cốt yếu là quan sát và thực nghiệm. Lúc đầu, ưu tâm đến con người bình thường, người lớn, văn minh..., sau đó tâm lý học đã mở rộng những khám phá nơi bệnh nhân, trẻ em, những người bán khai, nhóm người trong xã hội và cả loài vật nữa.

Do việc làm thực tế, cụ thể, tâm lý học đã chứng tỏ sự hiện hữu và chứng minh tầm quan trọng của mình.

Phạm vi áp dụng tâm lý học dường như không bị giới hạn, luôn thêm mãi, luôn đổi mới vì luôn có những thay đổi. Hoạt động của con người luôn thay đổi, luôn có vấn đề mới, vì thế kỹ thuật trong môn tâm lý học cũng phải thay đổi, canh tân.

Nhưng, cũng như tất cả các khoa học khác, tâm lý học có giới hạn của mình. Những trắc nghiệm (test) trí khôn, phương pháp dự toán, phỏng đoán (projectif) chỉ có giá trị tương đối vì đây không phải là máy móc đem lại kết quả tương đối chính xác.

Một số người phản đối và nghi ngờ khả năng hành động của tâm lý học trước những dụng cụ khoa học mà tâm lý học sử dụng. Họ nghi ngờ các dụng cụ để tìm hiểu con người... Tâm

lý học cho thấy nổi bản khoản hiện sinh hay là nhân bản thuyết đích thực. Tân lý gia phục vụ con người trong khi phải tránh tối đa thành kiến đối với người khác và không dùng những phương tiện tâm lý vì những mục đích không chính đáng.

Môn tâm lý học trưởng thành dần dần theo dòng thời gian và đã được định nghĩa khác nhau tùy theo quan điểm cũng như phương pháp khảo cứu của từng người hay của từng nhóm người.

Tâm lý học là khoa học có đối tượng nghiên cứu là sự kiện tâm lý hay tâm linh. Khảo cứu đi từ chỗ quan sát đến xác định nguyên nhân, hiệu quả là xác định những định luật của những sự kiện tâm lý đó.

Tâm lý học là một khoa học, không phải một mớ nhận thức hỗn độn; nhưng có hệ thống, có trình độ tổng quát và thống nhất (theo LALANDE).

Tâm lý học khác với kinh nghiệm của tâm lý (do kinh nghiệm và tập quán cá nhân) và khác với khiếu tâm lý (có người có những nhận xét tinh tế, diễn tả trong tác phẩm hoặc nghệ thuật, văn nghệ...). Tâm lý học nghiên cứu sự kiện (thực tại, có thật) không phải ảo tưởng, tưởng tượng ra.

Tâm lý học thuần lý (Duy lý tâm lý học) muốn tìm hiểu linh hồn bằng quan sát tâm lý. Tâm lý học ngày nay là thực nghiệm (sự kiện tâm lý, quan sát và xác định luật, tìm ra tương quan chứ không đề cập đến linh hồn). Tâm lý học thực nghiệm (Experimental Psychology - Psychologie Experimentale) tìm hiểu, học hỏi những điều có thực, chứ không bàn đến những điều nên có hay phải có.

MỘT CÁI NHÌN

Vũ trụ: nói chung (mặt trời, mặt trăng, các vì sao... trái đất)

Trời-Đất:

Con người: đầu đội trời, chân đạp đất.

Con người: tiếp xúc (nghe, thấy...) các vật trong vũ trụ, tinh tú...

Con người: gặp gỡ (tại trái đất và có khi ngoài trái đất)

- Con người (người khác)
- Động vật
- Thảo mộc
- Các vật khác (vô tri, vô giác)

Con người, chủ thể, gặp gỡ, tiếp xúc với đối tượng ở ngoài mình.

Con người lại vừa là chủ thể vừa là đối tượng của chính mình (như soi gương, xét mình...)

Tâm lý học là môn học nghiên cứu, tìm hiểu về con người (chính mình hoặc người khác) - Đây là đối tượng chính của môn Tâm lý học. Nhưng với thời gian, do sự tiến triển khoa học, kỹ thuật nên đối tượng nghiên cứu của tâm lý học mở rộng ra: nghiên cứu thêm động vật, thí dụ: con kiến, vượn, khỉ, chim, ong... và thảo mộc, thí dụ: hoa hướng dương, cây xấu hổ, cây hoa bắt ruồi, hoa 10 giờ...

Muốn nghiên cứu các đối tượng của môn tâm lý học thì phải dùng phương pháp nghiên cứu, tổng quát là nội quan và ngoại quan.

MỘT LỜI DIỄN TẢ KHÁC.

- Tâm lý học là khoa học về linh hồn. Theo quan niệm cổ điển, khởi đầu từ ARISTOTE (384 - 322 trước công nguyên, kitô), tâm lý học được coi như khoa học về linh hồn và những hành động của nó.

- Tâm lý học là khoa học về thái độ, cử chỉ (Comportement, behavior). Đến thế kỷ 19 do ảnh hưởng của các học thuyết thực nghiệm, tâm lý học được coi như khoa học về các phản ứng thể lý, về cử chỉ con người, con vật, thực vật...

Tâm lý học ngày nay dùng phương pháp của khoa học thực nghiệm: quan sát, đặt giả thuyết kiểm chứng bằng dụng cụ khoa học để đặt các định luật tổng quát đích thực.

Với tâm lý học thực nghiệm, tính chất chủ quan và siêu hình giảm đến mức thấp nhất. Nhưng lại gặp phải trở ngại là sự kiện tâm linh có thể trở thành hiện tượng máy móc, mất tính chất nhân linh.

Tâm lý học là một môn học quan sát và cắt nghĩa các sự kiện tâm linh để xác định nguyên nhân và định luật chi phối.

Một thời gian gần đây lại xuất hiện một hướng mới của tâm lý học là khoa học tương quan truyền thống, thông thi (con người với con người, giữa cá nhân và giữa tập thể nhỏ hoặc lớn...).

Một nhận xét đáng suy nghĩ: tâm lý học vừa thực nghiệm vừa thuần lý (duy lý, siêu hình). Tâm lý học thực nghiệm nói đến sinh hoạt tâm linh, còn tâm lý học siêu hình thì trình bày chủ thể của sinh hoạt đó là LINH HỒN.

Triết gia Hy Lạp SOCRATE (470 - 399) đã khuyên “anh hãy tự biết anh” (connais - toi toi même). Hãy học tìm hiểu tâm lý học để biết mình hơn, để sống tốt hơn; biết người khác

hơn để chia sẻ, phục vụ.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

PHẦN I

CUỘC SINH HOẠT TÂM LÝ NÓI CHUNG

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG TÂM LÝ HỌC

Cảm giác, tri giác, ý tưởng, khái niệm, phán đoán, suy luận, yêu, ghét, khoái lạc, hy vọng, thất vọng,... là những sự kiện tâm linh. Nếu đem so sánh chung với những sự kiện ngoại giới và vật chất, ta thấy chúng có nhiều đặc tính khác hẳn. Sau đây, một số đặc tính ấy.

I. NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA SỰ KIỆN TÂM LINH

1. Tính bất khả giác.

Đặc tính đầu tiên của ngoại giới là khả giác, nghĩa là giác quan (thị giác, thính giác, v.v.) có thể nhận thức được. Do đó, ngoại giới là thế giới hữu hình, hữu sắc, hữu thanh, v.v... Ngược lại, nội giới hay tâm giới có tính bất khả giác.

a. Không dùng giác quan mà biết được

Tâm giới là thế giới vô hình vô tượng, vô sắc, vô thanh, v.v... ta phải dùng ý thức mới nhận ra nó được. Chỉ tôi mới trực tiếp biết tôi thấy gì, nghĩ gì. Trong đời sống hằng ngày giữa bạn hữu, ta thường nghe họ nói hiểu nhau, biết tâm tình nhau, tri âm, tri kỷ, chia sẻ vui buồn với nhau. Nhưng đó chỉ là những kiến thức gián tiếp. Tôi không thể biết được sự đau khổ của bạn nếu không qua những nguyên nhân hay hiệu quả của sự đau khổ đó. Tôi thấy cái chết người cha của bạn, tôi thấy bạn khóc, nên tôi biết bạn buồn qua cái chết và nước mắt. Đó là biết gián tiếp. Biết gián tiếp như, tôi rất có thể bị lừa. Người ta đã chẳng nói tới những “nước mắt cá sấu” là gì.

b. Không thể trực tiếp định chỗ được.

Một cảm giác chẳng hạn, có nghĩa là toàn thể con người tôi cảm thấy lạnh, mặc dầu tôi chưa có thể định được chỗ nào đã làm tôi cảm thấy lạnh, như nơi tay cầm cục đá. Người ta thường nói ta tư tưởng trong óc hoặc ý tưởng trong đầu. Tôi tư tưởng, toàn thân tôi có ý tưởng còn bộ óc là điều kiện cần thiết cho con người tư tưởng như hiện giờ. Nó không có nghĩa là tư tưởng nào đó được định chỗ trong óc, cũng không có nghĩa là óc tư tưởng; và

sau cùng, không có nghĩa là trong một hoàn cảnh nào khác, con người không thể tư tưởng được một khi xác không còn. Hồn con người sau khi chết, có thể còn tư tưởng được.

c. Không thể trực tiếp đo lường được.

Những kiểu nói: vui mừng lớn lao, trí khôn sâu rộng, tấm lòng quảng đại, v.v... là những kiểu nói loại suy. Thực ra, người ta chỉ đo lường được những vật hữu chất có trường độ, có trọng lực. Các dụng cụ phòng thí nghiệm có thể đo lường được những hiệu quả bên ngoài của sự kiện tâm linh vì chúng được phát sinh nơi xác. Phương pháp trắc nghiệm tâm linh (Psychométrie) có thể cho ta biết một khoái lạc giảm bao nhiêu chứ không thể đo chính sự khoái lạc đó được.

2. Tính hữu ngã.

Vì xuất hiện trong nội giới, những sự kiện tâm linh có tính hữu ngã nghĩa là luôn quan hệ với một bản ngã.

a. Sự kiện tâm linh do một bản ngã.

Tia sáng mặt trời do chính mặt trời phát xuất ra. Sự kiện tâm linh cũng thế. Chúng do một nguyên nhân nội tại, tức là do một bản ngã. Nói đau khổ phải luôn hiểu ngầm ai đau khổ, và cứ như thế đối với bất cứ sự kiện tâm linh nào: ai cảm giác, ai tri giác, ai nhớ, ai phán đoán, ai suy luận, ai tưởng tượng, ai hy vọng, ai thất vọng, ai khoa...

b. Sự kiện tâm linh thuộc về một bản ngã.

Do một bản ngã phát xuất, sự kiện tâm linh còn thuộc về một bản ngã ấy như thuộc về chủ. Sự kiện vật lý, tự nó, không có chủ. Nó không tức khắc, thuộc về một ai. Nó có thể có sẵn đấy trước khi có chủ. Nếu nó có chủ đi nữa thời sở hữu chủ đó chỉ có tính pháp lý, hời hợt bên ngoài mà không dính líu gì tới bản thể của sự vật. Đàng khác, sở hữu chủ đó có thể mất đi được hay có thể thay thế. Cái nhà chẳng hạn, có thể mất chủ hay thay thế chủ bằng mua bán hay bằng tặng giữ. Sự kiện tâm linh, trái lại luôn có chủ, nghĩa là luôn thuộc về một bản ngã hay một chủ thể phát xuất ra nó.

c. Sự kiện tâm linh luôn quy trách nhiệm về một bản ngã.

Nghĩa là trong phạm vi đạo đức luôn có một bản ngã chịu trách nhiệm về chúng: ai tư tưởng là có trách nhiệm về tư tưởng ấy. Nếu là tư tưởng tốt họ sẽ được thưởng và nếu là tư tưởng xấu họ sẽ bị phạt. Dĩ nhiên, có những trường hợp như những trường hợp tâm bệnh hay vô tri, trách nhiệm nói trên có thể giảm thiểu hay không có chút nào.

3. Tính liên tục hay tồn tục.

Sự kiện vật lý có thể có sự liên tục. vì là vật chất nên nó có thể bị phân chia ra từng mảnh, từng quãng làm cho nó bị gián đoạn mất tính cách liên tục. Sự kiện tâm linh thời trái lại.

a. Phải hiểu tính liên tục như thế nào ?

Tính liên tục hay tính tồn tục nơi tâm giới, có nghĩa là cuộc sinh hoạt tâm lý một khi đã bắt đầu rồi không bao giờ ngừng lại nữa. Ở thế giới bên này, có thể dùng ý thức tâm lý để công nhận điều đó. Tôi tự ý thức tôi luôn luôn là tôi: lúc nhỏ, lúc lớn, lúc già, bất cứ ở đâu, bất cứ tâm trạng nào. Còn ở thế giới bên kia, vấn đề tính tồn tục không thể giải quyết được bằng kinh nghiệm, mà phải giải quyết một phần nào bằng suy luận hay bằng một giáo điều. Đây là vấn đề nhiều kẻ về hồn bất tử nơi con người mà người bình dân vẫn tin tưởng: “thác là thể phách còn là tinh anh” (tức tâm hồn) (Nguyễn Du).

b. Dòng ý thức.

Dòng tâm linh không bao giờ bị gián đoạn. Cả lúc bệnh, cả lúc ngủ, tâm hồn không phải hoàn toàn vô tri, không tuyệt đối trơ trơ như khúc gỗ. Các hình ảnh, các động lực, v.v... vẫn tiếp tục xuất hiện. Chiêm bao là hình thức rõ rệt của tâm hồn trong lúc ngủ. Đáng khác, dẫu là quên hay nhớ những trạng thái tâm hồn lúc ngủ, lúc thức ta vẫn bắt lại ngay cầu nối liền với những hiện tượng trước. Đời sống buổi sáng lại được tiếp tục với những hoài niệm và dự định của ngày hôm trước. W. James viết: “Sấm nổ bất ưng có phải phân đôi ý thức của ta không ? Quả không, vì chính trong cảm giác tiếng sấm đã có cảm giác im lặng trước kia len vào để tiếp tục. Trong tiếng sấm cái mà ta nghe thấy, không phải chỉ là tiếng sấm thuần túy, nó còn là tiếng náo động sự im lặng, nhưng nói theo chủ quan, ý thức về tiếng sấm bao hàm cả ý thức về im lặng lẫn ý thức về sự mất im lặng” (Principes of Psychology). H. Bergson còn tả một cách cụ thể hơn: “dòng ý thức là một câu duy nhất có nhiều dấu phết nhưng không có một chấm ngắt nào cả” (L'énergie spirituelle).

c. Dòng thời gian tâm lý.

Cần phải phân biệt hai thứ thời gian, thời gian vật lý và thời gian tâm lý. Thời gian vật lý có những phần, một khi qua đi, là thành hư vô. Còn thời gian tâm lý tiếp tục cái không còn ở trong cái còn. Thời gian thứ nhất mới đúng là thời gian theo nghĩa thông thường, còn thời gian sau chỉ là một tồn tục không phải là thời gian theo nghĩa hẹp. Cái dị biệt ở giữa hai thứ thời gian đó, được nổi bật do những phân tích mà các nhà tâm lý học đem ra như sau:

Trước hết, hai từ hiện tại tùy ở mỗi thứ thời gian mà khác nghĩa. Hiện tại trong thời gian vật lý chỉ là một lúc, một đường chỉ phân giới hạn giữa cái quá khứ không còn nữa và cái tương lai chưa tới. Hiện tại chỉ tồn tục có một klúc hay nói đúng hơn là không tồn tại tí nào

cả vì nó qua đi ngay. Trái lại, hiện tại của thời gian tâm lý là một sự tiếp tục: tiếp tục cái đã qua, và vươn mình tới cái sẽ có. Vừa là nhận thức quá khứ, vừa là quyết định cho tương lai sắp tới.

Quá khứ là thời gian vật lý, không còn nữa. Chỉ còn những hiệu quả của những biến cố xảy ra trong thời gian quá khứ đó. Đêm khò lửa 19-12-1946 không còn nữa, (chỉ còn những hiệu quả) dấu còn lại những dấu vết vật chất của cuộc tàn sát ghê tởm. Trái lại, quá khứ tâm lý vẫn còn. Nó còn trong ký ức của những người đã chứng kiến sự việc đã xảy ra, đồng thời nó còn ở trong tưởng tượng, nhờ đó, nó bị thêm hay bị bớt đi. Người ta có thể sống lại những giây phút hồi hộp thoát chết trong sự nguy hiểm, cũng như có thể cải lão hoàn đồng trong nhiều giây phút thú vị. Một cách vô ý thức, ta bị ảnh hưởng của quá khứ, quá khứ của riêng ta, của dân tộc và quá khứ của thời đại hay khu vực ta sống. Nhờ ở sự tồn tại của quá khứ, mà ta có thể thưởng thức được những tác phẩm tuyệt vời của nghệ thuật trong lãnh vực hội họa, điêu khắc, âm nhạc hay chiếu bóng.

Vật chất không suy nghĩ, cũng không thể tưởng tượng ra tương lai được. Trái lại, một tương lai do ta tưởng tượng ra, dù chưa có trong thực tại, đã có thể chi phối đời sống của ta rồi. Nhiều khi ta nghĩ tới ngày mai hơn là hiện tại hay quá khứ, và việc hình dung ra một tương lai sán lạn, hay một lý tưởng huy hoàng, ảnh hưởng tới các ý thức về bản ngã thực sự hiện tại và không để ta ở ngã ba đường bất định nữa.

4. Tính mục đích.

Cứ theo phương pháp đối chiếu, so sánh nguyên nhân phát hiện ra những sự kiện vật lý và nguyên nhân ảnh hưởng tới sự kiện tâm linh, ta thấy hai điểm này: sự kiện tâm linh không thể chỉ cắt nghĩa bằng nguyên nhân tác thành, còn phải cắt nghĩa bằng nguyên nhân mục đích.

Người ta có thể nhờ nguyên nhân tác thành để cắt nghĩa những sự chuyển động của vật chất. Trái lại, muốn cắt nghĩa những sự chuyển động tâm linh, còn cần phải nhờ nguyên nhân mục đích. Không thể chỉ tìm những nguyên nhân có vẻ máy móc nơi một tình cảm, phải tìm tới những mục đích hay những lý do của nó. Trong một buổi chơi, học sinh lao nhao cử động, thở hắt hắt. Có người đến hỏi: các anh làm gì thế? nếu các anh thưa: vì bắt thụt chúng tôi, chân tay chúng tôi bị điều khiển do một trung tâm chuyển động. Nghe trả lời như thế, người hỏi chắc hiểu các anh nói đùa, chứ sự muốn cử động của các anh về tâm lý, còn phải cắt nghĩa câu trả lời: vận động như thế để khỏe.

Tóm lại, những sự kiện vật lý được cắt nghĩa xem nó xảy ra như thế nào. Hiện tượng tâm lý còn, phải xét xem chúng xảy ra để làm gì.

5. Tính bất định hay linh động.

a. Lựa chọn và thích nghi

Trong giới vật chất hay vật lý có luật tất định. Trong cùng một trường hợp, một vật phải phản ứng lại luôn thế. Nguyên nhân nào hiệu quả nấy; lửa châm vào rơm phải cháy. Trái lại, trong giới tâm linh, tất định thuyết không có tính tuyệt đối. Cũng một nguyên nhân mà nhiều khi sinh hiệu quả trái hẳn nhau. Thực ra, ý thức tâm linh có một sự lựa chọn khá rộng rãi. Có một sự đảo lộn trong đời sống tâm lý, có lúc yếu tố này được nổi bật, trong lúc yếu tố khác phải chui vào bóng tối. Khi tôi nghĩ tới tình yêu của người bạn, tất cả những nỗi cay chua của đời bớt phần ác nghiệt. Người ta còn đem ra một thí dụ: máy ảnh chụp ảnh, chụp tất cả những gì chạm tới mảnh phim, và luôn thế, trừ khi phim hỏng hay không đủ điều kiện ánh sáng. Trái lại, tôi thường thức một cảnh trời Thu: lúc thì để ý tới “lá thu rơi”, lúc lại thích nhìn vòm trời xanh biếc, khi lại chăm chăm nhìn lũ chim bay, lúc lại say mê những khúc lượn tài tình của bướm đùa với cỏ, hoa... Cũng từng cảnh ấy được chụp vào ý thức tâm lý, mỗi cảnh thay đổi nhau chiếm chỗ danh dự trong tâm hồn.

b. Phản ứng tâm lý mỗi lúc một khác nhau.

Trái với những vật hữu chất, luôn luôn phải phản ứng một chiều trong cùng trường hợp hay điều kiện lý hóa. Trạng thái tâm hồn mỗi lúc phản ứng mỗi khác, mỗi lúc lại đổi điệu. Ta có thể cảm giác cũng một đối tượng, nhưng chính cái cảm giác kia mỗi lúc một khác. William James đặt và thừa mấy câu hỏi có vẻ ngược lại: “Nhấn một phím đàn lúc nào cũng mạnh như nhau, phải chăng luôn nghe cùng một giọng? Cùng một ngọn cỏ, phải chăng luôn làm cho ta có cùng một cảm giác xanh? Cùng một trời, sao lại không làm cho ta có cảm giác xanh da trời? Cũng một nước hoa Cologne, sao lại không phát sinh cùng một mùi, dầu ta ngửi nó nghìn lần? Nhưng cái mà ta hiện hai lần, là cùng một đối tượng. Cũng cùng một giọng ta nghe đi nghe lại, cũng cùng màu xanh ta xem nhiều lần, cũng cùng mùi thơm ta ngửi nhiều lần, cũng cùng một thứ ta đau khổ mà ta cảm thấy. Đó là những thực tại, cụ thể hay trừu tượng, vật chất hay tinh thần, xem ra đến trước ý thức ta luôn tin vào sự đồng nhất của đối tượng, ta vô tình tưởng rằng chúng được hình dung trong ta một cách chủ quan như nhau”. Nói khác đi, tưởng như thế là hão huyền, đối tượng khách quan không thay đổi, nhưng chủ quan nhận thức đối tượng luôn không đứng yên một chỗ.

c. Bá nhân bá tính.

Bất định tính của sự kiện tâm linh còn được đem ra ánh sáng, bằng câu nói thông thường “bá nhân bá tính”. Mỗi người có sở thích riêng. mỗi người mỗi phản ứng khác, trước cùng một việc hay biến cố. Cái chết của người cha làm cho người em buồn, nhưng rất có thể gây

một niềm vui nơi người anh, vì sắp hưởng gia tài của cha để lại. Cũng một danh từ Saigon, lại có thể gọi lên những liên tưởng khác nhau, tùy tâm trạng mỗi người, hay tùy lợi ích đang chi phối mỗi người...

II. PHÂN LOẠI CÁC SỰ KIỆN TÂM LINH.

1. Nguyên tắc: Phân chứ không tách.

a. Nói cách tiêu cực

So sánh với sự kiện vật lý, những sự kiện tâm linh tương tạo vào nhau, nghĩa là cuộc sinh hoạt tâm linh không gồm những thành phần tiếp cận bên nhau, cũng không gồm những thành phần tuy thấu nhập vào nhau như H và O là thành nước, nhưng lại có thể tách rời khỏi nhau, bằng điện giải chẳng hạn.

b. Nói cách khác.

Tính tương lai của những sự kiện tâm linh có nghĩa là chúng thấu nhập vào nhau một cách thân mật đến nỗi không thể có sự kiện này mà thiếu sự kiện kia. Giữa chúng luôn có mối quan hệ, các tác giả hiện đại gọi là siêu nghiệm, khác với mối quan hệ phạm trù.

2. Các loại sự kiện tâm linh.

Dầu sao người ta cũng có thói quen phân tích cuộc sinh hoạt tâm lý làm ba: Cuộc sinh hoạt tri thức, cuộc sinh hoạt hoạt động và cuộc sinh hoạt tình cảm. Phân tích nói đây là một tác động của lý trí. Sở dĩ lý trí có thể phân biệt được vì chúng khác nhau.

a. Loại sự kiện sinh hoạt tri thức.

Sinh hoạt tri thức, giống việc ăn và tiêu hóa nơi bất cứ sinh hoạt nào, gồm việc: tiếp nhận, tinh luyện và đồng hóa.

* **Tiếp nhận:** như sẽ có dịp bàn tới một cách chi tiết hơn, tri thức con người không có tính bẩm sinh mà có tính đắc thủ, nghĩa là phải vất vả tiếp thu từ ngoài vào, như một sinh vật tiếp thu đồ ăn thức uống để nuôi cơ thể. Có thể nói, đây là chặng đầu tiên của việc tri thức. Trí khôn mới là một khả năng, giống như một cuộn phim chụp ảnh. Sự vật sẽ loé sáng vào nó, và nó tiếp nhận ánh sáng của sự vật, dưới hình thức tâm linh. Không có ánh sáng của sự vật, trí khôn không bắt đầu sinh hoạt được.

* **Tinh luyện:** Tâm hồn con người cũng là một “sinh hoạt”. Nó không thụ động tiếp nhận sự vật. Nó biến phản ứng lại một cách sinh động, tức là tinh luyện “thức ăn” của nó ! Sự vật tự nó có tính vật lý, ở ngoài con người. Với tính vật lý như vậy, nó không thể nhập tịch giới tâm linh. Muốn nó nhập tịch trí khôn phải làm một cuộc tinh luyện hay thanh luyện, rút lấy

(tức là trừu tượng) phần tinh túy nhất của sự vật, đưa sự vật vào chính mình mà không phải “nhảy” ra ngoài để bắt lấy (saisir) sự vật, và sự vật vẫn còn nguyên vẹn ở ngoài mà không cần phải biến mất hay bị cắt bớt phần nào. Khả năng tri thức của con người là thế đấy.

* **Đồng hóa:** Khả năng độc đáo của một sinh vật, là có thể tiêu hóa mọi thức ăn, thức uống, để chúng trở nên chính mình và phần nào mình trở nên chúng. Tâm hồn cũng vậy. Nhờ sinh hoạt tri thức, nó có thể đồng hóa với sự vật và làm cho sự vật đồng hóa với mình, dĩ nhiên là sau khi đã đồng hóa chúng. Mỗi kiến thức nó thu nhập được làm nên một sợi chỉ trong muôn vàn sợi chỉ khác dệt thành một tấm vải đa màu đa sắc. Tấm vải đó, chính là tâm hồn.

b. Loại sự kiện sinh hoạt hoạt động.

Hoạt có nghĩa là sống, và hoạt động là hành động của một vật sống, do một nguyên sinh lực nội tại ngay trong vật sống. Trong số các khoa học thực nghiệm, có môn động học và môn động lực học thuộc nhóm vật lý học. Môn học trước học về chính sự chuyển động, và môn học sau về nguyên nhân gây nên chuyển động. Trong tâm lý học cũng vậy.

* **Có môn “Động học tâm linh”.** Nói chung, là môn học về mọi chuyển động của tâm hồn hay của thể xác liên kết chặt chẽ với tâm hồn, tức là những cử động.

* **Có môn “Động lực học tâm linh”.** Môn này bàn về những nguyên nhân gây nên những chuyển động nói trên. Tâm hồn con người là một khả năng đầy tính năng động, do nguồn nghị lực nội tại ngay trong chính mình. Nói “sinh hoạt hoạt động” là nói riêng về sinh hoạt tâm hồn dưới khía cạnh “nguồn nghị lực” này. Nó phát sinh và nuôi dưỡng những chuyển động không ngừng của mọi bộ phận của giới tâm linh.

c. Loại sự kiện sinh hoạt tình cảm.

Đây là một số điểm độc đáo của loại sự kiện tâm linh này, không thể giản lược vào giai đoạn trên.

Tính chủ quan rất sâu đậm. Loại sự kiện tri thức, ít ra lúc đầu, phải hướng ra ngoài; loại sự kiện hoạt động, cũng phải hướng tha. Hai loại này đều có tính hữu hướng hay ý hướng. Biết, là biết cái gì; muốn là muốn điều gì? Sự kiện tình cảm lại như nằm lỳ trong chủ thể. Nó có tính chủ quan rất cao, và vì thế, rất khó thông tri cho người khác.

* **Biến đổi chủ thể.** Tình cảm gây nên những trạng thái khoái lạc hay đau khổ, qua đó, nó làm cho chủ thể ra như “núng động”, bị “rung động” và trong trường hợp này, chủ thể ở trong một tình trạng hết sức “bị động”. Pháp ngữ có chữ “être affecté”, từ đó có những chữ

“affection”, “affectivité” mà ta gọi là tình cảm. Những kiểu nói trên đây diễn tả rất đúng tình trạng sướng khổ của chủ thể, qua loại sự kiện tình cảm này.

Trên đây là phân tích, và phân tích bằng lý trí mà thôi. Trong thực tế, hể có một ý tưởng (sự kiện thuộc sinh hoạt tri thức) là ý tưởng đó mang một hệ số động lực để trở thành khuynh hướng (sự kiện sinh hoạt hoạt động), rồi khuynh hướng đó được thoả mãn hay không mà có khoái lạc hay đau khổ (những sự kiện thuộc sinh hoạt tình cảm). Vì thế, việc phân chia như trên chỉ là theo quan điểm hay theo khía cạnh của một cuộc sinh hoạt tâm lý duy nhất.

Mẫu câu hỏi gợi ý:

1. Nội giới là gì ?
2. Tại sao sự kiện tâm linh không thể đo lường được ?
3. Vai trò tâm lý và thời gian vật lý.
4. Vai trò của mục đích trong sinh hoạt tâm linh.
5. Giống ý thức luôn luôn chảy nghĩa là làm sao?
6. Thế nào là một sự kiện tri thức ?
7. Sự kiện tri thức và sự kiện hoạt động khác nhau làm sao ?
8. Đây là tính độđáo của sự kiện tình cảm ?

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP TÂM LÝ HỌC

Cuộc sinh hoạt tâm lý vừa phức tạp vừa uyển chuyển. Muốn mô tả nó, người ta phải dùng đến nhiều phương pháp bổ sung cho nhau. Dùng phương pháp nội quan, ta có tâm lý học ngôi thứ nhất. Nếu nhìn vào người qua những cuộc đối thoại trực tiếp hay gián tiếp, để hiểu ta và hiểu người, có tâm lý học ngôi thứ hai. Nếu dùng phương pháp thực nghiệm như trong các phòng thí nghiệm, có tâm lý học ngôi thứ ba. Ta lần lượt nói về ba phương pháp.

I. PHƯƠNG PHÁP TÂM LÝ HỌC NGÔI THỨ NHẤT: NỘI QUAN.

Gọi là “ngôi thứ nhất”, vì chính “tôi” nghiên cứu “tôi”, chính tôi nhìn vào tôi, tôi nhìn vào trong tôi: đó là phương pháp Nội Quan.

1. Nội quan rất cần.

Ribot (1839 - 1916), triết gia người Pháp đã viết: “Nội quan là phương pháp căn bản của tâm lý học, là điều kiện của các phương pháp khác”.

a. Nội quan là cách biết trực tiếp.

Nhờ nội quan, ta biết trực tiếp được đối tượng đặc biệt của khoa tâm lý, là sự kiện tâm linh. Người ta có thể bỏ ra từng thế kỷ để đo, để cân óc, nhưng không bao giờ biết thế nào là khoái lạc và đau khổ, nếu không nếm trước. Không bệnh, không hiểu được tâm lý của người bệnh. Ribot so sánh thế này: “Những nhà giải phẫu giống như người lái xe ngoài đường, họ biết phố, biết nhà, nhưng không biết gì xảy ra trong đó”.

b. Nội quan là cách nhận thức chắc chắn hơn.

Đối với con người, biết rằng ý thức là biết chắc hơn biết bằng ngũ quan, vì nội quan bám sát đối tượng của mình (là những sự kiện tâm linh), hơn là ngũ quan của nhà vật lý học đối với đối tượng khoa học của họ. Tại vì, đối tượng ta nhờ nội quan nghiên cứu là của riêng thuộc về chủ thể, là một đối tượng hữu ngã. Trái lại, đối tượng của vật lý học không là của riêng nhà bác học.

c. Nội quan là cách biết sâu xa hơn.

Nội quan là cách biết sâu xa hơn quan sát bằng giác quan. Ngũ quan, tự chúng chỉ đem lại cho ta những mớ sự kiện rời rạc, không liên lạc gì với nhau, mà chỉ nối tiếp nhau trong

không gian và thời gian. Mà muốn biết sâu xa, phải biết cả những mối tương quan giữa những gì mình muốn biết, như tương quan nhân quả, tương quan mục đích. Điều này chỉ chính ta mới nhận ra khi dùng nội quan ta biết sự kiện tâm linh là do tôi, thuộc về tôi, quy về tôi...

d. Nội quan cần để hiểu tâm hồn người khác.

Quan sát người khác và tự quan sát mình có thể là hai việc đi đôi với nhau. Nhưng quan sát người khác chỉ có công hiệu khi ta đem đối chiếu với những gì ta quan sát nơi ta. Những dấu hiệu biểu lộ tâm tình người khác, nếu ta biết được chính nhờ quan sát trong ta, nên ta biết dấu hiệu đó chỉ cái gì. Những tâm lý tả trong tiểu thuyết được trình bày theo lối này. Tả được tâm lý phức tạp của cô Kiều, chính vì Nguyễn Du đã quan sát tâm lý mình trước. Những khúc đoạn trường của khách má hồng họ Vương, phải chăng là phản ánh những đau thương của chính Cụ Tiên Điền? Ngoài ra, ta gán vẻ buồn cho “lá thu rơi”, chính là ta đem phơi tâm tình ủ rũ của chúng ta trên cành lá rụng. “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” (Kiều). Biết cảnh vật chung quanh buồn, là vì ta biết ta buồn trước đã.

2. Nhược điểm của phương pháp nội quan.

Nội quan rất cần, nhưng không thiếu những nhược điểm.

a. Gặp nhiều trở ngại.

*** Trợ lực từ phía đối tượng nghiên cứu.**

Đối tượng này là những sự kiện tâm linh. Chúng uyển chuyển như dòng nước chảy, dù có dừng lại lúc nào để ta quan sát chính ta một cách ổn định. Chúng **phức tạp** thuộc loại tri thức, ý chí, hoạt động, tình cảm, chi chít vào nhau, tương tại trong nhau: lại còn bị chi phối bởi các sự kiện ngoại giới như vật lý, sinh lý, xã hội, môi sinh, v.v... Chúng còn là vô chất, vô định, vô hình, vô tượng, vô thanh, vô xứ, không thể cân đo được, thành thử không chính xác, rất khó kiểm soát.

*** Trợ lực từ phía chủ thể.**

Ta dùng ý thức để tự quan sát ta, tức là nội quan, nghĩa là hướng nội. Nhưng tinh thần con người là một tinh thần nhập thể sống dính vào một thân xác. Thân xác lại có ngũ quan **thích hướng ngoại**, trở thành những cửa sổ để tâm hồn tiếp xúc với ngoại giới, bắt tâm hồn cũng phải hướng ngoại. Ngoài ra, nhìn vào mình, ta rất khó vô tư. Ta quen sống trong xã hội, thích quan tâm với dáng vẻ bên ngoài hơn là thực tại của chính ta; ưu giữ thể diện với người, ta cũng dễ giữ thể diện với chính cả ta. Ta khó thành thực đối với mình. Quen đóng kịch trước mặt người khác, ta trở thành diễn viên đóng trò trước chính mình. Như

vậy, làm sao nội quan có giá trị khách quan được.

b. Có nhiều thiếu sót.

Nội quan có nhiều thiếu sót.

*** Nó thiếu tính phổ biến.**

Tôi tự quan sát tâm hồn tôi, tôi chỉ biết một mình tôi thôi. Dĩ nhiên, có thể “suy bụng ta ra bụng người” và đó là một luật chung trong khi xử thế: “Kỷ sở bất dục, vật chi ư nhân: điều mình không muốn đừng làm cho người”. Tuy nhiên, một sự kiện khác không thể chối cãi được, là ai tới được chỗ biết mình biết người như thế, cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng từ bên ngoài, do quan sát người khác, do tìm tòi trong sách vở. Ấy là chưa kể sự kiện này nữa, đó là ta bắt đầu quan sát người trước khi quan sát mình.

*** Thiếu tính toàn diện.**

Nhờ nội quan tôi chỉ thấy được những hiện tượng tâm linh hiện tại, còn quá khứ xa xăm, chìm sâu trong tiềm thức hay vô thức, tôi không ý thức được. Nhưng nhiều sự kiện quan trọng trong đời sống tâm linh lại là những sự kiện tiềm thức và vô thức. Khoa phân tâm học của Freud, với những thí nghiệm kiểu khoa học, đem ra ánh sáng rất nhiều loại sự kiện đó, như trong môn tâm bệnh học, tâm lý trẻ con, tâm lý sơ khai. Những môn tâm lý này không dùng được nội quan, nhưng lại giúp hiểu tận nguồn đời sống tâm lý con người. Như vậy, nội quan không nhìn toàn diện tâm hồn ta được.

*** Nội quan không có sở trường.**

Để trực tiếp biết được những điều kiện vật lý, sinh lý và xã hội... chi phối hoạt động tâm linh, người ta đã nghiên cứu tại sao người già không đỏ mặt lúc xấu hổ. Ngoài những nguyên nhân tâm lý, còn có điều kiện sinh lý mà người ta không hay ít chú ý đến, là: vì họ có chứng cứng động mạch.

II. PHƯƠNG PHÁP KHÁCH QUAN (TƯƠNG ĐỐI)

TRONG TÂM LÝ HỌC NGÔI THỨ BA.

Tâm lý học ngôi thứ nhất còn thiếu sót, thiếu kết quả xác đáng nên một số nhà tâm lý học muốn tâm lý học phải có tính khoa học (khách quan hay thực nghiệm) và đã có tâm lý học ngôi thứ ba.

1. Tâm lý học ngôi thứ ba và cử chỉ.

(Comportement - behavior)

Khảo sát hoạt động nội tâm (hay ý thức) ta còn khảo sát đời tâm linh qua các điều kiện

cũng như những biểu lộ bên ngoài. Đây là tâm lý học ngôi thứ ba, khảo sát cử chỉ hay phản ứng cơ thể. Trong tâm lý học ngôi thứ ba, con người là đối tượng thực nghiệm, mất tính cách chủ thể, sự kiện tâm linh trở thành những hiện tượng, phản ứng, cử chỉ trở thành tương tự sự kiện vật lý, sinh lý. Cử chỉ đã được định nghĩa như “toàn thể biểu lộ, phản ứng có thể quan sát được từ bên ngoài” (Watson - người Mỹ, 1878). Cử chỉ con người là những đáp trả thích nghi và gắn liền với kích thích nội giới hay ngoại giới. Cử chỉ có tính cách máy móc, là những phản ứng tự nhiên do kích thích, ý thức không giữ vai trò điều khiển quan trọng nào. Tâm lý học cử chỉ (ngôi ba) không lưu ý tới ý thức. Ở đây nghiên cứu những phản ứng một cách khách quan nên PIÉRON (Pháp, 1881-1964) gọi là “khoa học khách quan về phản ứng cơ thể”; Còn Pierre JANET (Pháp 1859-1947) gọi là khoa học về thái độ (Science des conduites) có những phản xạ đáp ứng thực động và tâm lý học này khảo sát tương quan giữa kích thích và phản ứng.

2. Phương pháp khách quan (ngoại quan).

Dùng toàn thể kỹ thuật (technics) hay kế thuật (phương thế) (Procedés - proceeding) để quan sát, mô tả, so sánh và đo lường biểu lộ bên ngoài, có thể đưa tới định luật tâm lý giúp giải thích sự kiện cùng loại. Trong phương pháp khách quan, người quan sát và đối tượng được quan sát phải là hai hữu thể phân biệt. Khảo sát tâm lý người khác dựa vào sự kiện khách quan hay thực nghiệm.

a. Kế thuật tâm lý loài vật.

Phái Tâm cử chỉ (Behaviorisme) muốn đồng hóa tâm lý con người với con vật để khảo sát thực nghiệm, tìm nơi con vật thứ chủ quan tính phản ảnh sinh hoạt tâm linh con người. Đối với Tilquin thì tâm lý học về con người và con vật không có khác biệt về đối tượng và phương pháp. Thí nghiệm về phản xạ có điều kiện của Pavlov (Liên xô 1849-1939). Thử trí thông minh của khỉ bằng lối ngoắt ngoéo (Labyrinthe - Labyrinth) của Kohler (Đức 1887).

b. Kế thuật tâm vật lý.

Khảo sát tương quan hiện tượng vật lý và sự kiện tâm linh, giữa kích thích và cảm giác rồi có định luật tâm lý. Thí dụ định luật vật lý Weber (Đức 1795-1878) nghiên cứu cảm giác thính giác và cảm giác thị giác, có liên hệ chặt chẽ giữa sinh lý học và tâm lý học.

c. Kế thuật tâm sinh lý.

Nghiên cứu tương quan giữa sự kiện sinh lý và sự kiện tâm lý để giải thích tâm linh bằng các sự kiện có nguồn gốc sinh lý. Mosso (người Ý) cho thấy khi suy nghĩ thì máu chuyển nhiều lên não. Binet tìm tương quan giữa trí thông minh và hình thể của sọ. Eugène Dubois

khảo sát óc hầu nhân (pithécanthrope) hóa thạch tại Java và đặt công thức về hệ số não bộ cho biết trí thông minh của sinh vật có liên hệ với trọng lượng của não so với trọng lượng của xác

E

K = -----

Px0,56

(K = Hệ số bộ não người =2,8

Khỉ giả nhân = 0,7

(E = Trọng lượng của não

(P = Trọng lượng của thân xác

Phương pháp này (tâm sinh lý) giúp khảo sát, so sánh đặc tính tổng quát của sự kiện tâm linh với đặc tính tổng quát cơ quan sinh lý của cơ cấu và vận hành.

d. Kỹ thuật tâm bệnh sinh lý.

Giải thích sự kiện tâm linh bằng các sự kiện bệnh hoạn. Thường quan sát bệnh nhân có qua giải phẫu về não hay tuyến nội tiết xem có biến đổi tâm lý thế nào ?

e. Kỹ thuật trắc nghiệm tâm lý.

Khám phá khả năng giúp hướng nghiệp theo tiêu chuẩn đã khám phá. Theo Henri Pieron thì “Trắc nghiệm là khảo sát nhằm khẳng định một cá nhân về một phương diện nào đó”. Có hai thứ trắc nghiệm: trắc nghiệm khả năng (tests d'aptitude) và trắc nghiệm cá tính (tests de personnalité ou d'aptitude). Tâm lý học ngôi thứ ba lưu ý trắc nghiệm khả năng (hay trắc lượng tâm lý) nhiều hơn dựa trên thể lý để đo lường khả năng cá nhân: thính thị, trí nhớ, tưởng tượng, chú ý.

3. Giá trị của phương pháp ngoại quan

a. Ưu điểm.

* **Khách quan:** Trắc lượng, đồ thị, luật tâm lý theo hình thức toán học nên kết quả phổ quát, tương đối đạt khách quan tính. Cố gắng quan sát chính xác phân biệt dữ kiện khách quan và chủ quan (P.Guillaume, Pháp 1878).

* **Khảo cứu rộng:** không giới hạn chủ thể khảo sát, có thể áp dụng cho cá nhân và tập thể khác để tìm hiểu tâm lý. Người ta dùng trong tâm lý chuyên nghiệp, học đường, sư phạm, bệnh lý.

b. Khuyết điểm.

* Phiến diện: hời hợt, qua bề ngoài, chưa chắc. Thí dụ: người run (đau, sợ, giận).

* Máy móc, giả tạo: dùng máy móc nhiều quá, kết quả có khi do máy không phải do tâm linh. Tổng quát hóa và công thức hóa làm mất đặc tính độc đáo, có phần gượng ép, giả tạo.

4. Giá trị tâm lý học ngôi thứ ba.

a. Giới hạn

Không hiểu tâm lý học khách quan theo nghĩa rộng mà hiểu theo nghĩa hẹp (thực nghiệm hay phòng thí nghiệm thôi): đừng hiểu là: không phải là nội quan thì khách quan cả.

b. Ưu điểm

* **Thực hành:** Có nhiều áp dụng thực tế, cụ thể và chuẩn bị cho tâm lý học liên chủ quan hay tâm lý học ngôi thứ hai.

* **Lý thuyết:** Có thực nghiệm định luật, công thức nên đã đưa tâm lý học lên khoa học thực nghiệm, đòi phải đổi cách suy tưởng, theo tinh thần khoa học mà tìm kiếm và giải thích.

c. Khuyết điểm.

Có ưu tiên do thực nghiệm, nhưng vẫn có khuyết điểm.

* **Khách thể hóa con người:** ý tưởng về con người có thể khách thể hóa thái độ khảo sát nhưng nếu quá thì con người mất chủ thể tính (trở nên) như vật ngoại giới, như sinh vật.

* **Tâm lý phải có ý thức:** khảo sát tâm linh con người không phải là hiện tượng sinh lý, vật lý. Cần liên kết với một ý thức.

* **Ý niệm về cử chỉ:** Cử chỉ đây không phải là cử động, phản xạ, phản ứng máy móc mà còn nói lên ý nghĩa nhân linh (con người). Cử chỉ biểu lộ nội tâm, con người. Nội tâm biểu lộ qua thể xác. Khảo sát sự kiện tâm linh cần cả nội và ngoại quan và có tên là phương pháp liên chủ quan (méthode intersubjective).

TÂM LÝ HỌC THÚ VẬT (ĐỘNG VẬT)

Tâm lý học ngôi thứ ba đặt cơ sở trên chức năng hay phản ứng sinh lý thuần túy và khách quan, cũng dựa trên thí nghiệm vào động vật từ vật dưới đến vật gần con người (Thí dụ: loài vượn) trong phạm vi thần kinh hệ. Tâm lý học động vật khởi đầu và thực hành bên Mỹ khoảng cuối thế kỷ 19, sau đó lan ra nhiều nước văn minh.

a. Tâm lý học thú vật có thể có không?

Nói chung tâm lý học thường dành cho đời sống nội tâm con người hoặc thuần túy nội tâm hoặc biểu lộ ra ngoài - Vậy có thể áp dụng cho động vật không ?

- Có người cho rằng thú vật có đời sống tâm linh như con người (không khác về bản tính, chỉ khác về cường độ, khả năng).

- Một nhóm khác chủ trương thú vật không thể có một đời sống tâm lý được, chỉ quan sát phản ứng hữu cơ (cơ thể).

- Nhóm thứ ba cho rằng nghiên cứu đời sống động vật chỉ là một phương pháp khảo sát, dùng cách suy ra thôi. Về bản năng hay cử chỉ tự động, con người và con vật có điểm giống nhau.

b. Phương pháp.

Dùng phương pháp khoa học thực nghiệm: quan sát, thí nghiệm và kiểm chứng.

Quan sát động vật.

Nơi các dân tộc người ta đã quan sát động vật từ lâu. Loại ong kiến được quan sát tỉ mỉ. Auguste POREL (Thụy Sĩ) sau thời gian quan sát loài kiến đã cho xuất bản bộ sách 5 quyển về “thế giới xã hội của loài kiến” (lưu ý đời sống tập đoàn và bản năng). Ông Claparède (Thụy sĩ 1873-1940) quan sát loài vượn và đưa ra kết luận:

(Vượn Chimpanzé (hầu nhân) : đa huyết, thích chơi.

(Vượn Ourang outang (đười ươi) : Đa sầu, dễ chán.

(Vượn Gorille : Đa đạm, yên hàn, lạnh lùng

(Chimpanzé : Tò mò, đập phá.

(Gorille : Lãnh đạm, không tò mò

(Chimpanzé : thích bắt chước người

(Gorille : ghét bắt chước

(Chimpanzé : thích dò dẫm, tìm hiểu, táy máy.

(Gorille : Thích quan sát, suy nghĩ, tập trung lâu, tiết kiệm năng lượng.

Trong phạm vi **thí nghiệm**. Ông BOUTAN (Pháp 1859-1918) cho khỉ và trẻ con sống chung với nhau. Ông nhận thấy cho tới ba tuổi trẻ con tìm cách mở hộp giống như khỉ: mò cho tới khi nắp hộp bật ra. Trên ba tuổi, trẻ con có phương pháp hơn và càng thêm tuổi càng bỏ xa con khỉ về cách xử sự dù khỉ nhanh nhẹn hơn.

III. PHƯƠNG PHÁP LIÊN CHỦ QUAN TRONG TÂM LÝ HỌC NGÔI THỨ HAI

1. Tâm lý học ngôi thứ hai

Tâm lý học ngôi thứ nhất cho biết về chính mình, tâm lý học ngôi thứ ba cho biết tâm lý người khác qua trung gian mẫu, dụng cụ định sẵn. Có quan điểm thứ ba , chủ thể quan sát bên ngoài mà không diệt chết phẩm tính tâm linh con người. Đây là một phương pháp thông hiểu (compréhensive) hay liên chủ quan. Đây là tâm lý học ngôi thứ hai. Ý thức là chủ thể trở thành khách quan, cũng vẫn là chủ thể, tự quan sát. Chủ thể được quan sát, không phải là đối tượng của phòng thí nghiệm. Người quan sát luôn tôn trọng chủ thể của người được quan sát. Tâm lý học ngôi thứ hai đặt căn bản trên thông cảm (comprendre) giữa các ý thức và thể diện giữa các chủ thể tư duy(Từ chủ thể này sang chủ thể khác) qua đối tượng cử chỉ (Objet comportement).

2. Phương pháp liên chủ quan.

Sau đây là một ít phương pháp dùng trong tâm lý học ngôi thứ hai.

1. Nội quan thực nghiệm

Nhờ người khác nữa (điều tra, phỏng vấn).

a. Phương pháp hỏi viết

Gởi câu hỏi tới người liên hệ, quen biết về người thứ ba. Henri de Man phân tích các bản trả lời của 78 thợ các ngành khác nhau và đưa ra kết luận “thợ chuyên môn thường yêu nghề và làm việc có hứng hơn những người không chuyên môn”.

	Không vui	trung lập	vui
	6	2	1
Không chuyên môn	4	6	8
Bán chuyên môn	5	11	35
Chuyên môn	15	19	44

b. Phương pháp phỏng vấn (hỏi miệng)

Hỏi trực tiếp, tìm hiểu tâm tình, diễn tiến tâm lý (câu hỏi sẵn hay tự do)

Phương pháp nội quan hay thực nghiệm được khai thác và Sigmund Freud (Áo 1856-1939) đã lập ra khoa phân tâm học (Psychanalyse).

2. Phân tâm học.

Dựa vào nội quan thực nghiệm, Feund khám phá tâm linh con người, tìm những lực vô thức và đây cũng là phương pháp trị liệu một số tâm bệnh và bệnh thần kinh. Đặt câu hỏi chứ không dùng dụng cụ thí nghiệm trừ trường hợp phân tâm bằng thuốc mê. Dựa và ngôn ngữ, cử chỉ, dáng điệu để biết phần nào người được quan sát.

3. Tính tình học.

Tìm hiểu tính tình dựa vào khoa tính tình học.

a. Tâm lý nhân dạng.

Theo diện mạo thể lý nói lên tính tình. Thí dụ: theo tiểu thuyết Tàu, người hung dữ, râu xồm, mắt xếch...

b. Tâm lý tư dạng hay bút tướng.

đoán tính tình qua chữ viết hay chữ ký.

4. Trắc nghiệm cá tính.

Tìm hiểu cách cá nhân, tìm hiểu cử chỉ toàn thể, bản ngã. Đây còn gọi là trắc nghiệm quy chiếu hay phóng ngoại vì người được trắc nghiệm phản chiếu bản ngã trên các câu hỏi, hình vẽ...

a. Vết mực loang của Rorschach (Thụy sĩ 1884-1932) gồm 10 tấm hình mực loang, đen hay nhiều màu. Nhìn hình rồi theo khả năng tưởng tượng mà giải thích. Nhận định toàn thể hay từng phần của tấm hình, hình thể, màu sắc... nhờ đó biết được phần nào cá tính của người đó.

b. Trắc nghiệm Murray (Thematic aperception test) T.A.T (trắc nghiệm thông giác chủ đề). Gồm 30 hình chia làm 4 loại: đàn ông, đàn bà, con trai, con gái. Mỗi loại cảnh khác nhưng liên hệ khác nhau. Người được trắc nghiệm giải thích câu truyện theo xếp đặt các cảnh với ý nghĩ của mình. Thí dụ: hình đứa trẻ trai hai tay ôm đầu, ngấm vĩ cầm đặt trên bàn. Nhìn đó mà cắt nghĩa (biểu thị gì ? Có gì xảy ra trước ?..., đưa kết luận). Dựa vào lời giải thích đó bộc lộ cá tính của người được trắc nghiệm.

c. Trắc nghiệm của Lonisa Duss (Thụy sĩ) dùng trong tâm lý nhi đồng, gồm 10 bài ngụ ngôn ngắn, kết bằng câu hỏi, các trẻ nhỏ trả lời. Thí dụ: chim bố, chim mẹ, bầy chim con đang ngủ trong tổ trên cành, gió nổi lên lay cây, tổ chim rớt, chim bố bay tới một cây thông, chim mẹ tới một cây thông khác. Các chim con làm gì ? Câu trả lời biết cá tính của đứa trẻ

d. Trắc nghiệm của Szondi (Hungari) trong khoa tâm lý bệnh lý; có một số hình những bệnh nhân thuộc tâm bệnh. Đưa xấp hình, hỏi xem hình nào có cảm tình nhất, hình nào ghét nhất. Yêu ghét của người được trắc nghiệm cho biết phần nào nhân cách họ.

e. Trắc nghiệm hình vẽ quy chiếu (test du dessin projectif) Tâm lý nhi đồng cho chọn vẽ: nhà, cây, cha mẹ hay ai tự ý. theo đó biết ý nghĩa thầm kín ảnh hưởng đến cá tính trẻ con.

3. Giá trị phương pháp liên chủ quan.

1. Ưu điểm.

Bắt nguồn từ nhiều tư tưởng hiện đại như hiện tượng học, nhân sinh thuyết... phương pháp liên chủ quan tránh được nhiều thiếu sót của phân tích thuần chủ quan, quan sát thuần thực nghiệm. Phương pháp này đã thoát khỏi tâm lý phi ý thức” (không lưu ý về ý thức) cũng như không lệ thuộc hoàn toàn vào tâm lý “ý thức thuần túy”. Cử chỉ có nghĩa nhân linh (con người).

2. Khuyết điểm.

Cả hai chủ thể (quan sát và được quan sát) có thể thiếu thành thực, lừa dối, bị ảo ảnh lôi cuốn. Nhà tâm lý học vẫn có chủ quan tính.

4. Giá trị tâm lý học ngôi thứ hai.

Tránh được khuyết điểm tâm lý học ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba mắc phải (ít nhất là lý thuyết). Tâm lý học ngôi thứ hai chấp nhận nguyên tắc TOÀN THỂ nên tôn trọng mọi yếu tố cấu tạo con người. Con người không thể chỉ là ý thức thuần túy cũng không chỉ là phản ứng sinh lý - “con người là con người toàn diện” - Tâm lý học ngôi thứ hai quan niệm sinh hoạt toàn diện gồm nội tâm và ngoại tại.



CHƯƠNG III

NHỮNG HIỆN TƯỢNG SINH HOẠT TÂM LÝ CON NGƯỜI

I. ĐIỀU KIỆN VẬT LÝ: TÂM VẬT LÝ HỌC

(La psychopysique psychophysics)

Con người là gồm Hồn-Xác. Học về tinh thần nhập thể là việc của môn tâm vật lý học.

1. Sự kiện vật lý khác sự kiện tâm lý.

Giới vô cơ (không có sự sống) là giới vật lý theo nghĩa hẹp và khác với tinh thần con người.

a. Nhìn theo môi trường phát hiện.

Sự kiện vật lý ở trong môi trường vật chất, hữu hình, giác quan có thể thấy được, còn sự kiện tâm linh lại là nội giới, không trực tiếp định chỗ, đo lường được.

b. Xét theo nguyên lý chi phối.

Sự kiện vật lý bị chi phối theo nguyên lý nhân quả, có tính cách nhất định (tất yếu) (khỏi lửa). Sự kiện tâm linh còn có thể giải thích bằng nguyên lý cứu cánh hay mục đích.

c. Xét theo cách cấu tạo.

Sự kiện vật lý cấu tạo nhiều thành phần tách biệt, dù đôi lúc ảnh hưởng, gắn bó. Còn sự kiện tâm tương tại (tương quan nội tại vào nhau) vào nhau.

2. Vật lý và tâm lý ảnh hưởng lẫn nhau.

Tuy khác nhau nhưng không mâu thuẫn, không loại trừ nhau mà ảnh hưởng lẫn nhau.

a. Vật lý ảnh hưởng tới tâm lý.

Sự kiện vật lý tạo môi trường cho tâm hồn hoạt động. Sự kiện vật lý có khi là điều kiện cần thiết cho sự kiện tâm linh. Địa dư, khí hậu, tiện nghi ảnh hưởng tới đời sống tinh thần khá nhiều.

b. Tâm lý ảnh hưởng tới vật lý.

Nhờ trí khôn hiểu biết mà sự kiện vật lý có ý nghĩa: Ý chí và năng khiếu con người thay đổi vũ trụ vật chất, hoàn cảnh sống.

II. ĐIỀU KIỆN SINH HỌC (*Psychophysiologie*)

Diễn biến tâm lý là một sinh hoạt tinh thần.

1. Tâm lý và sinh học có giống nhau.

Cả hai đều là điều kiện sinh hoạt (đồng hóa, sinh sản...): thích nghi, đào thải, nhu cầu...

2. Tâm lý và sinh vật có khác nhau.

a. Theo tính cách ý thức.

Sự kiện sinh vật (phản xạ, bản năng...) thuộc vô ý thức hay tiềm thức. Còn sự kiện tâm linh không phải luôn luôn vô ý thức.

b. Theo sự thích nghi.

Sự kiện sinh vật thích nghi nhỏ, còn bị luật tất yếu (tất định) chi phối. Còn sự kiện tâm linh thì lựa chọn và thích nghi rộng hơn vì có tự do (cũng chịu ảnh hưởng luật tất định phần nào).

c. Lệ thuộc vào vật chất.

Sự kiện sinh vật lệ thuộc vật chất nhiều. Còn sự kiện tâm lý lệ thuộc vật chất nhiều điều kiện cần thiết, còn hoạt động theo đường lối và thân phận của tinh thần.

3. Tâm lý và sinh vật ảnh hưởng lẫn nhau.

a. Sinh học ảnh hưởng tới tâm lý.

Sự kiện sinh học là nền tảng cho sự kiện tâm lý. Những nhu cầu, khuynh hướng là gốc rễ của đời tình cảm, đam mê, cảm xúc đến tình cảm tế nhị.

b. Tâm lý ảnh hưởng tới sinh học.

Sự kiện tâm lý đem đến cho sự kiện sinh học một định hướng cụ thể, hướng đi thực tế: ăn để sống chứ không phải sống để ăn. Còn tinh vi hóa nữa: ăn uống như người văn minh.

III. ĐIỀU KIỆN SINH LÝ: TÂM SINH LÝ HỌC

(La Psychophysiologie)

Sinh học là học về căn bản sự sống liên quan tới khu vực, hoàn cảnh sống của sinh vật. Còn sinh lý học lại chuyện khảo cứu chức năng sinh hoạt, cơ quan: tuần hoàn tiêu hóa.

1. tâm lý và sinh lý khác nhau.

a. Nơi nguồn gốc (trực tiếp).

Nguồn gốc xa của hai sự kiện vẫn là một (chủ thể độc nhất). Còn nguồn gốc gần (trực tiếp) lại khác. Sự kiện sinh lý trực tiếp do thể xác, lệ thuộc xác như: hô hấp, tuần hoàn. Sự kiện tâm linh phải tìm nơi linh hồn.

b. Khác nơi nhận thức.

Sự kiện sinh lý có thể nhận thức do ngũ quan lành mạnh: (tuần hoàn, tin mạch...). Sự kiện tâm lý cũng dùng ngũ quan mà nhận thức, phải dùng chính ý thức. Có thể thấy vết thương của một người, nhưng không thể cảm thấy đau do vết thương. Ý thức tâm lý mới cảm thông được.

c. Khác nơi môi trường.

Sự kiện sinh lý cũng như sự kiện vật lý thuộc mọi giới (xem thấy được...). Sự kiện tâm linh thuộc nội giới, nội tạng trong ý thức của tôi.

2. Tâm lý ảnh hưởng tới sinh lý.

Trong sinh hoạt tri thức, ý chí, hoạt động và tình cảm tâm lý ảnh hưởng tới sinh lý. Thí dụ: một ý tưởng có thể làm ta chóng mặt ! Vì muốn mà nói, đi, viết... vui quá mà khóc, bực quá mất ngủ, ăn.

3. Sinh lý ảnh hưởng tới sinh lý.

Xác chi phối đời sống sinh lý, không chối được.

- Xác là phương tiện hành động của hồn (trong và ngoài nữa).
- Xác là phương tiện biểu lộ của hồn. Các dấu hiệu tỏ ra (cười, giơ tay...)
- Xác là phương tiện cảm thông của hồn. Xác là nhịp cầu thông cảm (vũ trụ và hồn/ hồn và hồn/ hồn và Thượng đế).

IV. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI (môi trường sống).

Chúng ta cũng không thể chối cãi được chính điều kiện xã hội, môi trường sống ảnh hưởng đến đời sống tâm lý con người và ngược lại.

TRÌNH BÀY MỘT VÀI THUYẾT VỀ SINH HOẠT TÂM LÝ

Chúng ta nhận tâm lý ảnh hưởng tới sinh lý và sinh lý cũng ảnh hưởng tới sinh lý. Nhưng cắt nghĩa thế nào ?

Theo **quan niệm cổ điển**, thể xác và tinh thần là hai dị chất, nhưng ảnh hưởng lẫn nhau. Xác hồn là hai dòng nước khác chiều, có nhiều khi gặp nhau có vẻ dễ chịu, nhưng đứng về

phương diện tâm lý, có nhiều vấn đề không thể giải quyết như xác hồn dị chất thì làm sao ảnh hưởng lẫn nhau ? Nhiều nhà tâm lý hiện đại đem ra nhiều giả thiết, nhưng chưa thỏa mãn trí khôn.

THUYẾT PHỤ TƯỢNG (*épiphénoménisme*)

Theo khuynh hướng thực nghiệm, một số tư tưởng gia cho rằng ý thức chỉ là hiện tượng phụ thuộc. Các sự kiện tâm linh chỉ là phụ thuộc, thêm vào sự kiện sinh lý, không ảnh hưởng đến sự kiện sinh lý. Theo Maudsley (1835-1918) “ý thức chỉ là xa xỉ phẩm”.

NHẬN XÉT:

Đồng ý là cần thiết phải có sinh lý, môi trường thể hiện sự kiện tâm linh. Nhưng lời giải thích còn mơ hồ khó kiểm chứng ? Một số các nhà tâm lý học hiện đại cho rằng ý thức có ảnh hưởng đến cơ thể chứ không phải chỉ là phụ thuộc. Freud (Áo 1856-1939) trong khoa phân tâm học cho rằng khi các sự kiện tâm linh vô thức trở thành ý thức thì bệnh hoạn sẽ biến mất.

THUYẾT TÂM SINH LÝ SONG HÀNH

(parallélisme psycho-physiologique)

Hai sự kiện tâm linh và sinh lý phân biệt nhau nhưng song hành với nhau. Tâm lý và sinh lý luôn tương trùng. Taine (1828-1893) cho rằng “Sự kiện tinh tho hệ là một sự kiện duy nhất có hai mặt - tinh thần và thể lý/ ý thức nhận biết và giác quan nhận biết. Leibnitz: Xác hồn khác nhau, nhưng hể hồn có hiện tượng nào thì xác cũng có hiện tượng tương xứng. Leibnitz cho rằng Thượng Đế đã tạo sự hòa điệu đó.

NHẬN XÉT:

Dùng thuyết tâm sinh lý song hành làm giả thuyết nghiên cứu thực tại tâm linh là rất hợp với phương pháp tâm lý hiện đại, nhưng không thể cắt nghĩa chính xác thực tại chảy nước mắt có thể là vui, buồn, tức giận. Không có tương quan song hành chặt chẽ giữa tâm giới và sinh lý giới.

THUYẾT TÂM SINH LÝ ĐỒNG HÓA

(assimilationisme - psychophysiological)

Ngày nay còn có người nhận thuyết song hành theo Leibnitz, nhưng không nhận sự can thiệp của Thượng Đế. Họ cắt nghĩa là đồng hóa sinh lý với sinh lý. Tâm não và sinh lý có sự tương đương tuyệt đối. Một hiện tượng có hai mặt (ngũ quan và ý thức).

Thuyết này vẫn chủ trương giữa hai hiện tượng hay sự kiện không có một mối dây nhân quả nào.

TÂM LÝ THUYẾT (*psychologisme*)

Theo thuyết này thì hiện tượng tâm lý, kể cả tâm lý quần chúng đều do tâm lý cá nhân để bắt chước nhau. Xã hội không có ảnh hưởng nào đối với cá nhân. Nếu có, cũng do sự bắt chước.

Thuyết này nhận được, miễn là con người không lấn át cả triết học.

XÃ HỘI THUYẾT (*Sociologisme*)

Theo thuyết này thì sinh hoạt tâm lý hoàn toàn do xã hội chi phối. Thuyết này do Émile Durkheim (1858-1917) khởi xướng. Ông cho rằng xã hội là một pháp nhân riêng đối với các cá nhân tạo thành xã hội. Ông chủ trương xã hội có đời sống riêng, ý tưởng, ngôn ngữ riêng... Những gì thuộc con người, giá trị thiêng liêng và siêu việt do xã hội sản xuất ra. Durkheim vẫn nhận sự kiện tâm linh cá nhân, nhưng là hạ tầng và lệ thuộc cơ thể.

NHẬN XÉT:

Xã hội thuyết có lý nếu bảo xã hội ảnh hưởng đến sự kiện tâm lý. Nhưng sai, nếu nói rằng toàn thể sinh hoạt tâm lý đều do xã hội.



CHƯƠNG IV

ĐỊNH LUẬT VÀ TRIẾT THUYẾT TRONG TÂM LÝ HỌC.

I. LIỆT KÊ VÀ GIẢI THÍCH CÁC LOẠI ĐỊNH LUẬT.

Định luật là công thức diễn tả mối tương quan cố định (hay tương đối cố định) giữa hai hay nhiều sự kiện hoặc hiện tượng. Khoa học nào cũng có một số định luật. Định luật làm căn bản, nền tảng hoặc diễn xuất từ những định luật trên. Tâm lý học là môn học gồm những định luật cắt nghĩa tương quan giữa các sự kiện tâm linh. Tâm hồn - đối tượng của tâm lý học là tinh thần nhập thể nên có nhiều định luật khác nhau.

1. Định luật sinh học.

Tâm hồn là một sinh hoạt, nguyên sinh lực cho nhiều sự kiện nơi con người. Định luật sinh học chi phối cho tâm hồn. Đây là một ít định luật.

a. Định luật nhu cầu.

Để bảo tồn và phát triển, tâm hồn có nhiều nhu cầu đòi hỏi thỏa mãn: tri thức (biết, quan sát, tìm hiểu...), Hoạt động (tiếp xúc ngoại giới), tình cảm (yêu điều mình thích...) Thông tri...

b. Định luật lợi thú.

Hoạt động nào cũng có một lợi ích hấp dẫn. Dù có xa kỳ đến đâu cũng có cái lợi pha vào (cá nhân, đoàn thể, nhỏ, lớn...).

Luật nhu cầu và lợi thú là luật có hai mặt: đẩy hoạt động (nhu cầu), hấp dẫn hoạt động (lợi ích).

c. Định luật thích nghi.

Sống là thích nghi (hoàn cảnh bên trong và bên ngoài). Tâm hồn để thích nghi nhờ tự do tính, đời sống ý thức có lựa chọn rộng rãi, không bị luật tất yếu chi phối.

2. Định luật tâm lý hỗn hợp.

a. Định luật tâm vật lý.

Đây diễn tả tương quan sự kiện tâm linh và vật lý, bắt nguồn từ ảnh hưởng hỗ tương giữa tâm hồn và vũ trụ ngoại giới.

*** Định luật về kích thích.**

Luật Weber (1795-1878) của Fechner (1801-1887), của Piéron (1881-1964).

Kích thích tăng theo cấp số nhân.

Cảm giác tăng theo cấp số cộng.

Thí dụ: Kích thích 10 - 100 - 1000

Cảm giác 1 - 2 - 3

*** Định luật về đối tượng của giác quan**

Muốn phát hiện cảm giác, kích thích phải theo tối thiểu hai định luật: kích thích thuộc sở trường của mỗi giác quan. Thí dụ: Mắt nhận màu sắc. Kích thích có cường độ đủ (cảm thấy được).

*** Định luật về khí hậu địa dư**

Có tương quan tâm lý, địa dư, khí hậu, nhất là phạm vi tính tình. Thí dụ: khí hậu nóng bức tăng trực cảm tính và giảm gián phản tính.

b. Định luật tâm sinh lý

Có nhiều định luật tâm sinh lý (xác hồn phối hiệp mật thiết).

*** Phạm vi tôn giáo.**

“Có thực mới vừa sược đạo” không phải đề cao sinh sống hơn tôn giáo, nhưng chỉ có ý nói: sống sã mới giữ đạo được).

*** Phạm vi đạo đức.**

Phú quý sinh lễ nghĩa - bần cùng sinh đạo tặc - Đói ăn vụng, túng làm liều.

*** Phạm vi giáo dục và y khoa.**

Tâm lý thực nghiệm áp dụng trong giáo dục và y khoa.

“Trí khôn minh mẫn trong một thân xác tráng kiện' (Mens sana in corpore sano). “Xem mặt mà bắt hình dong” ...

c. Định luật tâm xã hội.

Tương quan xã hội và tâm lý khá rõ rệt. Hoàn cảnh, nơi sống có thể làm thay đổi tính tình.

3. Định luật tâm lý thuần túy.

Chỉ áp dụng sự kiện này cho những tâm lý thuần túy (một sự kiện hoặc nhiều sự kiện liên quan).

a. Áp dụng cho từng sự kiện tâm lý.

Thí dụ: muốn nhớ phải lặp đi lặp lại cách hữu ý và có phương pháp.

Trẻ con sống hiện tại, **thanh niên** hướng tương lai. **Người già** sống với dĩ vãng.

b. Áp dụng cho nhiều sự kiện tâm lý.

Thí dụ: trí giác trước tiên là sự **nhớ lại**. (vô tri bất mộ). Liên tưởng củng cố đam mê đối với vật được liên tưởng. Con người tư tưởng trở thành ảnh tượng.

II. GIÁ TRỊ TÂM SINH LÝ.

Định luật và phương pháp của môn học theo đối tượng của môn học ấy. Sự kiện tâm linh là đối tượng của tâm lý học nên định luật tâm lý khác định luật khoa học thực nghiệm

1. Tất định (tất yếu) hay bất định:

Sự kiện tâm lý có đặc tính nội giới, hữu ngã, uyển chuyển...Vì thế, định luật tâm lý không có tính tất định (tất yếu) như định luật lý hóa. Nguyên nhân mục đích được đề cao, nên tính cách bất định của nguyên lý nhân quả phải giảm.

2. Định phẩm hay định lượng.

Vật ngoại giới có thể đo lường được. Do đó, định luật của môn vật lý thuộc lượng (công thức toán học). Còn tâm lý học không thể có những định luật trực tiếp thuộc **lượng**, mà dựa trên định luật **PHẨM**. Có khi có định luật diễn tả bằng công thức toán. Thí dụ: công thức E.Dubois [\[1\]](#). Nhưng tính cách lượng đó áp dụng cho sự kiện tâm linh, không trực tiếp áp dụng cho sự kiện của ý thức.

III. NHỮNG TRIẾT THUYẾT TRONG TÂM LÝ HỌC.

Thực tại vật lý và tâm lý đều phức tạp. Nhưng nhìn một khía cạnh riêng có lẽ thực tại tâm lý phức tạp hơn vì rất khó nhìn đối tượng cách toàn diện được.

Những thuyết triết học **ĐỘC ĐOÁN**.

Chúng ta diễn tả bằng một tên chung: DUY. Còn khi nhấn mạnh một khía cạnh mà không chối những khía cạnh khác thì gọi là CHỦ. Để hiểu triết sử, chúng ta phân biệt DUY và CHỦ.

Sau đây, chúng ta dựa vào một số tiêu chuẩn để xếp đặt các triết thuyết chính.

1. Xét theo khía cạnh CHỦ THỂ

Đây là chủ thể tâm lý.

a. Xét theo chủ thể

Có những thuyết:

DUY giác : (chỉ nhận khả năng giác quan);

CHỦ giác : (nhấn mạnh khả năng giác quan).

Duy cảm : chỉ nhận cảm năng nơi con người.

Chủ cảm : nhấn mạnh cảm năng nơi con người.

Duy lý : chỉ nhận khả năng suy luận nơi con người.

Chủ lý : nhấn mạnh khả năng suy luận.

Duy trí : chỉ nhận trí năng.

Chủ trí : nhấn mạnh khả năng trí năng.

Duy ý chí : Chỉ nhận có ý chí.

Chủ ý chí : đề cao ý chí.

b. Xét theo tác động của chủ thể.

Chúng ta nhận thấy có các thuyết:

Duy cảm giác hay chủ cảm giác.

Duy nghiệm hay chủ nghiệm

Duy trực giác hay chủ trực giác.

Duy luận hay chủ luận.

2. Xét theo đối tượng và ảnh hưởng

a. Xét theo đối tượng.

Theo tiêu chuẩn này, chúng ta gặp thuyết

Suy sinh lý: chỉ nhận ý yếu tố sinh lý nơi con người.

Chủ sinh lý: Nhấn mạnh yếu tố sinh lý nơi con người.

Duy sinh lý và chủ sinh lý cho rằng tâm lý và sinh lý liên kết bền chắc đến đồng hóa và

tâm lý nhường chỗ cho sinh lý hay tâm lý là phụ thôi. Ngược lại, nghĩa là sinh lý là phụ thì chúng ta gặp thuyết duy tâm lý và chủ tâm lý.

b. Xét theo ảnh hưởng.

Nói đến ảnh hưởng và đời sống tâm lý, chúng ta gặp thuyết

Duy xã hội: chỉ có ảnh hưởng xã hội là chính.

Chủ xã hội: Nhấn mạnh ảnh hưởng xã hội. Xã hội điều khiển đời sống tâm lý và bắt nguồn từ xã hội.

Duy lợi: Chỉ có lợi (ích) chi phối con người.

Chủ lợi: Nhấn đến lợi (ích). Vì lợi ích mà người ta sống như vậy.



PHẦN II

SINH HOẠT TRI THỨC

TRI THỨC là tiếp nhận, tinh luyện và đồng hóa. Ba động tác này, như theo ba giai đoạn tiếp nối: giai đoạn giác quan, tưởng tượng và trí năng.

TRI THỨC qua giác quan

Con người sống trong thế giới hữu hình, ngoại giới. Như vậy, trong phạm vi tri thức, con người tiếp xúc với đối tượng ngoại giới qua giác quan. Nhìn theo sự phát triển của con người từ nhỏ đến lớn, trẻ con hướng ngoại rồi dần dần mới hướng nội. Nhìn theo tiến triển của nhân loại thì con người tìm hiểu vũ trụ xung quanh trước khi tìm hiểu chính mình. Trong sinh hoạt tri thức cần nói đến tri thức ngoại giới gồm chuẩn bị bằng **cảm giác** (cảm thấy nhờ giác quan) và chính việc nhận ra ngoại giới là **tri giác** (biết nhờ giác quan cảm giác).



CHƯƠNG V

CẢM GIÁC:

CHUẨN BỊ NHẬN THỨC NGOẠI GIỚI

CẢM GIÁC LÀ GÌ ?

Theo quan niệm **phân tích**, cảm giác là một hiện tượng tâm sinh lý xuất hiện theo một quá trình nhất định với một số điều kiện cần thiết.

Theo quan điểm tổng hợp, cảm giác là tác động tâm linh có tính toàn diện do một chủ thể tâm lý phát xuất ra.

I. CẢM GIÁC LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG TÂM SINH LÝ.

Theo quan niệm phân tích thì có thể định nghĩa: cảm giác là một hiện tượng tâm sinh lý xuất hiện khi một giác quan bị kích thích.

1. Yếu tố vật lý: kích thích

Giác quan yếu tĩnh sẽ không có cảm giác, phải có kích thích. Thí dụ: màu (thị giác), âm thanh (thính giác), mùi thơm (khứu giác), chạm tới (xúc giác).

a. Bản tính vật lý của kích thích

Bản tính vật lý của kích thích thuộc phạm vi lý hóa. Kích thích giác quan tùy từng cơ quan. Thí dụ: cảm khí trong khứu giác (ngửi), chấn động trong thính giác...

b. Tâm vật lý học

Khoa tâm vật lý học có nhiệm vụ khảo sát những tương quan giữa hiện tượng vật lý và tâm lý, nhất là giữa một kích thích và một cảm giác hay tình cảm. Biên giới sai biệt là một hạn phân tích giữa hai cuộc tăng kích thích. tăng nhiều cho ta cảm giác mới, tăng ít không phân biệt được. Biên giới tuyệt đối là mức độ kích thích tăng mà không có cảm giác mới.

2. Yếu tố sinh lý

Kích thích đánh thức giác quan và giác quan chuyển - cơ quan ngoại biên chuyển trước - tiếp theo là hoạt động của dây thần kinh nối ngoại biên với trung ương ở tủy hoặc não. Dây thần kinh liên lạc hai đường thần kinh từ ngoài về (hướng tâm) và từ trong ra (ly tâm). Chế biến kích thích thành phản ứng thần kinh rồi chuyển vào bắp thịt, tuyến... sở trung ương (bán cầu não) tinh luyện để làm thành cảm giác.

3. Tương quan giữa sự kiện vật lý - sinh lý và cảm giác.

Kích thích là kích động nghị lực tiềm ẩn...Kích thích là điều kiện phải có. Yếu tố sinh lý thì sao ? Giác quan góp phần vào cảm giác. Không có giác quan không có cảm giác Yếu tố sinh lý trong cảm giác là yếu tố cấu thành. (Tại sao bị đếc thì nghe không được ? Mắt mù không thấy được).

II. CẢM GIÁC LÀ MỘT TÁC ĐỘNG TÂM LÝ.

Cảm giác là một hiện tượng và còn là một tác động tâm lý. Cảm giác tiếp nhận phản ứng thể xác, còn chức năng tri thức giúp liên lạc với vũ trụ.

1. Cảm giác: chức năng tri thức.

Bị kích thích, giác quan tiếp xúc ngay với ngoại giới và có cảm giác: tiếp nhận lại còn tinh luyện và đồng hóa nữa (việc tri thức).

a. Cảm giác tinh luyện (vai trò tinh luyện).

Kích thích bên ngoài muốn vào trong phải qua giác quan tinh luyện. Cảm giác làm việc tinh luyện này. Thí dụ: nóng (nhiệt lực tâm linh - biết nóng do đâu?). Nguyên giác quan thì chưa rõ nóng do đâu.

b. Cảm giác đồng hóa (vai trò đồng hóa).

Tinh luyện chưa phải là nhận thức, còn phải đồng hóa (ở đây cảm giác đồng hóa kích thích với chủ thể bị kích thích - tôi, anh, nó nóng).

2. Cảm giác, một chức năng liên lạc.

Cảm giác giữ vai trò liên lạc giữa chủ thể và **khách thể** (vật ở ngoài). Vai trò thông tin của cảm giác có tính tương đối (có khi sai).

III. PHÂN LOẠI CẢM GIÁC.

Có nhiều cảm giác vì có nhiều cơ quan, giác quan. Động - Tây đều nhận có 5 giác quan... Khoa tâm sinh lý học khám phá nhiều chức năng giác quan mới, có khi gấp đôi con số 5. Khoa này nhận **xúc giác** là giác quan cơ bản. Thị, thích, khứu giác ... cũng là xúc giác.

1. Liệt kê các loại cảm giác.

Nhiều người chia làm hai loại chính: Cảm giác **ngoài** và cảm giác **trong**. Cảm giác ngoài thuộc ngũ quan: vị, khứu, thính, thị, **xúc giác**.

2. Cấp bậc các loại cảm giác

Theo quan điểm tri thức: thị giác đứng đầu và xúc giác đứng cuối.

Theo quan điểm tình cảm: xúc giác đứng đầu và thị giác đứng cuối: thị, thính, khứu, vị, xúc giác.

IV. GIÁ TRỊ CỦA CẢM GIÁC.

Trình bày một vài thuyết rồi đưa ra nhận định.

1. Cõi thường cảm giác.

Platon coi cảm giác là tác động của tinh thần mà thôi. Các cơ quan của xác cho những hiện tượng hoàn toàn máy móc. Đối với Platon Hồn và Xác không có gì liên kết chặt chẽ. Vì vậy, trong việc nhận thức sự vật, cảm giác bị coi nhẹ. DESCARTES cũng chủ trương giống như thế, giác quan cho biết các vật lợi, hại cho ta.

2. Đề cao cảm giác.

Duy giác thuyết (Sensualisme) cho rằng cảm giác là nguồn độc nhất của mọi nhận thức, không phải mọi nhận thức nơi con người đều phải bắt nguồn nơi giác quan, nhưng hiểu rằng không có kinh nghiệm giác quan thì nhận thức không có giá trị. Condillac nghĩ ra một tượng bằng đồng hay đá rồi có một tinh thần nhập vào mà không có ý tưởng nào cả. Nếu các giác quan mở ra (nhìn, nghe, ngửi...) thì tượng đó có các nhận thức. Những hiện tượng tâm lý khác như chú ý, hoài niệm, phán đoán từ những cảm giác đó mà ra. Condillac gọi là cảm giác biến hóa. Chúng ta không nhận quan niệm cực đoan trên được.

3. Có thái độ nào ?

Cần đánh giá đúng cảm giác bằng cách nêu lên ưu và nhược điểm.

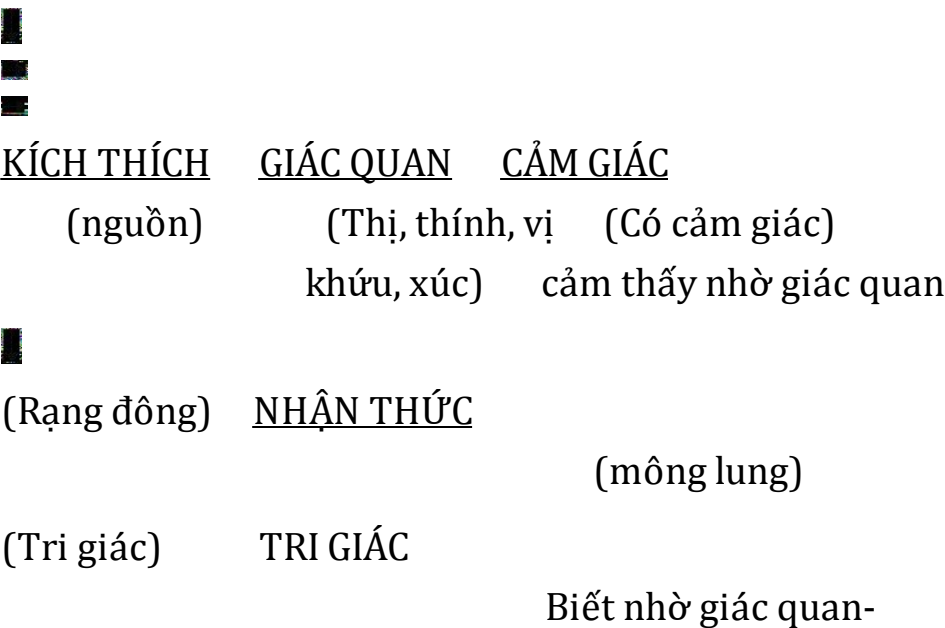
a. Giá trị thực của cảm giác.

Lý thuyết mà nói, cảm giác là giai đoạn đầu của nhận thức, là nền tảng của các nhận thức sau. Tinh luyện và đồng hóa ở giác quan phải có trước tinh luyện do tinh thần, trí năng. Tất cả tiến bộ của Triết học, khoa học đều là quảng diễn cảm giác đầu tiên đó.

Thực tế mà nói, cảm giác đóng vai trò chỉ dẫn (theo H.Piéron), bảo cho biết cái gì lợi hay bất lợi cho đời sống thể xác. Giác quan còn có giá trị nghệ thuật đưa vào hình thể (điêu khắc), màu sắc (hội họa), âm thanh (ca nhạc), tất nhiên còn nhờ tinh thần sáng tạo.

b. Nhược điểm của cảm giác.

Có những nhược điểm mà điểm yếu đầu tiên phải kể là **chưa xác định rõ**. Cảm giác mới là nhận thức朦胧 lung, chưa rõ ràng. Cảm giác mới là rạng đông của nhận thức (ánh sáng còn yếu, lu mờ). Phải chờ đến chính ngọ của nhận thức là TRI GIÁC. Cảm giác là nguồn sinh ảo tưởng, sai lầm. Cảm giác tự mình không sai lầm, nhưng có thể làm dịp cho TRI GIÁC sai lầm.



(cảm giác)

CHƯƠNG VI

TRI GIÁC: Ý THỨC VỀ NGOẠI GIỚI TRI GIÁC

Là tác động tâm lý phức tạp nhờ can thiệp và chịu ảnh hưởng của tác động tâm lý.

Tri giác (Perception P và A.Văn) là bắt lấy, là tiếp thu những vật ở ngoài vào trong trí thức.

Đây là biết bằng ngũ quan hay giác quan.

I. ĐỊNH NGHĨA - PHÂN LOẠI.

Dựa vào đối tượng hay chủ thể, người ta có những định nghĩa khác nhau.

1. Định nghĩa

a. Căn cứ vào đối tượng

- Trí giác là nhận thức ngoại vật. Ý thức là trực tiếp nhận thức nội giới.

b. Căn cứ vào chủ thể.

Tri giác là tác động của chủ thể tìm hiểu những ấn tượng do ngũ quan tiếp thu, giải thích và quy về đối tượng ở ngoài.

- Một định nghĩa ngắn hơn: Tri giác là ý thức ngoại vật do giác quan (vật kích thích đánh thức trí khôn qua giác quan, nhận kích thích và ý thức vật đó ở ngoài mình).

c. Định nghĩa cực đoan.

Thiên hản về **duy nghiệm**: Tri giác là hiện tượng tâm lý nhờ đó trí khôn nhận thế giới cách thụ động hoàn toàn.

Thiên hản về **duy lý** (rationaliste): Tri giác là tác động nhờ đó ý thức tự tạo một thế giới hay chủ thể đặt trước mình một khách thể, khác với mình. Quá chủ động và cho ý thức năng lực sáng tạo không hợp với trí khôn có hạn của con người.

2. Phân loại tri giác

Theo Thomas Reid (1710-1796), Các nhà tâm lý học thường phân biệt hai loại tri giác: tri giác tự nhiên, bẩm sinh (perception naturelle, innée) và tri giác đặc thủ (acquise). Trong giáo dục có thể biết cái gì vẫn có, và cái gì do giáo dục. Nơi người lớn, sự phân biệt có tính cách lý thuyết.

Thí dụ: thị giác thu nhận ánh sáng màu... Thính giác nhận âm thanh. Người lớn khi nhận ánh sáng, màu sắc là do đâu, của vật gì.

II. ĐẶC TÍNH CỦA TRI GIÁC.

1. Chủ thể tính hay khách thể tính.

Người ta thường cho cảm giác mang chủ thể tính còn tri giác mang khách thể tính. Cảm giác đối tâm sinh lý, bản ngã, tùy thuộc chủ thể nên có tính cách tương đối, chủ quan. Tri giác cho biết ngoại vật, có thực. Yếu tố cá nhân và tình cảm giảm nhiều. Nhìn khía cạnh khác, cảm giác sơ khai khách quan tùy mỗi giác quan... Tri giác là tác động của chủ thể tư duy, có khi phán đoán sai, cộng thêm yếu tố tình cảm nữa.

2. Thụ động tính hay chủ động tính.

Thường thường cảm giác có tính thụ động, ý thức tiếp nhận hơn là tinh luyện. Còn tri thức là tác động tích cực. Sau khi dùng tác động tâm lý khác (như chú ý, phân tích, tổng hợp) thì tri giác phán đoán. Chủ thể xây dựng, chinh phục ngoại giới.

Nhưng tri giác còn là tiếp thu ấn tượng kha giác. Tự mở để đón nhận để yếu vũ trụ. Vậy rất khó định ranh giới cho cảm giác và tri giác. Thụ động hay chủ động tới mức nào tùy mức độ hiểu ngoại giới.

3. Phong phú hay nghèo nàn.

Cảm giác là chưa xác định nhưng phong phú, tổng quát.

Tri giác nhìn vật nhất định, phần nào kém phong phú. Nhưng xét về bề sâu thì tri giác phong phú hơn (phong phú về phẩm, tinh vi).

4. Phân tích hay tổng hợp.

Vai trò tng tri giác. Tri giác là một phân tích ở giữa hai tổng hợp.

a. Tri giác: một phân tích giữa hai tổng hợp.

Nghĩa là đi từ tổng hợp lu mờ, chưa rõ tới minh bạch qua phân tích trung gian.

* **Tổng hợp lu mờ:** chưa rõ (lúc rạng đông, tổng quát, người mù từ lúc mới sinh được khỏi). Đầu tiên là nhìn đại cương.

* **Giai đoạn phân tích:** từng phần (to nhỏ, phần này trong phần khác... đủ mặt thử hết...).

* **Giai đoạn tổng hợp rõ rệt** (minh bạch) tổng hợp lại, phân biệt phần nhìn toàn thể. Nhận ra một phần là nhận ra toàn thể. Đây có thể nói **tri giác là nhớ lại** hay là **liên tưởng**.

b. Tri giác: Phân biệt vật này với vật khác.

Biết rõ một vật cần phân biệt với vật khác: bản ngã nhận thức, thân thể của chủ thể, với vật chung quanh. Xác con người, là trung gian giữa hồn và vật ngoại giới.

III. TRI GIÁC: GIẢI THÍCH SỰ VẬT

Đã nhìn qua diễn tiến tri giác, nhưng trí tuệ còn đóng vai trò quyết liệt: giải thích sự vật bằng phán đoán.

1. Một tri giác là một phán đoán.

a. Tương quan tri giác - phán đoán.

Không thể nói mọi phán đoán là một tri giác (vì có phán đoán thuần lý, siêu việt), nhưng

nói được rằng **mọi tri giác là một phán đoán**. Cả hai thuộc phạm vi tri thức (tiếp nhận, tinh luyện, đồng hóa) cần ý thức can thiệp.

Nhưng cũng có khác nhau. Phán đoán là tác động của trí khôn mà thôi. Tri giác là tác động của thể xác, tinh thần. Tri giác nhằm ngoại vật là đối tượng, phán đoán trực tiếp nhằm dây liên lạc giữa các sự vật.

b. Có loại phán đoán trong tri giác.

Có nhiều thứ phán đoán tùy theo đối tượng: phán đoán về bản tính, giá trị. Trong tri giác, các phán đoán thuộc phán đoán về thực tại, khách thể tính sự vật. Tri giác vật nào là phán đoán vật đó, có thực ở ngoài, và phán đoán, nó là cái gì nhất định. Vậy câu phán đoán then chốt trong tri giác là phán đoán thực tại: tri giác là nhìn nhận thực tại của sự vật.

c. Phán đoán trong tri giác.

Vấn đề siêu hình: vật ta tri giác có thực không ?

Vấn đề tâm lý: có thực thì nhận ra bằng cách nào ?

*** Vấn đề siêu hình**

Duy tâm trả lời: Vật được tri giác tự chúng không có thực mà chỉ là biểu thị do trí khôn.

Duy thực: Vật được tri giác có thực, tự lập ở ngoài trí khôn.

Nghĩ sao ? Duy thực có lý phần nào, nhưng phải nhận khả năng nhận thức ở nơi con người.

*** Vấn đề tâm lý:** Nhận ra vật có thực bằng cách nào ?

- Bằng suy luận (gián tiếp) dựa trên nhân quả: (ngoài vào/ trong ra).

- Bằng trực giác (trực tiếp).

Suy luận: dựa trên nguyên lý nhân quả (có kết quả, có nguyên nhân), có cảm giác phải có kích thích (ngoài vào), chủ thể cố gắng ý thức (trong ra).

Nghĩ sao ? Không thực tế, suy luận chỉ để kiểm chứng thôi.

Trực giác: biết trực tiếp không qua trung gian. Bergon: “Tri giác là thông cảm với sự vật ở ngoài”.

Hiện tượng luận: Nhấn mạnh đến cách bổ túc giữa chủ thể và đối tượng. Xác là trung gian nội và ngoại giới.

Kết luận: ta nhận thức ngoại giới trực tiếp không qua trung gian, theo quan niệm thông thường về người mang kính, không xem kính mà xem trực tiếp.

2. Ảo tưởng và biết sai trong tri giác.

Ảo tưởng là khi không có mà lại bảo có. Biết sai là khi vật này lại bảo là vật khác.

Giác quan tự nó không sai lầm, sai lầm là do phán đoán.

a. Lý do về phía đối tượng (vật tri giác)

* Kích thích thiếu cường độ: ánh sáng, âm thanh.

* Theo luật vị trí: Vật được nhận ra trong vị trí nhất định (đường thẳng đứng xem ra dài hơn đường thẳng nằm)

b. Lý do về phía chủ thể

* Tương đối tính của tri giác: co giãn và thích nghi (nhúng tay vào thùng nước lạnh / ấm ấm / hay ấm ấm - lạnh).

* Toàn diện tích của tri giác: Tri giác là tổng hợp (đối tượng và chủ thể nên dễ làm sai lạc đi).

IV. TRI GIÁC VÀ NHỮNG HIỆN TƯỢNG NỘI GIỚI, THUỘC SINH HOẠT TRI THỨC.

1. Hình ảnh: tiền tri giác

Quan niệm cổ điển cho rằng tiền ý thức trở về với ảnh tượng hay hình ảnh để tri giác ngoại vật. Theo hiện tượng luận (J.P.Sartre 1905 - 1980), tri giác và hình ảnh mâu thuẫn nhau. Đã nhìn hình ảnh thì bỏ thế giới sự vật mà đã nhìn mọi vật thì bỏ hình ảnh. Xét cho cùng, tri giác vẫn phải nhờ đến hình ảnh như một tiền tri giác. Hình ảnh có khi giúp ta tri giác có khi làm dẹt cho ta tri giác sai.

2. Tri giác: dẹt nhớ lại.

Tri giác và ký ức là hai động tác tâm lý khác nhau. Tri giác đòi có đối tượng ngoại giới. Còn ký ức thì không cần đối tượng ở ngoài (nhớ lại hình ảnh, ý tưởng). Ký ức nhận ra quá khứ. Tri giác và ký ức gắn bó đến nỗi Bergson nhận xét: “Trong nhiều trường hợp tri giác chỉ là dẹt nhớ lại”.

3. Tri giác và sinh hoạt tình cảm.

a. Tình cảm: Tiềm thức của tri giác, trào lưu tình cảm, có khi vô ý thức ảnh hưởng tới tri giác.

* Tình cảm động lực của tri giác: trào lưu tình cảm (tình cảm làm tăng thêm tiềm lực chú ý, tri giác đúng hơn...), thích thì lưu ý hơn - quan sát kỹ...

* Tình cảm giúp thấu hiểu sự vật (mặn mà, thấm thiết), bạn bè...

b. Tình cảm làm sai tri giác (Thí dụ: Chai rượu nàng hương... thực tế là nước lạnh...).

Tình cảm phủ màu trên sự vật, không tri giác rõ, mà còn xây dựng tri giác theo hướng tình cảm của mình. Tri giác lúc này rất chủ quan và gần với cảm giác.

TRI THỨC QUA TƯỞNG TƯỢNG

Bỏ thế giới bên ngoài để nhìn vào nội giới, nơi diễn ra hiện tượng tâm lý phức tạp, linh động, hòa nhịp, uyển chuyển. Đó là sinh hoạt tâm lý tri thức. Cùng với sinh hoạt hoạt động và tình cảm, sinh hoạt tri thức này làm nên dòng ý thức dồi dào phong phú. Nhận thức rồi, sự vật vẫn tiếp tục sống trong nội giới dưới hình thức hình ảnh hay ảnh tượng hoặc hình vẽ về quá khứ (hoài niệm trong ký ức) hay là tưởng tượng tái diễn hoặc hình ảnh về tương lai (tưởng tượng sáng tạo).



CHƯƠNG VII

HÌNH ẢNH VÀ TƯỢNG TƯỢNG

I. ĐỊNH NGHĨA

1. Theo quan niệm cổ điển.

a. Hình ảnh:

Căn bản của cảm giác. Theo quan niệm cổ điển thì hình ảnh là căn bản của cảm giác qua hai giai đoạn sinh lý và tâm lý. Ảnh tượng được coi là cảm giác do kích thích sinh lý tại chính trụ sở trung ương, không phải ở ngoài vào. Trong giai đoạn tâm lý thì người ta cho ảnh tượng là cái hình dung một vật do thị giác nhận thức. Thường mà nói thì “ảnh” áp dụng cho hình vẽ, còn “tượng” lại chỉ hình đắp bằng đất, thạch cao hay tạc bằng gỗ... Tâm lý học không phân biệt như vậy nên gọi chung là hình ảnh và trong giai đoạn tâm lý thì hình ảnh được định nghĩa là biểu thị khả giác của một vật. Do đó, có bao nhiêu thứ giác quan thì có bấy nhiêu thứ hình ảnh. Những gì có thể cảm giác được đều có thể tiếp tục sống trong tâm linh dưới hình thức hình ảnh. Tuy nhiên, sống lâu hay chóng còn tùy thuộc ở cường độ cảm giác.

b. Tương quan hình ảnh và cảm giác.

So sánh hình ảnh và cảm giác để làm nổi quan điểm cổ điển, hình ảnh được coi là cảm giác bị giảm bớt.

Điểm giống: hình ảnh giữ được phẩm chất của cảm giác.

Điểm khác: hình ảnh non nớt, yếu hơn cảm giác. Cảm giác như những làn sóng kế tiếp nhau dồn dập nên hình ảnh khó sống lâu.

c. Phải nghĩ thế nào ?

Nhận xét chung: Điểm hay của quan niệm cổ điển là nhấn mạnh nguồn gốc sơ khởi của hiện tượng tâm lý. Hình ảnh tùy thuộc cảm giác. Nhưng quan niệm này duy nghiệm quá, biến tri khôn thành thụ động, đề cao cảm giác quá (như Taine và Condillac). Cảm giác và hình ảnh còn khác nhau nơi tính chất nữa.

Điểm khác sâu xa: Cảm giác cần đến kích thích (sự vật, thể xác), còn hình ảnh vượt thế giới hữu hình, thuộc tâm linh hơn cảm giác. cảm giác cố định và hướng tâm còn hình ảnh thì ly tâm, do trí tuệ, từ trong ra.

2. Định nghĩa theo quan niệm hiện đại

a. Hình ảnh là một thái độ của ý thức cảm hứng theo hiện tượng luận. J.P.Sartre đi ngược quan niệm cổ điển và cho rằng hình ảnh không phải là một đối tượng nội giới mà là thái độ của ý thức đặt ra đối tượng không tưởng...

Chúng ta rút ra vài hệ luận:

- Hình ảnh và cảm giác ngược chiều nhau.

Hình ảnh và cảm giác hay tri giác khủ trừu nhau. Tưởng tượng nhằm thế giới ảo, còn tri giác nhằm thế giới thực. Hình ảnh là ảo nhưng không bịa đặt vì ý thức rồi, ý thức tự quy (hồi cố).

- Dữ kiện khả giác chỉ là vật liệu.

Quan niệm hiện đại nhận dữ kiện khả giác là một kích thích tạm thời, đánh thức trí tuệ từ tĩnh sang động và hoạt động tự lập, biến hoá muôn hình...

b. Phải nghĩa thế nào ?

Quan niệm hiện đại bổ túc cho quan niệm cổ điển mở rộng phạm vi trí tưởng tượng. Cổ điển nhấn mạnh tưởng tượng phục hồi hay tái diễn, còn hiện tại nhấn mạnh tưởng tượng sáng tạo. Cổ điển cho rằng nhìn vật trước rồi tưởng tượng ra. Hiện đại thì chủ trương tưởng tượng không phải chỉ là tái diễn mà còn sáng tạo, tìm thực tại... Quan niệm hiện đại nhấn **động tính** của tưởng tượng và năng tính uyển chuyển của đời sống tâm lý con người, luôn đổi mới.

II. GIÁ TRỊ CỦA HÌNH ẢNH.

1. Giá trị nhận thức của hình ảnh.

Chúng ta lưu ý đến giá trị nhận thức của hình ảnh và giá trị siêu việt.

a. Hình ảnh giúp ta nhận thức nói chung

Hình ảnh giúp ta nhận thức vật hiện tại trong tri giác. Tri giác có ý thức về ngoại vật hay sự gặp gỡ giữa chủ thể và khách thể qua trung gian hình ảnh. Hình ảnh là tiền tri giác, giúp nhận ra quá khứ trong ký ức. Một vật đã thấy, có thể xuất hiện, diễn lại trên sân khấu ý thức dưới dạng hình ảnh. Ngồi ở thành phố hình dung lại biển Vũng Tàu hay ho Than Thở Đà Lạt. Hình ảnh gọi tri giác cũ (gặp bạn ở đường). Hình ảnh giúp nhà bác học tìm tòi khám phá. Tưởng tượng cho hình ảnh về tương lai như có thực là quê hiện tại (cô bán sữa nghĩ đến tương lai nên nhảy múa làm đổ cả bình sữa).

b. Hình ảnh giúp ta tư tưởng.

Tư tưởng là nhận thức cấp cao nơi con người. **Nói theo trù tượng:** Platon cho rằng tư tưởng mà không nhờ tới hình ảnh. Theo Platon: con người chỉ là một tinh thần kết hợp với xác cách cứng bách, lỏng lẻo. Platon cho rằng cảm giác và hình ảnh không giúp vào tư tưởng, chỉ giúp nhớ lại là cùng.

Nói theo cụ thể: Ribot quả quyết: giả thuyết cho rằng có tư tưởng thuần túy không hình ảnh, không ngôn ngữ thì khó tin và chưa chứng minh được. Nói cụ thể, con người tư tưởng phải nhờ tới hình ảnh. Hình ảnh là nguyên liệu để tư tưởng thành hình. Hình ảnh đỡ tư tưởng, tư tưởng bám vào hình ảnh để được bảo tồn. Thí dụ: Hình ảnh về trác cam giúp có tư tưởng về nó...

2. Giá trị siêu việt của hình ảnh:

a. Hình ảnh giúp ta siêu thoát.

Có hình ảnh giúp ta nhận thức, cũng có hình ảnh hoàn toàn hướng nội. Chỉ ở nội giới làm

phong phú dòng ý thức, ở trong khuôn khổ tâm linh. Hình ảnh này có thể phai mờ nếu không được khêu gợi lại. Hình ảnh này có lúc giúp ta thoát khỏi thực tế phũ phàng để vào đời sống thần tiên dù rất ngắn. Hình ảnh do trí khôn sáng tạo ra giúp ta sống tương lai. Theo J.P.Sartre hình ảnh tưởng tượng còn chứng minh tự do của con người, không bị đóng khung...

b. Hình ảnh giúp ta tiến tới siêu việt thể.

Hình ảnh và trí tưởng tượng giúp ta vươn tới Thượng Đế là ý tưởng và thực tại. Ở đây hình ảnh có giá trị tôn giáo.



CHƯƠNG VIII

HOÀI NIỆM VÀ TƯỚNG TƯỢNG PHỤC HỒI (KÝ ỨC)

I. ĐỊNH NGHĨA

Hình ảnh hoài niệm (gọi tắt là hoài niệm) là hình ảnh giúp ta nhận ra quá khứ.

Tướng tượng phục hồi (hay ký ức) là tác động khêu gợi (gợi lại) cái đã qua.

1. Danh từ

a. Tướng tượng phục hồi (tái diễn) ở đây muốn được coi như là ký ức. Có tác giả lại muốn dùng ký ức khi nói về việc bảo tồn tri thức.

Ký ức thường chỉ tài năng ghi hiện tượng. Có tính cách tĩnh.

Tướng tượng phục hồi gồm ý của danh từ ký ức, vừa diễn tả tính cách **động**. Thực sự ký ức cũng động chứ không hoàn toàn tĩnh (bảng sống động, linh động...).

b. Riêng danh từ ký ức: dùng như danh từ, chỉ tài năng nhớ hay đối tượng được nhớ lại.

c. Hoài niệm và kỷ niệm: có thể dùng như động từ hay danh từ (tôi nhớ tưởng...). Nghĩa chủ quan ghi sâu kỷ niệm vào ký ức. Nghĩa khách quan: kể lại kỷ niệm.

2. Các quan niệm triết học về ký ức.

a. Quan niệm xã hội học về ký ức.

Hoài niệm luôn là một quá khứ được phục hồi. Hoài niệm theo nghĩa khách quan, Phục hồi lệ thuộc vào những điều kiện xã hội cũng như khi ghi nhận hoài niệm. Quan niệm này có phần nào đúng vì xã hội ảnh hưởng đời sống tâm lý, nói riêng là ký ức. Hoàn cảnh xã hội gợi nhớ hay củng cố ký ức. Thí dụ: lặp lại kỷ niệm hằng năm. Những dấu chỉ bên ngoài mà thôi chưa đủ, hoài niệm còn màu sắc cá nhân và chủ quan.

b. Quan niệm chủ sinh lý về ký ức.

Theo Ribot, thì ký ức là một chức năng tổng quát của thần kinh hệ. Ông dựa vào bệnh lý của ký ức do thần kinh hệ bị hư. Dựa vào việc ghi hoài niệm trong lúc ngủ. Ông nhấn mạnh vào sinh lý. Chúng ta không hoàn toàn đồng ý vì trí tuệ và tinh thần con người giữ quyền ưu tiên. Nhớ lại đòi có tư tưởng. Thần kinh hệ góp phần tạo thành ký ức tập quán (máy móc). Quá khứ đâu có sống lại hoàn toàn như cũ, mà lẫn với dòng ý thức luôn đổi mới.

c. Quan niệm duy linh về ký ức.

Bergson đồng hóa ký ức với ý thức và cho ký ức là chính tinh thần. Ông phân biệt ký ức tập quán và ký ức hoài niệm hoặc tập quán. Ký ức tập quán là lặp đi lặp lại, khi cần là gợi lại. Ký ức hoài niệm mới thực danh, làm thành phần đời sống nội tâm.

Quan niệm này hợp với trào lưu tâm lý hiện đại nhấn mạnh chủ động tính và chủ quan tính của ký ức. Nhưng không nên đồng hóa ký ức với tinh thần vì tinh thần còn là lý trí, tự do...

3. So sánh ký ức với động tác tương tự.

Có vài động tác tương tự với động tác ký ức, như tập quán, biết. Tương tự vì thuộc sinh hoạt tri thức mà vẫn có những điểm khác.

a. Ký ức và tập quán.

Một số nhà tâm lý cho ký ức và tập quán là một. Hoài niệm, kỷ niệm và tập quán là do lặp đi lặp lại. Thực sự tập quán thiên về thực hành hơn như tài khéo chân tay. Còn hoài niệm là hiện tượng tri thức.

b. Nhớ và biết.

Nhớ và biết hay là ký ức và nhận thức. Hai việc thường theo nhau. Không nhớ thì không nhận thức. Mất trí nhớ thì không tiến trên đường học vấn được. Nhớ và biết liên kết mật thiết nhưng không đồng nhất. Biết thì tổng quát hơn. Còn nhớ là biết một hiện tượng xảy ra rồi. Đối tượng ký ức vừa khách quan vừa chủ quan. Còn đối tượng của nhận thức hay khoa học ít tính cách hữu ngã, ai học thì biết.

II. PHÂN LOẠI KÝ ỨC.

Có thể phân loại ký ức theo nhiều quan điểm.

1. Theo cơ năng.

Nhớ là việc của chủ thể con người. Ở đây phân loại ký ức theo cơ năng trực tiếp can thiệp việc nhớ nhiều.

a. Ký ức chuyển động.

Cơ quan chuyển động giúp ta nhớ, cần thiết là việc phát âm. Thí dụ: phát âm và ngậm miệng nói tiếng ĐL.

b. Ký ức cảm giác.

Ký ức cảm giác thiên về giác quan, nhất là thị giác và thính giác. có người lại có ký ức về khứu vị, hay xúc giác...

c. Ký ức tinh thần.

Ký ức tinh thần là khả năng nhớ lại, ý tưởng đứng riêng hay liên đới nhiều ý tưởng.

2. Phân loại ký ức theo thời gian.

Ký ức hồi quá, gọi nhớ lại quá khứ. Tâm lý học cổ điển thiên về ký ức này, nhưng vẫn nhận sự liên lạc của ký ức tương lai, tức là ký ức hướng tương lai. Thực sự hiện tại đòi quá khứ và hiện tại hướng tới tương lai. Ký ức có thể coi như một cơ năng thống nhất đời sống tâm linh.

3. Phân loại ký ức theo đối tượng.

Theo cái được nhớ có thể có hai cặp ký ức: ký ức nhất đẳng, nhị đẳng và ký ức cụ thể, trừu tượng.

a. Ký ức nhất đẳng và nhị đẳng.

* **Ký ức nhất đẳng:** đặt quá khứ vào hiện tại. Nhận ra người đã gặp. (nơi con vật cũng có).

* **Ký ức nhị đẳng:** nhớ điều quá khứ. Thí dụ: nhớ lại cuộc vui.

Theo một số nhà tâm lý học thì ký ức nhất đẳng chỉ là tập quán, phản xạ có điều kiện. Ký ức nhị đẳng mới thực sự của con người.

b. Ký ức cụ thể và trừu tượng.

* **Ký ức cụ thể:** Nhớ lại tất cả hay rất nhiều chi tiết của việc đã qua.

* **Ký ức trừu tượng:** giúp nhớ lại vài điểm quá khứ thôi, hơi lạnh lùng, trung lập.

Ký ức cụ thể sống động, còn ký ức trừu tượng coi như chết, mất sắc.

4. Phân loại ký ức theo phương pháp.

Có hai loại: tự nhiên và nhân tạo.

a. Ký ức tự nhiên: đây tự nhiên nhớ lại (hoặc có lợi hoặc có hại).

b. Ký ức nhân tạo: Tìm cách nhớ lại như máy, không dính với đời sống. Tâm lý học thực nghiệm chú ý tới ký ức này tại học đường, phòng thí nghiệm.

Ký ức nhân tạo cần cho đời sống học đường (trí thức), còn ký ức tự nhiên cần cho đời

sống thường nhật.

Nay đời sống phức tạp, vậy cần lưu ý đến ký ức nhân tạo mới thành công.

III. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA KÝ ỨC.

1. Ghi nhận hoài niệm.

Ghi giữ hoài niệm không thể quan sát trực tiếp. Nhờ tác động gợi lại mà biết. Cần lưu ý nguyên nhân và cách thức việc lưu giữ. Lặp đi lặp lại và lợi ích là hai nguyên nhân ghi giữ hoài niệm và cũng tùy thuộc mỗi cá nhân.

a. Lặp đi lặp lại.

Đây là tập quán cử động (làm đi làm lại), nhưng tập quán này không thể là nguyên nhân độc nhất cho ghi giữ hoài niệm. Muốn có ích rất cần những điều kiện luân lý sau:

- **Theo một phương pháp:** từ đơn giản đến phức tạp, nên chia ra từng đoạn bài để ghi vào ký ức.

- **Cần có ý lặp đi lặp lại:** làm như máy hay khi có cơ hội, không kết quả nhiều. Rất cần chú ý học, chú ý nhớ. Chú ý nhiều sẽ dễ gợi lại và diễn tả. Có ý tìm điều gì mà khi tìm được thì nhớ lâu. Còn tình cờ gặp thì mau quên.

- **Cần có quãng cách:** Ghi nhớ càng kỹ nếu có quãng cách thời gian, hãy để cho tri không có thời giờ nghỉ, khắc ghi. Thay đổi môn học, việc làm cũng có kết quả tốt.

b. Lợi ích

Việc gì có ích, có lợi càng dễ nhớ và nhớ lâu. Yếu tố chủ quan cũng giữ vai trò quan trọng. Những gì có lợi mong đợi lâu thì được ghi đậm. Cần biết liên kết kiến thức đã có với kiến thức mới. Sẽ làm nhớ lâu, chắc nếu biết hệ thống lại. Những gì mang lại niềm vui, nỗi buồn thường dễ ghi trong ký ức hơn những gì chung chung. Đau khổ dễ nhớ hơn khoái lạc. Đời sống tập thể giúp ta ghi nhớ hoài niệm dễ hơn và hay kể lại.

2. Gợi lại hoài niệm.

Hoài niệm xuất hiện trên sân khấu kiến thức.

a. Gợi ý tự phát.

Tự đến với ta, không mệt mỏi, không mất sức vận dụng tưởng tượng. Nhiều ảnh tượng hay ý tượng đến một lúc nên dễ sai. Phải moi móc mãi mới nhớ ra thì không phai là nhớ tốt. Nhớ tự nhiên là nhớ tốt.

b. Gợi nhớ bó buộc (phản ý).

Có lúc hoài niệm tấn công ồ ạt, bắt phải nhớ lại. Ta đã bị ám ảnh do những hoài niệm.

c. Quên

Ngược lại với gọi nhớ là quên. Quên là một hoài niệm không thể hay không được gọi ra. Quên không là tác động hữu ý. Thường ta không nói: có ý quên. Nếu có ý quên đi nữa thì có ý trái gọi lại hoài niệm.

Tại sao lại quên ?

Vì khu vực ý thức có hạn, giữ cái này mất cái khác. (Cái mới đẩy cái cũ vào chỗ vô thức). Còn lúc cần quên và quên có lợi vì giữ những gì cần, có ích. Quên sẽ giúp tưởng tượng, bù đắp vào chỗ trống của ý thức.

Định luật: Có hai định luật:

Hoài niệm **năng được nhắc tới**, càng nhắc hoài niệm mới càng chóng quên. Thí dụ: Cụ già kể chuyện cũ rất rõ, nhưng lại quên là mới kể hôm qua và đã kể nhiều lần. Hoài niệm không được nhắc tới thì hoài niệm cũ quên trước, mới quên sau. Thời khắc biểu hôm nay dễ nhớ hơn thời khắc biểu cách đây vài ba ngày.

Bệnh quên: quên có khi còn do bệnh rối loạn thần kinh hệ.

Có ba loại: - Không nhớ được nữa (ngũ quan không nhận ra được cảm giác).

- Không thể bắt chước lại được.

- Ký ức loạn, nhớ quá không dễ quên (yên trí). Rất khó sống trong thực tế.

3. Nhận ra hoài niệm

a. Nhận ra tri giác và hoài niệm

Có hai động tác để nhận ra hoài niệm: Đồng hóa biểu thị hiện tại với quá khứ. Đồng hóa rồi, còn phải phân biệt cái gì là hiện tại, cái gì là quá khứ. Đồng hóa tri giác hoài niệm với hiện tại (tức là phần còn lại) của tri giác trước (tri giác quá khứ). Đây gọi là nhận ra tri giác. Có khi đồng hóa hoài niệm trong ký ức với một tri giác đã qua. Thí dụ: tôi hình dung bằng tưởng tượng ngôi nhà tôi đã sống với gia đình lâu năm. Đây là nhận ra hoài niệm.

b. Nhận ra bằng cách nào ?

Những tác động trên thực hiện bằng **suy luận** hay **trực giác**? Cách trực tiếp hay gián tiếp ? Đáp: tùy môn phái.

Bằng suy luận: Có người cho rằng bằng suy luận, cách gián tiếp. Nhận ra tri giác và hoài niệm đều do suy luận và cách gián tiếp.

Bằng trực giác (tri giác trực tiếp): Một số bác bỏ nhận ra tri giác và hoài niệm bằng suy luận. Theo họ thì trực giác giúp **nhận ra** và **nhận biết** cái nào là tri giác mới hay tri giác cũ.

Phải nghĩ thế nào ? Người ta có thể kiểm chứng bằng nhiều cách: cách làm - thí dụ: tài xế nhận ra còi xe bằng cách ấn nó, cảm thấy hay suy nghĩ là so sánh tri giác cũ và mới. So sánh hoài niệm và ảnh tượng giúp nhận ra hoài niệm.

4. Định chỗ hoài niệm

a. Phải hiểu thế nào ?

Hoài niệm đây phải hiểu theo nghĩa khách quan hơn chủ quan. Định chỗ hoài niệm là đặt biến cố mà tôi nhớ vào thời gian và không gian đúng như đã xảy ra. Thường nghiệm mà nói, định chỗ rất đơn giản. Thí dụ: đặt máy niên hiệu, chỗ... rồi đặt hoài niệm vào. (Thí dụ: 9.2.87 - tại Đại Chung Viện). Theo quan niệm tâm lý, phức tạp hơn vì hoài niệm còn có nghĩa chủ quan. Như vậy, sự kiện tâm linh không thể nào định chỗ được. Các sự kiện tâm linh ăn khớp với nhau, không tiếp cận nhau.

b. Cách định chỗ hoài niệm.

Có hai cách:

* **Tự phát** khi hoài niệm xuất hiện đã ở sẵn trong khuôn khổ thời gian và không gian, có chỗ nhất định bên cạnh những biến cố khác, vật khác.

* **Hồi cố** là phải cố gắng nhớ lại, đặt hoài niệm vào khuôn khổ. Có khi nhớ hiện tượng trước rồi mới nhớ khuôn khổ sau. Thí dụ: Nhớ là đã gặp anh mà không nhớ gặp khi nào, ở đâu. Kiểm thảo trong đời sống tu đức theo cách hồi cố (nhớ ngày, giờ, nơi mình làm...).



CHƯƠNG IX

TƯỚNG TƯỢNG SÁNG TẠO

I. ĐỊNH NGHĨA

1. Danh từ và ý nghĩa.

Theo nghĩa **chuyên môn triết học** sáng tạo là làm ra vật gì từ hư không, vật chưa có, vật liệu làm ra nó cũng chưa có. Như vậy, việc con người sản xuất không gọi được là sáng tạo. Ở đây tưởng tượng **sáng tạo** hiểu theo kiểu loại suy, tương đối, nghĩa rộng. Tưởng tượng sáng tạo phải dựa vào các dữ kiện đã có trước, có khi rời rạc hay đã tổng hợp để có tổng hợp mới. Tưởng tượng cần trong đời sống con người. Chính con người tưởng tượng chứ không phải tưởng tượng sáng tạo hay trí không sáng tạo.

2. Động tác của việc sáng tạo.

Phân tích chúng ta thấy:

a. Phải tri giác hay trực giác cho thật nhiều. Nói chung muốn sáng tạo phải học trước nhiều. Chúng ta có luật trừ đối với thần đồng, rất ít thôi.

b. Phải phân tích và lựa chọn. Trực giác là đã phân tích và lựa chọn. Cần lựa chọn hữu hiệu, giữ lại những gì cần.

c. Tổng hợp. Tổng hợp với toàn thể mới gồm những yếu tố đã phân tích và chọn lọc.

II. PHÂN LOẠI

Hoạt động trí thức và hoạt động thực tiễn cần đến tưởng tượng sáng tạo.

1. Tưởng tượng sáng tạo cấp cao

a. Tưởng tượng sáng tạo thông thường.

- Tưởng tượng khoa học. Nhà khoa học có những tưởng tượng và rồi đi vào trùu tượng, xa tưởng tượng dần. Tưởng tượng là cần, dù cho là tạm thời.

- Tưởng tượng nghệ thuật giữa lý thuyết và thực tiễn. Tưởng tượng gần nghệ thuật.

- Tưởng tượng nghệ thuật tạo hình co giãn,, sáng sửa, nhưng thích nghi.
- Tưởng tượng nghệ thuật lu mờ có nhiều yếu tố tình cảm.
- Tưởng tượng thực tiễn: nhu cầu đời sống kinh doanh, làm việc.
- Tưởng tượng khám phá, đối lập với óc thủ cựu và bất chước.

b. Tưởng tượng sáng tạo phi thường hay thiên tài (génie)

- Thiên tài là gì ? Thiên tài khác với năng khiếu (talent).
- Năng khiếu là tiềm năng, phải học, huấn luyện mới có kết quả.
- Thiên tài là năng khiếu bẩm sinh khác người, làm ít kết quả nhiều.
- Thiên tài bởi đâu ? Người thì bảo do sinh lý, bệnh thần kinh. Có khi ta gặp thiên tài dở người. Đây là thuyết chủ hoặc duy sinh lý.

Bác sĩ Grasset lại cho rằng bệnh thần kinh là hậu quả của thiên tài khác thường.

Thuyết xã hội cho thiên tài do chủng tộc, địa thế, chính trị, xã hội.

Thuyết tâm lý thì cho thiên tài do thiên phú (trời cho). Thí dụ: nhạc, hội họa. Có phần di truyền. Thí dụ: **gia đình Bach**. Di truyền đây không phải truyền khả năng nhưng chuyển điều kiện sinh lý, xã hội giúp nảy nở nhân tài.

2. Tưởng tượng sáng tạo cấp thấp.

Vì ít có giá trị nên vọi là cấp thấp. Tự phát, không do lý trí kiểm và điều khiển. Chiêm bao, mơ tưởng hay mơ màng và bệnh lý.

a. Tưởng tượng trong chiêm bao.

Chiêm bào là việc xây dựng của tưởng tượng trong lúc ngủ, cơ năng giác quan thôi làm việc. Khó quan sát chiêm bao và thường phán đoán về chiêm bao tùy theo hoài niệm còn nhớ lúc thức dậy.

Phân tích hiện tượng chiêm bao. Thường thường bao gồm nhiều hình ảnh không ăn khớp với nhau, không có luận lý lúc chiêm bao, không hệ thống hóa theo đúng lý luận. Lúc nửa tỉnh nửa mơ thì có thể quan sát được phần nào. Nhiều yếu tố làm nên chiêm bao: nhật ký, sinh lý, tâm lý.

Ngoại vật làm ta mơ. Thí dụ: mền (chăn) nặng làm mơ bị ngạt, tay (chân) để trên ngực tim đập không đều mơ bị đuối ngã. Chân tay bị tê làm mơ không chạy thoát được nguy hiểm. Đau một phần nào thể xác mơ bị người ta đánh.

Có những chiêm bao tưởng tượng khi tiềm thức trở về ý thức tự phát lúc ngủ. Theo

Freud, ước vọng không được thoả mái (ẩn ước: refoulement) kêu gọi lại lúc chiêm bao. Có khi hoài niệm bị quên, nhờ lúc ý thức trống rỗng (thất nghiệp!) liền xuất hiện. Thuyết của Freud về tính dục (libido) có vẻ giả tạo và độc đoán. Chiêm bao phong phú và có khi cao thượng hơn nhiều.

Ý nghĩa của chiêm bao. Người ta nói “làm sao chiêm bao làm vậy”. Có người tin hễ chiêm bao là đúng. Chúng ta nhận chiêm bao biểu lộ **phần** nào nhân cách thâm sâu của ta. Chiêm bao thoả mãn ước vọng vùi dập trong lúc thức. Chiêm bao là phương tiện giải thoát làm ta vượt thực tế đi vào trong thế giới tưởng tượng. Chiêm bao đảm bảo tính liên tục của dòng ý thức. Đời sống luôn đòi hình ảnh sống động mới, khi không có thì “hai lại” hình ảnh cũ. Chiêm bao có thể là dấu chỉ trạng thái sâu kín của tâm hồn.

b. Tưởng tượng trong mơ màng.

Mơ màng là gì ? Là tình trạng tâm lý mà ý thức bị lôi cuốn theo ảnh tượng, không chú ý đổi hướng theo đường khác. Mơ màng khác với chiêm bao: sống bằng ảnh tượng nhưng người mơ màng coi như mình sống trong thực tế.

Điều kiện để mơ màng: không phải ai lúc nào cũng mơ màng được. phải tùy người, tùy giờ, tùy nơi. Phải có điều kiện, tóm tắt mấy điều kiện sau đây:

- **Điều kiện vật lý:** không nghỉ cũng không động quá, liên tục và không quá mạnh... gió hiu hiu, sóng ào ào lên, tiếng xe lửa đều đều..., rất dễ làm mơ tưởng.

- **Điều kiện sinh lý:** thấy mình trầm trệ, uể mải, thiếu cố gắng... thường là những người nhiều ít có bệnh tự nhiên hoặc nhân tạo (Thí dụ: uống rượu, hút nha phiến).

- **Điều kiện tâm lý:** không mơ màng khi nghe hát vui, xem kịch diễn. Thêm vào đó muốn thảo mãn ước vọng chưa được thảo mãn, sống cao vọng, sống lý tưởng.

Giá trị của mơ màng:

Có mơ màng **thụ động:** vô ích có hại trong phạm vi luân lý, làm cho lười biếng, uể mải, không hành động. Muốn nhiều, nhiều chương trình nhưng không đem thực hành.

Mơ màng **hữu ích:** Các nhà bác học tìm tòi, khám phá, chinh phục... Người ta hành cũng cần mơ ước đời sống cao thượng hơn, lý tưởng hơn. Ước mơ tốt là chuẩn bị, và nâng đỡ hành động.

3. Bệnh lý tưởng tượng

Xác có bệnh trầm trệ ảnh hưởng tới chức năng sinh lý và ảnh hưởng tới óc tưởng tượng = ảo ảnh (hallucination) và hoang chứng (mythomanie).

a. Chứng ảo tưởng

Danh từ: **Ảo tưởng** là tri giác một đối tượng mà không thực, không có đối tượng (hallucination) hay có đối tượng mà làm sai đối tượng (illusion **sai tưởng**). Nhiều người đồng ý sai nhiều là ảo tưởng. Nguyên nhân tật bệnh này phức tạp, có khi là tật sinh lý, có khi là tâm lý hay cả hai.

b. Hoang chứng (chứng hoang đường).

Danh từ: **hoang chứng** là lời nói trong mộng hay nói láo, nói bậy. Trong tâm bệnh lý học, hoang chứng là chứng tích xuyên tạc sự thực hay tạo ra những chuyện không đâu.

Ngụ ngôn: tạo ra để vui, dạy đời.

Có ba thứ hoang chứng: hoang chứng khoe khoang (tạo ra để khoe, để người ta thương), hoang chứng độc ác hay đổ vạ cáo gian, hoang chứng bất chính: bị áp lực do những nguyên nhân không trong sạch.

Nói ảo tưởng và hoang chứng là tâm bệnh, khá phổ biến thì (không sai mấy) có phần đúng. Nhờ giáo dục sẽ bớt đi nhiều, sống chân thực, không xuyên tạc.

CHƯƠNG X

NHỮNG CHUỖI HÌNH ẢNH VÀ LIÊN TƯỞNG

Đời sống tâm linh là một dòng nước luôn chảy. Với **tưởng tượng**, tâm hồn như bộ máy tiêu hóa, đồng hóa những gì trí khôn thấu nhận và tinh luyện. Với **liên tưởng**, đời sống tâm linh càng linh động hơn. Hiện tượng tâm lý giăng co, liên kết với nhau, lôi kéo lẫn nhau. Đây là tác động liên tưởng.

I. ĐỊNH NGHĨA LIÊN TƯỞNG

1. Danh từ

Liên tưởng dịch từ Pháp ngữ Association des idées (do trường Ecossais). Theo trường phái này, liên tưởng là một tài năng hay là chức năng của trí khôn con người có khả năng liên kết các ý tưởng lại. Nay danh từ ý tưởng có nghĩa đặc biệt là biểu thị tinh thần của sự vật. Vậy liên tưởng không còn phải chỉ là đặc tính của ý tưởng. Nhưng liên tưởng là đặc điểm của bất cứ biểu thị nào, của tất cả sự kiện đời sống tâm linh liên tưởng hay liên tượng (ảnh), liên cảm. Hãy hiểu liên tưởng theo nội dung tổng quát hơn.

2. Định nghĩa

- Liên tưởng là đặc điểm thuộc đối tượng ở ngoài ý thức, có thể kêu gọi ra những đối tượng khác mà giữa chúng có mối tương quan.
- Định nghĩa khác: Liên tưởng là tác động nhờ có một trạng thái tâm lý kêu gọi ra trạng thái tâm lý khác, hoặc liên kết thành một khối hoặc trạng thái nọ theo trạng thái kia. Đây thiên về sự kiện tâm linh về phía chủ thể. Đây là kiểu nói thông thường.

3. Liên tưởng với tác động tương tự

a. Liên tưởng và ký ức

Liên tưởng và ký ức có mối tương quan chặt chẽ, có thể có người cho rằng liên tưởng và ký ức là một. Ký ức hoài niệm và ký ức tập quán có liên quan mật thiết vì cả hai thành hình do liên tưởng. “Thuộc bài” là nhờ chuỗi liên tưởng nối tiếp. Quên là vì dây liên tưởng bị đứt. Ký ức và liên tưởng vẫn có thể phân biệt được (liên tưởng nhờ giống nhau). Thí dụ: nhìn A nhớ tới B, cả hai liên hệ với nhau. Ký ức liên hệ đến quá khứ, còn liên tưởng trong hiện tại hơn.

b. Liên tưởng và tập quán

Giống nhau ở chỗ có thể thực hiện cách máy móc nào đó. Nhưng liên tưởng có tính cách lý thuyết (tư tưởng), còn tập quán có tính cách thực tiễn (hoạt động).

c. Liên tưởng, phán đoán, suy luận

Phán đoán là liên lạc giữa nhiều ý tưởng. Suy luận là liên lạc giữa nhiều phán đoán. Có khi liên tưởng là tác động chuẩn bị phán đoán và suy luận. Thực ra trong phán đoán và suy luận đã có liên tưởng. Có khi liên tưởng, phán đoán, suy luận chen lẫn vào nhau và khó phân biệt. Nói lên một vài khác biệt đó thì liên tưởng có tính cách ý thức, nhưng còn kém phán đoán, vì phán đoán là tác động hoàn toàn ý thức. Liên tưởng có tính ý thức hơn tập quán, nhưng kém phán đoán và suy luận.

II. PHÂN LOẠI LIÊN TƯỞNG

Có hai thứ liên tưởng: liên tưởng ghi nhận (affociation fixative) hay đồng thời (simultanée) và liên tưởng gợi lại (affociation évocative) hay kết tiếp (successive).

1. Liên tưởng ghi nhận (đồng thời)

Hợp nhiều trạng thái tâm linh, tạo thành một khối, ghi nhận cùng lúc có liên lạc mật thiết, các sự kiện lôi kéo nhau. Thí dụ nghe tiếng là hiểu...

2. Liên tưởng gợi ý (gợi lại) kế tiếp

Liên tưởng gợi lại là hiện tượng nhờ một sự kiện tâm linh gợi ra sự kiện tâm linh khác, và sự kiện tiếp diễn (thứ 3, thứ 4...)

III. ĐỊNH LUẬT CỦA LIÊN TƯỞNG

Liên tưởng gợi lại thuộc một số định luật sau đây:

1. Định luật về phía đối tượng

Nhiều yếu tố tạo nên liên tưởng, nhưng thu gọi trong ba yếu tố sau:

a. Định luật tiếp giáp (contiguïté)

Có khi đối tượng liên kết vào nhau (thời gian, hay không gian). Thí dụ: trẻ đang khóc thấy mẹ bước vào cầm bình sữa là ngưng liền.

b. Định luật tương tự (ressemblance)

Liên kết với nhau vì giống nhau (phạm vi biểu thị, tình cảm...)

c. Định luật tương phản (contraste)

Hai hiện tượng tương phản nhau thường liên kết với nhau. Thí dụ: nghèo, giàu; nóng, lạnh; khỏe yếu...

2. Định luật về phía chủ thể

Một số tâm lý gia cận đại không thích định luật cổ điển có vẻ vật chất và định lượng, vì các sự kiện tâm linh tạo thành hiện trạng tâm lý độc nhất chủ thể duy nhất).

a. Khả năng tìm mối tương quan

Có nhiều dây liên lạc trong một khối duy nhất. Nghĩ đến thành phần này lại nghĩ đến thành phần khác. Tri giác với những dây liên lạc. Liên tưởng do nhu cầu nắm sinh là tìm kiếm, tìm hiểu, tìm dây liên lạc, liên tưởng đưa tới phán đoán và suy luận. Kiểu cắt nghĩa này nhận được.

b. Luật trở lại (hoàn nguyên)

Đây là hiện tượng chung cho vật sống. Thí dụ: bóc vỏ cây, lại mọc ra, mất miếng da tay, lại có miếng da non... Đời sống tâm lý là một toàn thể do nhiều thành phần phức tạp. Một thành phần được gọi lên thì thành phần khác bị lôi theo luôn, có khi tự phát. Gọi lại dễ hay khó còn tùy ở kinh nghiệm và hình ảnh rõ hay mờ.

c. Luật lợi ích và mục đích

Ý tưởng và hình ảnh được gọi do lợi ích hiện tại có thể thuộc phạm vi tình cảm hoặc phạm vi tinh thần, trí thức.

IV. VAI TRÒ CỦA LIÊN TƯỞNG

1. Có người quá đề cao vai trò liên tưởng, và cho là có thể cắt nghĩa tất cả đời sống tâm lý bằng liên tưởng (Thí dụ trường phái Ecosse với thuyết liên tưởng). Thuyết này chủ trương liên tưởng là một hiện tượng hoàn toàn máy móc, họ loại bỏ vai trò trí tuệ và cho tinh thần không chủ động.

Vào cuối thế kỷ 19, William James và Bergson đã phê bình thuyết này kịch liệt vì thuyết này đi ngược lại kinh nghiệm tâm lý, duy nhất tính của tinh thần, làm mất tính uyển chuyển và sáng tạo của tinh thần, ngược lại mục đích tính của đời sống tâm lý (luôn có một hướng tới).

2. Liên tưởng cũng có một chỗ đứng trong sinh hoạt trí thức thí dụ việc ghi nhận, định chỗ hoài niệm và trong phán đoán. Cả trong sinh hoạt tình cảm, thí dụ thích một vật kỷ niệm người quá cố để lại vì yêu mến người đó. Liên tưởng ảnh hưởng tới đời sống động, nhất là tập quán tự động tính. Tập nghề cần liên kết nhiều cử động. Định luật liên tưởng được khai thác trong quảng cáo thương mại, tuyên truyền.

TRI THỨC CỦA TRÍ NĂNG VÀ LÝ TRÍ

Con người có nhận thức cao hơn bằng trí tuệ và trí khôn. Trí tuệ hay tri khôn có nhiều nghĩa bổ túc lẫn nhau.

Thích nghi: trí tuệ giúp ta hướng phương tiện về hành động.

Sáng tạo, khám phá: Trí tuệ tìm giải pháp mới đối phó với hoàn cảnh bất ngờ.

Hiểu biết: Trí tuệ giúp tư tưởng bằng khái niệm, phán đoán, suy luận, tìm liên lạc giữa các yếu tố giữa khái niệm hay giữa các khái niệm với nhau. Càng phân tích, tổng hợp giỏi, khéo thì hiểu biết càng sâu và trở nên như trực giác.



CHƯƠNG XI

Ý TƯỞNG KHÁI NIỆM VÀ TRỪU TƯỢNG

I. Ý TƯỞNG KHÁI NIỆM

Học về tư tưởng con người, nhưng có thể nhìn theo ba quan niệm khác nhau:

Luận lý học: Học những tư tưởng đã thành hình và định ra quy tắc về tư tưởng đúng.

Siêu hình học: Tìm giá trị tư tưởng khi nhận tức thực tại, khám phá bản tính tư tưởng (hữu hay vô chất).

Tâm lý học: coi tư tưởng như hiện tượng, sự kiện tâm linh. Nhìn tư tưởng thành hình thế nào.

1. Định nghĩa

a. Ổn định danh từ

Cần phân biệt một số danh từ: tư tưởng, ý tưởng, quan niệm, khái niệm, ý niệm.

- **Tư tưởng:** là hiện tượng thuộc về ý thức do kinh nghiệm và tự lực mà phát sinh ra (Đào Duy Anh). Tư tưởng là cái gì bao quát, chỉ đời sống trí thức con người.

- **Ý tưởng :** Chỉ cái mình tưởng nghĩ tới trong trí (vật, người...)

- **Quan niệm** (conception): có thể là động từ (thí dụ quan niệm vật gì) hay danh từ (thí dụ có quan niệm sai. Quan niệm để chỉ việc có ý tưởng (động từ), còn cái được quan niệm trong trí gọi là ý tưởng.

- **Khái niệm:** Là ý tưởng nhưng tổng quát và trừu tượng dùng trong khoa học và triết học. Có khi được thay bằng ý niệm.

b. Ý tưởng là gì ?

Là biểu thị tinh thần của một vật. Con người có thể có ý tưởng về bất cứ vật nào và cũng có ý tưởng về chính ý tưởng nữa.

- Ý tưởng **thường nghiệm** về người: Thí dụ đối với trẻ con, người là vật hai chân đáng sợ

cũng có lúc dễ thương.

- Ý tưởng **luân lý** hay khái niệm là gì. Thí dụ: con người, theo nhà tự nhiên học là con vật có xương sống... còn theo triết gia thì lại là con vật có lý trí (hồn, xác), có ý thức, tự do, tình cảm...

2. Ý tưởng và hình ảnh

- Có điểm giống nhau, khác nhau:

* **Giống nhau:** là sự kiện tâm linh, cả hai đều giữ vai trò biểu thị (phân biệt các vật).

* **Khác nhau:**

+ Về **nguồn gốc:** thì ý tưởng là biểu thị tinh thần, còn hình ảnh sinh lý (khả giác).

+ Về **tính chất:** ý tưởng trừu tượng hơn hình ảnh.

+ Về **áp dụng:** Ý tưởng áp dụng cho nhiều vật chung cùng loại. Còn hình ảnh chỉ áp dụng một số.

3. Ý tưởng và ngôn ngữ

Nói chung, nơi con người, ý tưởng và ngôn ngữ thường đi với nhau. Có ý tưởng và được diễn tả bằng ngôn ngữ.

a. Điểm giống và khác nhau:

Ý tưởng và ngôn ngữ **giống nhau** ở tính cách biểu thị, giúp ta nhận thức được các vật.

Nhưng ý tưởng và ngôn ngữ **khác nhau** về **cách cấu tạo**. Ý tưởng thành hình do cuộc tinh luyện của trí khôn trừu tượng, còn ngôn ngữ do nhiều yếu tố: tâm lý (ý tưởng), sinh lý (phát âm), vật lý (trầm, bổng...). Xét về **tính chất** thì ý tưởng trừu tượng hơn ngôn ngữ. Ngôn ngữ giống hình ảnh, người ta gọi ngôn ngữ là hình ảnh phát âm.

b. Ý tưởng và ngôn ngữ giúp nhau

- **Ý tưởng giúp ngôn ngữ:** Có cuộc tiến triển từ ký hiệu cảm xúc tới ký hiệu ý nghĩa, tới ký hiệu khái niệm (ngôn ngữ). Tiến triển này cắt nghĩa được nhờ ý tưởng hay tư tưởng. Tư tưởng tạo nên liên tưởng, diễn tả điều nghĩ trong trí khôn.

- **Ngôn ngữ giúp ý tưởng:** ngôn ngữ ảnh hưởng tới tư tưởng nhiều. Ngôn ngữ diễn tả, thông đạt tư tưởng ngôn ngữ bảo tồn ý tưởng và phân tích ý tưởng. Nhưng cũng có khi ngôn ngữ làm sai lạc tư tưởng và bất lực vì không thể diễn tả (Thí dụ: dùng Pháp - Anh ngữ diễn tả nhiều khi không nổi).

II. TRỪU TƯỢNG VÀ TỔNG QUÁT HÓA. (hay khái quát hóa)

1. Nguồn gốc của tư tưởng

Thuyết duy nghiệm (D.Hume, Condillae, taure) cho rằng thí nghiệm giác quan là điều kiện cần và đủ để làm thành hình ý tưởng hay tư tưởng.

Còn thuyết duy lý thì chối vai trò kinh nghiệm giác quan để thành hình ý tưởng. Họ đề cao vai trò lý trí. Thí dụ hình thức bẩm sinh của Platon, hay duy lý bẩm sinh của DESCARTES do lý trí hoạt động hoặc duy lý của Kant (hòa giải hai khuynh hướng duy nghiệm - duy lý) nhận kinh nghiệm và vai trò trí khôn.

Chúng ta nghĩ thế nào ?

Kinh nghiệm cần nhưng không đủ để ý tưởng thành hình. Lý trí cần, nhưng không đủ. Khả năng hiểu biết chỉ bẩm sinh nhưng cũng nhờ kinh nghiệm mới có nhận thức, ý tưởng.

2. Trừu tượng và tổng quát hóa.

Trừu tượng giữ vai trò quan trọng trong sinh hoạt tâm lý. Đây là chức năng phân tích và lựa chọn nên trừu tượng can thiệp vào rất nhiều tác động tâm lý (trí tuệ) như làm thành khái niệm, phán đoán... phân tích là một trong các công tác của trừu tượng. Tổng hợp là cái nhìn toàn thể đòi phải có trừu tượng để chọn đại cương, loại chi tiết.

Trừu tượng có cấp bậc như kim tự tháp, càng lên ngọn (đỉnh) thì càng trừu tượng và tạm chia thành ba đợt trừu tượng: khoa học, toán học và triết học. Tổng quát hóa là tác động tinh thần nhờ đó trí khôn tập trung vào một ý tưởng những yếu tố chung cho các vật cùng loại. Ở đây đối lập với cá thể hóa.

3. Nhược điểm của khái niệm.

Cái nhìn khái niệm là cái nhìn thiếu sót, nhìn khía cạnh này mà có thể thiếu khía cạnh khác.

Nhưng ý tưởng tổng quát hay trừu tượng là cần cho đời sống tư tưởng (Khoa học, thực tiễn). Ý tưởng trừu tượng là điều kiện cho ngôn ngữ phát triển. Đời sống đạo đức cũng cần đến ý tưởng trừu tượng (bỏ ích lợi nhỏ, riêng hướng đến công ích lớn hơn).



CHƯƠNG XII

CHÚ Ý

I. ĐỊNH NGHĨA CHÚ Ý

Hiện trạng tâm hồn, tuy có quan sát được, nhưng cũng khó, vì đa dạng. Muốn biết sự kiện hay phân tích yếu tố nào của sự kiện tâm linh, cần có thái độ đặc biệt của ý thức, đó là chú ý (là tập trung nghị lực hướng về một đối tượng nhất định).

Chú ý là tập trung nghị lực trí khôn (do chú ý của ta hay do hoàn cảnh) có khi vô tình, ta không muốn mà vẫn chú ý tới một cái gì. Chú ý chỉ là một thái độ của trí khôn.

Tác động chú ý phức tạp, nhưng có thể quy về ba yếu tố chính tạo thành chú ý (tâm lý, sinh lý bên ngoài, trong sinh học, tại sao chú ý - theo luật đào thải... chọn cái mình thích...)

Condillae cho rằng chú ý là cảm giác bá chủ do một kích thích mạnh.

II. PHÂN LOẠI CHÚ Ý

1. Phân loại chú ý tổng quát

Phân loại theo ba quan điểm

a. Nguồn gốc

Một sự kiện thu hút chú ý hoặc tự nhiên hay do áp lực của ý chí.

Chú ý tự phát: chủ thể thụ động. Thí dụ súng nổ, sét đánh.

Chú ý hồi cố (nghĩ): chủ thể đóng vai trò chủ động. Đây cần nghị lực. Thí dụ: không thích học môn nào đó, nhưng cố gắng tập trung để học.

b. Đối tượng

Nếu đối tượng được chú ý tới bên ngoài thì gọi là chú ý ngoại quan (hay giác quan). Nếu thuộc nội giới thì gọi là chú ý nội quan. Nếu chú ý chọn lựa một trong các vật thì gọi là chú ý lựa chọn. Nếu đối tượng chưa có thì gọi là chú ý chờ đợi (thí dụ: lính gác, đợi thư, thăm khách...)

Chú ý nội quan: lại có những thứ chú ý như chú ý tri thức, tình cảm, tâm trí (hiện tượng tâm linh) chú ý lý trí, chú ý ý chí.

c. Thời gian

Có chú ý hiện tại (giờ đây tập trung nghị lực) và chú ý thường xuyên tương đối (có thể rời, không bỏ hẳn...)

2. Chú ý cố ý

Đây là chú ý do ý muốn. Thí dụ: con người chú ý tới một vật, người, vấn đề gì đó mình muốn. Trong đời sống đạo đức, cần chú ý can thiệp, trí khôn mới tập trung tư tưởng. Cũng cần lưu ý: cảm giác thống trị có khi cũng không làm con người chú ý. Thí dụ giữa đám đông nhộn, ồn ào nhưng có khi chúng ta chỉ lưu ý đến việc và câu chuyện của chúng ta.

III. VAI TRÒ CỦA CHÚ Ý

Chú ý giữ vai trò quan trọng trong đời sống tâm lý con người.

1. Sinh hoạt tri thức

Có chú ý mới có thể thực hiện nhiều tác động tâm linh. Chú ý cần cho phân tích, lựa chọn, đào thải.

2. Vai trò của chú ý

- Chú ý tự phát giúp có nhiều kiến thức (cao thượng, trùu tượng)

“Ai thích hương nào, đâm lao hướng ấy” (thí dụ nhạc sĩ, họa sĩ, tâm lý gia...)

- Chú ý có hồi cố: chỉ nơi con người mới có, đòi ý chí. Đây là điều kiện hành động lý trí, thực hiện tự do (con vật lúc đầu chưa nhận ra chủ, sau có nhận ra - đây không phải chú ý hồi cố nhưng tập quán chưa rõ...)

IV. HỆ QUẢ CỦA CHÚ Ý

- **Về sinh lý,** chú ý đã gây nên hiện tượng cơ thể đặc biệt, tuần hoàn, hô hấp chịu ảnh hưởng... nhắm mắt, không dám ho...

- **Về tâm lý,** chú ý tăng cường chức năng tri thức, chú ý làm ta nhớ lâu (chú ý thái quá là

mắc bệnh định chú - paraprosexie), có bệnh yên trí (idée fixe), cũng có bệnh chú ý không được (aprosexie) hay thiếu sót chú ý (hypoprosexie) là bị khuyết điểm phần nào.



CHƯƠNG XIII

KÝ HIỆU VÀ NGÔN NGỮ

I. KÝ HIỆU

Bên trong (nội tâm) được biểu lộ ra bên ngoài bằng dấu hiệu hay cử chỉ, hoặc tưởng tượng bằng một số vật. Dấu hiệu, cử chỉ hay vật ấy gọi là ký hiệu. Mặc dù không thuộc phạm vi tâm lý trực tiếp, nhưng ký hiệu liên can mật thiết tới đời sống tâm lý con người.

Ký hiệu thường có giá trị biểu thị nên đề cập đến ký hiệu sau khi nó đến đời sống tri thức. Tuy nhiên, có cả sinh lý do tương quan giữa sự kiện tâm lý và sinh lý. Ký hiệu thường mang ý nghĩa, nhưng cũng có loại ý nghĩa cảm xúc.

1. Ký hiệu chất thể trong tâm lý học:

Cảm xúc ký hiệu chất thể là ký hiệu tự chúng không có nghĩa mặc dù giúp chúng ta biết một vật khác.

- **Ký hiệu mộc mạc**, gian đơn: Ký hiệu đi liền với sự kiện tự nhiên. Thí dụ: thấy khói biết có lửa, xem trời biết mưa, nắng phần nào.

- **Ký hiệu cảm xúc**: đây là ký hiệu thuộc phạm vi tâm lý. (Nhìn mặt, thái độ có thể biết cảm xúc - cầm tay thấy run run hoặc nổi da gà).

a. Sản xuất ký hiệu cảm xúc.

Sự kiện tâm lý và sinh lý ảnh hưởng hỗ tương, thân xác ảnh hưởng và giúp phát hiện sự kiện tâm lý. Sự kiện tri thức thường do não trạng sau khi qua nhiều chặng. Còn sự kiện tình cảm, cảm xúc do óc giữa, ra ngoài óc não, làm rung động cơ thể con người.

b. Nhận ra ký hiệu cảm xúc

Có người cho rằng nhận ra ký hiệu cảm xúc do tài năng riêng biệt. Người khác cho rằng khó chứng minh bằng kinh nghiệm. Có lập trường khác cho rằng nhờ liên tưởng (tự phát), tập quán cho thấy liên lạc cảm xúc và dấu hiệu cảm xúc. Nhờ lý trí (hồi cố, tự suy) tìm dây liên lạc hiệu quả, nguyên nhân...

2. Ký hiệu có nghĩa

Dấu hiệu hai bên đường giúp ta biết được vật gì, có tương quan giữa dấu hiệu và vật nó chỉ.

a. Những ký hiệu ý nghĩa

- Ký hiệu tự nhiên: thí dụ sợ người chỉ nguy hiểm.
- Ký hiệu định ước (nhân tạo): thí dụ dấu morse.
- Ký hiệu hỗn hợp (thí dụ nam/nữ, nhà vệ sinh)

b. Thành hình ký hiệu có ý nghĩa

Có ký hiệu cảm xúc nhờ tìm ra dây liên lạc giữa sự kiện tâm lý và sinh lý. Lý trí can thiệp, tìm tòi. Nơi thú vật không có ký hiệu ý nghĩa vì không có trí khôn. Ngôn ngữ là ký hiệu ý nghĩa nhất, riêng của con người.

3. Giá trị ký hiệu

Ký hiệu thuộc khả giác, liên lạc với đời sống tinh thần. Ký hiệu có vai trò và giá trị của xác.

a. Giá trị biểu thị:

Đây thuộc phạm vi tri thức (biết vật khác mà ký hiệu có ý nói đến). Cảm giác, ở đây coi như ký hiệu... H.Priéron coi cảm giác là hướng dẫn viên đời sống.

b. Giá trị thông cảm:

Ký hiệu là phương tiện chuyển thông tình cảm, sợi dây liên lạc.

II. NGÔN NGỮ

Ngôn ngữ là một ký hiệu có ý nghĩa quan trọng nhất của đời sống con người. Ngôn: tự mình nói - ngữ: là đáp lại người khác. Ngôn ngữ: là nói, đáp, là lời nói diễn tả tư tưởng, trao đổi... (lời nói, cử chỉ, sự vật ...)

1. Nguồn gốc ngôn ngữ

a. Nguồn gốc xa (vấn đề ngôn ngữ đầu tiên xuất hiện thế nào). Đây là lịch sử ngôn ngữ, xa xăm, từ lúc con người xuất hiện...

Nhân tạo hay thiên tạo ?

Nhiều người cho rằng tiếng nói thứ nhất do con người tạo ra, là một phát minh. Người khác lại cho là thiên tạo từ mạc khải của Thượng đế. Phần đông cho là tiếng nói bắt nguồn

từ những ngôn ngữ tự nhiên do vật có tri giác... (con vật) sau đó là trừu tượng thành ngôn ngữ khái niệm. Đây cũng nhờ xã hội một phần.

b. Nguồn gốc gần: tiếng nói thành hình. Quan sát đưa bé thấy ngôn ngữ thành hình do yếu tố cá nhân và xã hội can thiệp.

- Yếu tố **cá nhân**, về phương diện sinh lý cần nhiều giác quan cộng tác.

- Về phương diện **tâm lý**, không chỉ là hình ảnh cử động, vì khi muốn đọc một tiếng thì có ý tưởng về tiếng đó rồi đến hình ảnh, thính giác, phát âm... Cần tập quán (bắt chước), có yếu tố xã hội.

- Yếu tố **xã hội**: Trẻ con thích tự phát, sau đó được sửa chữa... Bản năng và nhu cầu nói là tự nhiên. Xã hội giữ vai trò quan trọng trong ngôn ngữ.

2. Giá trị của ngôn ngữ

a. Trong phạm vi tâm lý

- **Ưu điểm**: ngôn ngữ có mối liên lạc với tư tưởng trước và dùng ngôn ngữ. Người ta có tư tưởng trước và dùng ngôn ngữ như phương tiện diễn tả tư tưởng. “Nghĩ điều mình nói trước khi nói điều mình nghĩ”. Có người lại cho rằng phải có từ ngữ mới có tư tưởng, ít nhất là tiềm ẩn, chưa phát thành tiếng. Biết nói là dấu hiệu một lý trí biết tư tưởng. Ngôn ngữ ảnh hưởng tới tư tưởng rất nhiều, ngôn ngữ triển khai tư tưởng. Ngôn ngữ phân tích tư tưởng và bảo tồn tư tưởng. Tư tưởng không diễn tả ra bằng ngôn ngữ thì khó được bảo tồn.

- **Nhược điểm**:

* Ngôn ngữ không diễn tả hết được tư tưởng. Ngôn ngữ chỉ là dấu hiệu nên khó diễn tả mọi khía cạnh của tư tưởng.

* Ngôn ngữ có thể làm sai lạc tư tưởng.

Qua các thời đại, có những người vẫn dùng ngôn ngữ để che đậy những điều không hay và giấu những ý tưởng không tốt.

Cần có giáo dục trong phạm vi ngôn ngữ, cần nói đúng, nói thật. Nói và viết luôn với ý thức trách nhiệm.

b. Trong phạm vi xã hội và tôn giáo

- **Ngôn ngữ có vai trò xã hội**. Ngôn ngữ là dấu hiệu của tư tưởng và tư tưởng có thể thông đạt được. Sống là sống với, sống trong xã hội và ngôn ngữ là một phương tiện để sống với. Sống với cần trao đổi. Ngôn ngữ là nhịp cầu giữa con người với nhau.

- **Ngôn ngữ có vai trò tôn giáo.** Ngôn ngữ là phương tiện giúp con người hướng lên Thượng đế. Ngôn ngữ là phương tiện Thượng đế tiếp xúc với nhân loại.



CHƯƠNG XIV

Ý THỨC, TIỀM THỨC VÀ VÔ THỨC

I. ĐI TÌM Ý NGHĨA DANH TỪ, DANH TỪ VÀ ĐỊNH NGHĨA

1. Ý thức là gì ?

Dựa vào cách dùng tiếng “ý thức” để hiểu.

Ý thức về nghĩa vụ: Đây chỉ là tác động tinh thần nhận ra nghĩa vụ, quyền lợi. So với cảm giác và tri giác thì ý thức chỉ tác động nhận ra sự kiện vật lý hay ngoại giới. Thí dụ nhờ ý thức biết mình đau khổ, biết ánh sáng... Tâm hồn có thể phân ra ba khu vực: ý thức, tiềm thức và vô thức. Vậy ý thức ở đây là đặc tính của một số sự kiện tâm linh nhờ trực giác tâm lý mà biết. Sự kiện tâm linh ở trong ý thức. Như vậy ý thức ở đây là nơi diễn biến các sự kiện tâm linh gồm ý thức, tiềm thức và vô thức. Chúng ta phải giản lược vào hai ý thức: Ý thức chủ thể (Conscience sujet), và ý thức đối tượng (conscience objet).

2. Ý thức chủ thể

Nhờ nội quan, con người biết mình vui, buồn, đau khổ... Ý thức soi tới và thấy rõ. Đây là ý thức chủ thể hay chủ động, chính là khả năng hay tác động tinh thần nhận thức hiện tượng nội tâm.

Ý thức tự phát còn lu mờ. Ý thức tư duy (đã suy nghĩ) thì rõ ràng, minh bạch như nơi các nhà trí thức, bác học.

3. Ý thức đối tượng

Đối tượng ở đây hiểu theo ý nghĩa rộng là những gì được biết tới, bàn tới... Tâm hồn được hay có thể nhận ra. Đây chỉ ý thức đối tượng hay chủ động. Tôi biết tôi. Tôi là chủ thể, chủ động là là tôi là đối tượng, thụ động. Chủ thể (tôi) đôi khi khả năng bị hạn chế nên đối tượng (tôi) mặt phần bị chôn vùi trong tiềm thức hay vô thức.

II. VÀI QUAN NIỆM VỀ VIỆC PHÂN BẢN NGÃ THÀNH NHIỀU KHU VỰC

Bản ngã theo duy tâm là chính tâm hồn độc quyền, toàn năng.

Bản ngã theo duy thực hay hiện tượng luận là chủ thể duy nhất nơi con người toàn diện, trung tâm quy tụ và phát xuất các sự kiện tâm linh vừa thuần túy vừa hỗn hợp. Đây theo nghĩa duy thực, hiện tượng luận.

1. Quan niệm cổ điển

Quan niệm này có từ lâu, như sau DESCARTES hệ thống hóa lại và được tiếp tục do các thế hệ triết gia duy lý. Theo quan niệm này, không thể phân biệt bản ngã ra từng khu vực: ý thức, tiềm thức, vô thức. Chỉ có khu ý thức mà thôi. Quan niệm trên dựa vào mấy nền tảng sau:

a. Đồng hóa hai ý thức đối tượng và chủ thể

Ý thức là một trực giác, biết trực tiếp, không qua trung gian giữa ý thức và đối tượng của ý thức. Ý thức nhìn vào trong, thấy ngay hiện tượng nội giới, như chính sự sống của mình.

b. Cấp bậc của ý thức theo cường độ mà thôi.

Quan niệm cổ điển cho rằng ý thức không phân biệt với những trạng thái tâm lý. Thí dụ ý thức tự phát theo trạng thái tâm lý, đồng thời, xuất hiện và biến mất cùng một lúc. Ánh sáng ý thức chiếu dọi tùy mức độ, theo cường độ rõ ràng, mờ tối và còn nhiều trạng thái khác.

c. J.P.Sartre cắt nghĩa (triết học hiện sinh)

J.P.Sartre theo lối cắt nghĩa của Descartes “Tâm hồn luôn tư duy”. Nhưng J.P.Sartre theo sát trào lưu hiện tượng luận của Ed Husserl (18559-1938). Sự kiện tâm linh có ý hướng nên ý thức luôn nhằm đối tượng. Vậy không có cấp bậc (độ) ý thức mà có hướng khác nhau thôi. Theo Sartre, tiềm thức và vô thức chỉ là thái độ giả vờ (!), vì con người có tự do tuyệt đối !

2. Quan niệm mới.

Có thể và phải phân chia bản ngã ra nhiều khu vực: ý thức, tiềm thức, vô thức. “Vô thức là vấn đề căn bản của tâm lý học hiện đại” (Jung). “Khám phá ra vô thức là một khám phá lớn của thế kỷ 19” (W.James).

a. Phân biệt ý thức đối tượng và chủ thể

Nhiều người không nhận ý thức chủ thể đối tượng đồng nhất tuyệt đối. Ý thức chủ thể có hạn, không soi chiếu được tất cả đời sống tâm linh của con người (sông sâu còn có kẻ dò...). Cả ý thức của chính mình cũng không thấu hiểu được lòng mình.

Tạm xếp theo bảng sau đây:



!

!

b. Hai ý thức ảnh hưởng lẫn nhau

Cả hai ý thức và vô thức thuộc sinh hoạt tâm lý, do định luật chi phối, khác nhau về cường độ, vẫn có liên lạc bình thường. Cả hai khu vực bổ túc lẫn nhau trừ khi có bệnh tâm lý.

III. TIỀM THỨC, VÔ THỨC VÀ SIÊU Ý THỨC

1. Định nghĩa

Có nhiều người cho rằng vô thức và tiềm thức là một. Tuy cả hai thiếu ánh sáng ý thức nhưng có lẽ vẫn có khác biệt.

a. Tiềm thức

Tiềm thức là hậu trường gồm có những sự kiện tâm linh hiện giờ chủ thể không lưu ý tới nhưng khi muốn có thể cho xuất hiện trên sân khấu ý thức. Kiến thức do học hay đọc sách... hay do cuộc sống tồn trữ trong tiềm thức, khi cần có thể sử dụng. Có thể có những cái vào tâm linh mà không biết rõ (cũng thuộc tiềm thức), có dịp nào đó xuất hiện trong ánh sáng trí thức.

b. Vô thức

Những hiện tượng tâm linh bị chôn vùi trong quên lãng, dù có lộ ra cũng không được, chúng ở trong khu vô thức. Nhập vào ý thức mà lâu không được gọi ra, nhớ lại thì bị quên, lý do khu vực ý thức có hạn.

c. Siêu ý thức

Đây không phải thuộc vô thức giới hạn mà ở trên ý thức, vượt lên trí năng hay ý chí. Đây là năng lực lành mạnh. Từ khu siêu ý thức này phát ra nguồn cảm hứng sâu xa, thiên tài, thần đồng.

2. Chứng minh có tiềm thức, vô thức

Đa số nhận có tiềm thức và vô thức. Đây là ít sự kiện chứng minh có tiềm thức và vô thức.

a. Đời sống trí thức

Tiềm thức và vô thức không thuộc phạm vi biểu thị (diễn tả ra...) nhưng có ảnh hưởng đến sinh hoạt trí thức. Thí dụ tri giác tiếng ào ào của biển nổi sóng... lúc đầu nhiều tiếng ào ào nhỏ, vô thức gom lại trở thành ý thức, tôi nghe được. Chiêm bao là cuộc sinh hoạt vô thức của tâm hồn.

b. Đời sống hoạt động và tình cảm

Nơi tâm trí con người chứa biết bao khuynh hướng , bản năng. Năng lực được biết tới qua hành động cử chỉ. Đây là vô thức sơ khai, nơi đen tối nhất. Còn sinh hoạt tình cảm thì cho thấy tri thức khá lớn lao... Không biết tại sao, từ đâu lại có thiện cảm hay ác cảm với người này hay người khác... Tiếng sét ái tình. Hiện tượng ẩn ức hay dồn ép do Freud đem ra ánh sáng từ cõi vô thức.



PHẦN III

ĐỜI SỐNG HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH CẢM

Chúng ta đã tìm hiểu đời sống tri thức, bây giờ chúng ta tìm hiểu đời sống hoạt động và tình cảm. Hoạt động và tình cảm theo nhau, gắn bó với nhau chặt chẽ. Đời sống hoạt động và tình cảm, một phương tiện được xây dựng bằng yếu tố bẩm sinh: khuynh hướng, nhu cầu và bản năng, phương tiện khác được thiết lập do tập quán mà người ta gọi là bản năng thứ hai. Rồi năng lực thượng đẳng nơi con người, chỉ huy con người, đó là ý chí, hoạt động tự do, lựa chọn. Có xuất hiện tình cảm khoái lạc hay đau khổ hoặc cảm xúc và đam mê.



CHƯƠNG XV

NHỮNG ĐỘNG LỰC TÂM LÝ NÓI CHUNG: CÁC KHUYNH HƯỚNG

I. KHUYNH HƯỚNG LÀ GÌ?

Khi định nghĩa khuynh hướng thì chỉ nhận ra khuynh hướng qua những tình cảm hoặc cử động. Khuynh hướng ở trong tiềm thức, thuộc phạm vi hoạt động và tình cảm. Nó uyển chuyển như tình cảm. Hơn nữa, danh từ khuynh hướng thường dùng hay có nghĩa như xu hướng, bản năng, ước vọng... dù có khác với khuynh hướng. Chúng ta tạm đưa ra định nghĩa mô tả. **Khuynh hướng** là năng lực tiềm ẩn đưa sinh vật tới vật khác để thỏa mãn nhu cầu.

1. Những yếu tố tạo thành khuynh hướng.

Theo như trên chúng ta thấy những yếu tố làm thành khuynh hướng, năng lực tiềm ẩn, một định hướng và một nhu cầu.

a. Khuynh hướng: nghị lực tiềm ẩn

Khuynh hướng là năng lực, sức bầy (đẩy) của sinh hoạt, hoạt động. Đây là động lực hoặc hữu cơ (sinh vật ở dưới) hoặc tâm lý (sinh vật ở trung đẳng, thượng đẳng). Động cơ này làm cho đời hay sinh lý chạy được. Bersgon dùng từ năng lực tinh thần để chỉ khuynh hướng. Không có khuynh hướng, sinh vật thành vô cơ, không động, lười biếng. Nhờ khuynh hướng, nên sinh vật tránh được tính cách máy móc. Nhưng khuynh hướng là năng lực tiềm ẩn, là tiềm năng không thể quan sát trực tiếp mà biết gián tiếp qua tâm trạng, cử chỉ.

b. Khuynh hướng: một định hướng

Có một hướng, đó là một trong những đặc tính của sự kiện tâm linh. Sinh hoạt có hướng, có mục đích nhờ khuynh hướng. Nơi vật hạ đẳng, định hướng thực hiện cách vô ý thức, còn nơi vật thượng đẳng thì thực hiện với ý thức.

c. Khuynh hướng: một nhu cầu

Nhu cầu là định luật sinh học, thuộc bản tính của bất cứ sinh vật tương đối nào hiện ta kinh nghiệm thấy. Khuynh hướng biểu lộ chỗ thiếu cần được lấp. Hướng về vật khác, vì mình thiếu thốn. Một khía cạnh khác, khuynh hướng còn là tràn đầy, mãnh liệt nên đẩy tới chỗ sáng tạo. Dồi dào muốn cho đi, xài phí. Thiếu nên hướng về người khác, vật khác, thừa nên muốn chia sẻ (quan niệm về tình yêu của Platon).

Nhu cầu ở chỗ này hiểu là nhu cầu nhất đẳng có cả nội sinh vật, có tính bẩm sinh như nhu cầu ăn uống, hạnh phúc...

2. Những đặc tính của khuynh hướng

Tìm hiểu thêm về đặc tính của khuynh hướng là hiểu thêm về khuynh hướng.

a.. Tính bẩm sinh

- Trước hết khuynh hướng có tính bẩm sinh là không phải do tập mà có (nhân tạo), nhưng là đi với, theo sát, làm thành bản tính của sinh vật. Đây là bản năng, năng lực căn bản.

- Sau nữa, tính bẩm sinh ở đây còn là chủng tính, loại tính (chủng loại): mỗi vật thuộc cùng loại đều có như nhau. Thí dụ dinh dưỡng, truyền sinh.

b. Tính thường xuyên và tính cách từng thời kỳ

Thường xuyên theo nghĩa luôn tiềm ẩn nơi sinh vật, năng lực dự trữ.

Từng thời kỳ theo nghĩa khuynh hướng lần lượt đòi hỏi thảo mãn chứ không phải tất cả các khuynh hướng đòi một lúc. Được thảo mãn rồi có khi một thời gian sau lại đòi phải được thảo mãn.

c. Tính mềm dẻo, uyển chuyển

Có một hướng nhưng bất định, có thể lựa chọn. Có thể giảm hay đổi đối tượng khuynh hướng. Thí dụ: đói muốn ăn cơm nhưng ăn đỡ vài cái bánh cho giảm đói... Cũng có thể đổi hẳn, ngược hẳn. Thí dụ: đang yêu một người, nhưng vì ghen, đến nỗi thành ghét cay ghét đắng. Tính mềm dẻo ở đây có thể là trá hình (đổi hình thức) bằng chuyển biến, bằng cao thượng hóa là thanh tẩy một khuynh hướng.

3. Khuynh hướng và những hiện tượng tương tự

So sánh để hiểu thêm một số danh từ dùng trong sinh hoạt hoạt động và tình cảm và hiểu thêm danh từ khuynh hướng theo nghĩa chuyên môn.

a. Khuynh hướng và bản năng

Hai từ này hay dùng lẫn lộn. Nhưng thực sự có thể tìm chỗ khác nhau. Khuynh hướng nói lên hướng tiến và nhấn động nhiều hơn. Bản năng nói lên bẩm sinh tính và nhấn tĩnh nhiều hơn.

Nhìn theo phạm vi khác, khuynh hướng: là năng lực cho mọi sơ đẳng trên phạm vi rộng hơn. Còn bản năng thường được dùng để chỉ khuynh hướng phức tạp nên sinh vật có thần kinh hệ, năng khiếu bẩm sinh thực hiện tác động phức tạp hơn.

b. Khuynh hướng và xu hướng

Hai danh từ này thường có nghĩa như nhau. Nhưng chúng ta có thể phân biệt hai danh từ này. Khuynh hướng có tính cách sơ khai chung loại, còn xu hướng có tính cách cá nhân. Xu hướng là sở thích của mỗi người do khuynh hướng căn bản hướng dẫn, tạo nên tính tình khác nhau như xu hướng khoe khoang, giấu kín, hà tiện...

c. Khuynh hướng và ước vọng

Ước vọng là khuynh hướng thuộc cấp tâm lý rồi, chứ không còn ở cấp sinh học mà thôi. Ước vọng là dấu hiệu báo cho ta biết có khuynh hướng tiềm ẩn. Vậy ước vọng là khuynh hướng có ý thức về mục đích hướng tới. Thí dụ: ước vọng thành Linh mục thừa tác.

d. Khuynh hướng, cử động và tập quán

Có người cho khuynh hướng và cử động tự phát hay tập quán là một. Thí dụ: mèo ăn chuột và rình chuột đều động cả nhưng mức độ có khác, ăn thì động nhiều, rình thì động ít. Đây là cốt nghĩa của Ribot. Thực tế chỉ làm đi làm lại thành tập quán vẫn không thành khuynh hướng. Tập quán không làm thành khuynh hướng mới theo nghĩa hẹp. Khuynh hướng là nền tảng cho tập quán. Thí dụ: uống rượu lúc đầu thích sau thành ghiền (tập quán). Hút thuốc lào cũng thế.

e. Khuynh hướng và ý chí

Con người là sinh vật thượng đẳng nhờ ý chí, có khuynh hướng như các sinh vật khác nhưng khuynh hướng có ý thức. Ý chí là khuynh hướng được tinh thần hóa, năng lực không mù quáng, thích nghi rộng. Ý chí điều khiển khuynh hướng hạ đẳng, có thể đưa tới chỗ thái quá, mất quân bình hoặc kìm hãm hay giảm đòi hỏi...

II. TẠM LIỆT KÊ CÁC KHUYNH HƯỚNG

Có nhiều khuynh hướng và quần quýt với nhau khó phân biệt hẳn ra. Nhưng dựa vào đối tượng hấp dẫn khuynh hướng, thử kê ra từng loại. dựa theo các nhà tâm lý học hiện đại, chúng ta có bản liệt kê thành cổ điển:

1. Khuynh hướng vị kỷ

Ích lợi cá nhân, bản thân là mục đích của khuynh hướng này. Nhu cầu sống là cần, sống thể xác (ăn uống, sinh sản), sống tâm lý (nhu cầu trí khôn như tưởng tượng, tò mò), Nhu cầu hoạt động và tự do, nhu cầu tình cảm (cần yêu...).

2. Khuynh hướng vị tha

Ích lợi người khác là mục đích của khuynh hướng này. Nhu cầu sống của con người trong xã hội, thích nghi bản ngã mình với người khác (bắt chước), thông cảm, quên mình cho người khác nhờ (vị tha).

3. Khuynh hướng lý tưởng

Những gì vượt kinh nghiệm, vượt cái lợi của mình, của người khác là đối tượng khuynh hướng này: xả kỷ vô vị lợi:

Khuynh hướng về **chân lý**: thích tìm thấy và nắm được chân lý.

Khuynh hướng về cái tốt (thiện): nghĩa vụ, nhân đức, hiên ngang.

Khuynh hướng về **cái đẹp** (mỹ): Tinh thần hay vật chất, mỹ thuật...

Khuynh hướng thượng đẳng: hướng về tuyệt đối Nho học gọi là Thượng đế. Ý tưởng về Thượng đế tiềm ẩn nơi con người dù chưa rõ rệt cũng có lúc biểu lộ bằng tri thức tự phát, từ đó nảy sinh lòng mến phục, kính sợ, sùng hiếu.

4. Tìm khuynh hướng căn bản nhất

Có nhiều khuynh hướng, nhưng đâu là khuynh hướng căn bản nhất? Có hai ý kiến đối lập nhau:

a. Ích kỷ:

Là khuynh hướng căn bản nhất. Theo Bentham (1748-1832) thì định luật ích lợi là động lực phổ biến và cuối cùng của hành vi con người; nhân đức cũng vì có lợi.

Chúng ta nghĩ sao? Chủ trương trên đây có tính cách cực đoan vì trong cuộc sống con người cũng có những hành vi vị tha dù chính người làm có cảm thấy vui vui, phấn khởi...

b. Vị tha:

Là khuynh hướng căn bản nhất. Auguste Comte, tiêu biểu cho phong trào chống phong trào ích kỷ trên. Ông đã nêu nguyên tắc “sống cho người khác”. Lúc đầu ông theo thực nghiệm thuyết; nhưng sau khi gặp nàng Clotilde và sau khi nàng qua đời thì ông càng có tâm hồn hướng về người khác.

Theo A.Comte, thì người khác ở đây chỉ bất cứ ai không phải là mình, là cá nhân, là con người. A.Comte nói lên luân lý vị tha. Chính ông đã tìm ra quy tắc cho đời sống xã hội. Nhân loại - tình cảm vị nhân loại còn không rõ rệt.

Chúng ta nghĩ sao? Thoạt đầu thuyết của A.Comte có vẻ rất cao thượng và đúng. “Sống cho người khác” là bốn phận và là hạnh phúc (A.Comte). Có phần đúng nhưng không hoàn toàn đúng. Bản tính xã hội nơi con người không phải sơ khai độc nhất, còn nhiều khuynh hướng khác. Trước khi là một con người trong xã hội (être sociel) đã là một cá nhân, có quyền tự lập, nhân phẩm.

Chúng ta nghĩ thế nào về khuynh hướng căn bản nhất? Theo quan điểm tâm lý thì không thể ấn định rõ rệt đâu là khuynh hướng căn bản nhất vì xuất hiện cùng lúc. Còn khuynh hướng vị kỷ, vị tha thì cho thấy bản ngã mỗi người gồm cả bản ngã người khác (tôi và tha nhân/ tha nhân và tôi).

Theo quan điểm **siêu hình**, có thể nói khuynh hướng nhằm **giá trị** là căn bản hơn cả vì nghiêng về chủ thể hay khách thể thì khuynh hướng vẫn nhằm giá trị. Nơi con người có thể gọi là khuynh hướng sinh tồn. Từ khuynh hướng nhằm giá trị này lại gồm luôn khuynh hướng nhằm **giá trị tuyệt đối**. Con người thỏa mãn rồi lại muốn nữa (luôn khát vọng). Vậy hướng về **giá trị tuyệt đối** là khuynh hướng căn bản nhất.



CHƯƠNG XVI

ĐỘNG LỰC VÔ THỨC BẢN NĂNG

I. ĐỊNH NGHĨA

Khuynh hướng là năng lực sinh vật và khuynh hướng trở thành bản năng nếu năng lực còn kèm theo tính cách phức tạp và tài khéo léo tự động hay tự phát.

Tìm hiểu tiền bản năng để hiểu bản năng.

1. Những yếu tố tiền bản năng

a. Yếu tố sinh học: hướng động

Hướng động chỉ phản ứng của sinh vật trước ảnh hưởng của một vật ở ngoài như đất, ánh sáng, sức nóng - loài thảo mộc có tính hướng động. Thí dụ: hoa hướng dương, có hoa đêm nở ngày cúp lại (hao Quỳnh). Kích thích có nơi động vật.

b. Yếu tố sinh lý học: phản xạ

Kích thích nơi một tế bào thần kinh gọi là phản xạ. Phản xạ là hiện tượng hữu cơ xuất hiện khi một luồng thần kinh từ trung tâm yên tĩnh ra biến thành một cử động nơi bắp thịt hay nơi tuyến tiết.

Có phản xạ tự nhiên (Thí dụ: chảy nước miếng) phản xạ đắc thủ (tập mới có như người đánh máy chữ), phản xạ điều kiện (thí dụ phản xạ theo Pavlov: con chó của Pavlov ăn đúng ngọ, theo chuông 12 giờ là chảy dãi...). Phản xạ có kích thích nội tại là bản năng.

2. Bản năng nơi con người

Bản năng là cái tính năng người ta có (Đào Duy Anh), năng lực tiềm ẩn đưa con người tới hành động một cách vô ý thức.

Bản năng là khiếu bẩm sinh và di truyền có thể thực hiện ít nhiều hành vi hướng về một mục đích cách vô ý thức.

Nêu lên ít đặc tính của bản năng:

a. Bẩm sinh tính (Innéité, Inborn, Innate...)

Lúc sinh ra đã có bản năng nên gọi là bản năng có tính cách bẩm sinh. Tuy nhiên cũng lệ thuộc điều kiện cơ thể và tùy tiến triển cơ thể. Theo đặc tính bẩm sinh thì bản năng hoàn hảo (không thêm bớt), bản năng có loại tính (mọi vật thuộc loại đều vậy tất cả), bản năng bất di bất dịch, thí dụ kiến và chim làm tổ thì thời nào cũng thế.

Bản năng tự nó là khuynh hướng, khiếu tự nhiên bẩm sinh - nhện chăng tơ - nhưng biểu lộ ra bên ngoài thì còn tùy thuộc điều kiện môi trường, nhờ thích nghi.

b. Tự động tính (automatisme).

Tự động tính ở đây là nói đến vô thức tính, làm như máy móc, tuy có dùng phương tiện đúng.

c. Tính mục đích nội tại

Bản năng nào cũng hướng về một mục đích nhất định. Hướng về mục đích, vật nào cũng vậy, hữu thể nào cũng theo định luật đó.

3. Bản năng và ý chí (gồm trí tuệ)

Nhiều vật rất tinh khôn, biết xoay xở như con người. Có triết gia chủ trương nhân hình thuyết (anthropomorphisme) cho rằng bản năng là ý chí và ý chí là bản năng tiến triển cao. Điều này có ý chôn lại thuyết cho rằng bản năng chỉ là máy móc, giảm giá trị lý trí.

II. NGUỒN GỐC BẢN NĂNG.

Theo thuyết cổ truyền thì bản năng có tính bẩm sinh. Bên cạnh thuyết này lại có những chủ trương khác. Có người cho rằng bản năng là đắc thủ (tập mới có), do tập thể mà có, ở ngoài vào chứ không hẳn là nội tại. Nguồn gốc ở ngoài đó có thể do tập quán cá nhân hay do chủng loại trên đường thoái hóa hay tiến hóa.

Chủ trương do tập quán có thể như Condillac, Hume,... Chủ trương thiên lượm được do chủng tộc như Lamarck (do trí tuệ thoái hóa) hoặc như Darwin (chủ trương tiến hóa: phản xạ biến thành bản năng).

PHÊ BÌNH: Thuyết đắc thủ xem ra có thể áp dụng phần nào cho bản năng có tính tập quán (gà tập mổ đồ ăn...). Nhưng nhện chăng tơ thì sao? Có tập quán không? Còn Lamarck chủ trương vật trước dạy và truyền cho vật sau những tập quán thì không minh chứng được.

Darwin thì sao? Ông không cắt nghĩa được nguồn gốc căn bản. Bản năng phải có đã rồi mới tiến triển chứ?

III. BẢN NĂNG TÍNH NƠI SINH HOẠT TÂM LÝ

Nói đến bản năng thì dễ nhận thấy nơi thú vật, con người thì sao? Theo James, con người là vật có nhiều bản năng hơn vì có nhiều cử chỉ tự động (Thí dụ nơi trẻ con, cả người lớn cũng thế, như thiếu nữ e dè, khép nép khi gặp ai lần đầu).

Nếu hiểu bản năng là khuynh hướng tự nhiên thì nơi con người có nhiều, còn hiểu là tài khéo léo thì có ít và nhờ tập quán tăng cường.

1. Bản năng tính nơi đời sống trí thức

Mỗi ý tưởng là một ý lực. Tư tưởng đưa tới chỗ làm việc. Ý tưởng điều khiển hành động, liên kết với một bản năng.

Trong phạm vi tư tưởng thuần lý, cử chỉ tự động cũng có nhiều: gặp một vấn đề, ta băn khoăn có khi kéo dài...

2. Bản năng tính nơi đời sống hoạt động

Ý tưởng về cử động kéo theo cử động thực. Thí dụ diễn tả ý tưởng vòng tròn người ta hay lấy tay khoanh tròn. Đang mơ mơ màng màng, nghe đồng hồ reo là giật mình dậy..., thấy khế (chanh) là nuốt nước miếng.

3. Bản năng tính cắt nghĩa nhiều hiện tượng thông thường

a. Hiện tượng đăng trí: Hoạt động không được kiểm soát là đăng trí. Có khi có thiên tài lại có nhiều đăng trí. Có nhiều nhà bác học đăng trí.

b. Hiện tượng ám thị:

- **Tự tha ám thị** (Hétérosuggestion): ý tưởng người khác xâm chiếm ý tưởng của ta
- **Tự kỷ ám thị** (Autosuggestion): Bị ám ảnh bởi chính ý tưởng của mình.

4. Bản năng tính cắt nghĩa nhiều hiện tượng bất thường

Suy nhược thần kinh, thiếu can thiệp ý chí và ý thức... như hiện tượng mộng du (sommambulisme).

a. Mộng du tự nhiên: Mơ đi... làm như máy, không sợ hãi, khi ý thức thì hết mộng du (đi trên nóc nhà, leo trên cây...).

b. Mộng du nhân tạo (thôi miên): Bị thôi miên là bị người khác đem ý tưởng vào ám ảnh, chiếm ý thức. Bảo sao làm vậy tất cả do tự động tính.

CHƯƠNG XVII

ĐỘNG LỰC CÓ Ý THỨC: Ý CHÍ

Con người không phải hoàn toàn bị bản năng chi phối, nhưng còn năng lực khác đưa con người, từ trạng thái TĨNH sang ĐỘNG. Chúng ta đề cập tới Ý CHÍ và đặc điểm của ý chí là tự do.

I. ĐẶC TÍNH CỦA Ý CHÍ

Có người nhận định sai về đặc tính ý chí và có khi lại chối hẳn ý chí và cho rằng ý chí không có chức phận trong tâm lý.

1. Những thuyết phủ nhận ý chí

a. Thuyết chủ sinh lý của Ribot

Ribot cho rằng hành vi MUỐN của con người chỉ là một phản xạ, hiện tượng ý chí chỉ là phụ trương. Chúng ta nhận ý chí chịu ảnh hưởng cơ thể nhưng vẫn khác thể xác chứ không là một.

b. Thuyết chủ trí của Socrates và Platon

Thuyết này cho rằng người ta muốn làm điều mình nghĩ là tốt. Thực tế không phải ý tưởng nào, ảnh hưởng nào cũng đủ sức đưa tới hành động.

c. Condillac với duy cảm và duy nghiệm

Họ chủ trương, ý chí là hiện tượng tình cảm tức là ước vọng: “Tôi ao ước...”. Ước vọng chỉ là điều kiện để muốn làm.

Hành vi ý chí thuộc lý trí, **chủ động**; còn ước muốn thì ít ý thức và thụ động.

2. Nhận đặc tính của ý chí

Bản tính của ý chí ở tại **quyết định** như đồng ý, thuận, chọn lựa hay chối từ nghĩa là hãm lại hay khởi đầu.

a. Theo sinh học, ý chí là một năng lực hay nguồn năng lực điều khiển các năng lực khác. Ý chí bổ khuyết vai trò bản năng giải quyết việc cụ thể đặc thù. Nhờ ý chí mà thống nhất đời sống tâm lý, hướng về lý tưởng.

b. Theo tâm lý: ý chí là chức năng tự định đoạt.

II. HÀNH VI Ý CHÍ

1. Phân tích

Theo Aristote, triết học Tây phương muốn chia hành vi ý chí thành nhiều giai đoạn; nhưng thực sự không thể phân tích hành vi ý chí, nhất là hành vi ý chí chớp nhoáng, quyết là làm ngay. Cũng có những quyết định được diễn ra từng giai đoạn như chọn đường sống, lý tưởng sống; theo quan niệm cổ điển thì hành vi ý chí có 3 giai đoạn:

a. Bàn tính: đây là giai đoạn khai mào, tìm tòi, cân nhắc có lý trí và tình cảm can thiệp vào, ý chí cũng có trong giai đoạn này, nhưng chưa quyết liệt.

b. Quyết định: tất cả thuộc ý chí. Quyết định là động tác độc đáo của con người.

c. Thi hành: Ý chí can thiệp trực tiếp, điều khiển để thi hành điều đã quyết định.

2. Hành vi ý chí theo cường độ

Có khi hành vi ý chí có vẻ máy móc, nhưng thực ra hành vi nào cũng có sự can thiệp của ý chí tùy cường độ khác nhau.

a. Ý chí lành mạnh: Ý chí hiện tại rõ rệt lúc quyết định. Ý chí tiềm mặc đã có nhưng chi phối hành động. Ý chí thường xuyên giữ lại thường xuyên, chung chung...

b. Ý chí bệnh hoạn: đây nói tới ý chí mất thăng bằng, bất cập hay thái quá... khuyết chí có khi vì quá xúc động không kèm nổi tự động tính hay chỉ bàn qua mà không bao giờ làm. Có khi bị ám ảnh hay yên trí. Cũng có trường hợp quá trí (cứng đầu) là khi đã quyết định thì dù thế nào cũng không đổi, không quên.

III. Ý CHÍ TỰ DO

1. Có tự do

Tự do là vấn đề kinh nghiệm (nội giới). Tổng quát có hai thứ tự do: tự do làm (thi hành) và tự do muốn (quyết định).

Minh chứng có tự do nhờ kinh nghiệm trực hoặc gián tiếp:

a. Kinh nghiệm tâm lý về tự do: ý thức mình tự do có tính cách trực giác. Có khi tự do làm mà lại chưa chắc có tự do muốn (vì chịu ảnh hưởng người khác). Hoặc trái lại (tự do muốn mà không tự do làm).

b. Kinh nghiệm đạo đức, xã hội về tự do: có tự do mới có đời sống đạo đức, pháp luật. Có tự do mới có trách nhiệm, nghĩa vụ. Đời sống xã hội đòi có tự do, luật thưởng phạt đòi

phải có tự do.

2. Thuyết phản tự do

Có những người chối kinh nghiệm tự do của con người và cho là ảo tưởng, thực sự con người không có tự do.

a. Tất định khoa học và tự do: thuyết tất định khoa học chủ trương gắn luật lý hóa cho cả giới tâm lý. Luận điệu này sai lầm vì con người có vật chất, tinh thần chứ?

b. Nguyên lý túc lý (lý do đủ) và tự do: đây là thuyết tất định của tâm lý, đã có bộ máy lắp sẵn, định luật sẵn. Muốn là vì có lý do, ý chí không tự buộc mình. Nhận ý chí hành động khi có lý do, nhưng thực tế con người vẫn có tự do.

c. Thiên mệnh và tự do: Những người theo thuyết thiên mệnh thì cho rằng Thượng đế thấy trước, đã định và mọi sự phải thực hiện, cả hành vi tự do của con người nữa. Thực sự Thượng đế thấy con người hành động, thấy cả hành động tự do của con người. Thượng đế và con người đều tự do, không hủy diệt nhau mà gặp nhau trong tình yêu. Thí dụ hình ảnh người đứng trên đỉnh núi thấy một người đang đi dưới chân núi về phía bên kia đang có con cọp chờ mồi.



CHƯƠNG XVIII

ĐỘNG LỰC DO Ý CHÍ TẠO RA: TẬP QUÁN

Bản năng là năng lực hạ đẳng. Ý chí là năng lực thượng đẳng và tập quán được coi như năng lực trung gian vì có cả ý chí can thiệp và đặc điểm của bản năng, trí năng và ý chí cùng tạo thành tập quán và đi đến chỗ tự phát như máy móc (tập đi xe đạp...).

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI TẬP QUÁN

1. Định nghĩa

Tập quán là thói quen làm một việc cách hoàn hảo nhờ làm nhiều lần. (Nghĩa là chủ động).

Tập quán là thói quen chịu đựng (nghĩa là thụ động) như chịu nắng mưa...

Cả hai phương diện đều bổ túc cho nhau. Để có tập quán chủ động cũng cần phải chịu uốn theo phương pháp, cách thức. Thí dụ đánh máy chữ. Không thể có tập quán thuần thụ động mà có phần chủ động trong tập quán. “Tập quán tăng thêm chủ động và giảm thụ động tính” (Ravaisson).

2. Phân loại

Người ta thường phân loại tập quán theo tiêu chuẩn sau:

a. Theo phạm vi rộng hẹp

- Có những tập quán tổng quát, đặc thù hay riêng biệt. Loại tập quán này (tổng quát hay đặc thù) co giãn và tương đối trong phạm vi thực tiễn. Có nghề tổng quát hay chuyên môn, có tập quán phổ th

ông (văn hóa, phổ thông) và chuyên biệt. Đôi lúc vì có văn hóa chuyên biệt mà thiếu phổ thông cũng thiệt thòi.

b. Tài năng và khu vực tâm lý xã hội

- Tập quán sinh lý: Tập quán cơ thể (tuần hoàn, tiêu hóa), tập quán bắt thịt, tập quán

thần kinh.

- Tập quán tâm lý: Gồm tập quán của ba sinh hoạt tri thức, hoạt động, tình cảm.
- Tập quán xã hội: ở trong phong hóa (phong tục, văn hóa).
- Tập quán đạo đức, tôn giáo: nhân đức, nét xấu...

c. Dây liên lạc với ý chí.

Một phần nhờ ý chí mà có tập quán. Đây gọi là tập quán cố ý. Tập mà không có chủ ý thì gọi là tập quán cố ý gián tiếp, nếu có mục đích thì gọi là tập quán cố ý trực tiếp.

Tập quán vô ý thức hay vô ý chí lúc sơ thủy như nằm quần quai ở giường lúc ngủ dậy... (luyện ý chí).

II. TẠO THÀNH TẬP QUÁN VÀ MẤT ĐI

Cần nhiều yếu tố (cá nhân, xã hội) để tạo thành tập quán> Ảnh hưởng sinh lý và xã hội vào đời sống tâm lý chúng ta đã nói, ở đây nói đến yếu tố cá nhân, bản thân.

1. Dữ kiện sinh lý học

Cần sự mềm dẻo bắt chặt, cần làm đi làm lại, cũng cần nghỉ và đừng nghỉ quá lâu. Thí dụ: đánh máy, đánh đàn... (duỡng sinh, thể thao ngoài trời, bài gậy...).

2. Dữ kiện sinh học

Có tương quan hành vi, tập quán, khuynh hướng. Về phương diện sinh học, tập quán là khuynh hướng căn bản đã được định hướng, uốn nắn. Không có tập quán nếu không có khuynh hướng tương đương.

3. Dữ kiện tâm lý học

Cần ý thức can thiệp nhất là chú ý. Ý thức, lựa chọn cử chỉ hữu ích và hệ thống hóa cử chỉ đã chọn và làm cho các hành vi được mạnh lên mới hy vọng tạo được tập quán. Phải thích học mới hy vọng tạo tập quán học. Muốn có tập quán cao thượng cần có ý chí nhiều.

4. Mất thói quen, tập quán

Đây hiểu là thói quen giảm sức mạnh. Tập quán không mất hẳn, đã vào ý thức thì tồn tại, còn dấu vết, không xóa nhòa hẳn được. Tập lại việc đã làm từ lâu, phần nào đã quên, cảm thấy mau chóng làm lại bình thường. Thí dụ đã lái xe ô tô, bỏ ít năm tập lại thấy dễ dàng.

Tập quán có thể mất hiệu lực bằng nhiều cách như bỏ hẳn (giảm hành động dần dần) bằng cách thủ tiêu (thí dụ uống thuốc trừ nghiện rượu, xi ke), bằng cách thay thế (thí dụ bỏ tập quán này bằng cách thế tập quán khác, đức tính hay nét xấu).

III. HIỆU QUẢ VÀ GIÁ TRỊ TẬP QUÁN

1. Hiệu quả

Một số định nghĩa cổ điển.

a. Nói tổng quát tập quán như bản tính thứ hai, có đặc tính như bẩm sinh, làm nhanh, đúng. Đã có tập quán không dễ gì loại bỏ (nhất là tập quán xấu...). Tập quán giảm tài năng thụ động và tăng sức chủ động. Thí dụ khổ nhiều rồi cũng quên...

b. Nói cách riêng

- Tập quán biến đổi và kiện cường cơ quan. Cơ quan không dùng tới sẽ mất hiệu năng. Thí dụ máy không dùng tới cũng hư, đàn không được dùng cũng hư.

- Tập quán giảm ý thức. Khi đã có tập quán rồi thì không cần ý thức can thiệp nhiều nữa. Thí dụ đi xe đạp.

- Tập quán củng cố tình cảm. Người cò thiện cảm mà năng gặp và năng trao đổi thì tăng thêm thiện cảm. (Người không có thiện cảm mà bị gặp hoài có thể lại càng không có thiện cảm).

2. Giá trị tập quán:

Về mặt không hay, không tốt thì tập quán dễ làm như máy móc, ít ý thức, ít tự do, ít tình cảm, làm cho xong, làm lấy lệ, ít cố gắng. Thí dụ bác sĩ giúp bệnh nhân, tập quán đọc kinh... Nhưng tập quán cũng có những ưu điểm.

a. Phương diện sinh học.

Tập quán là kết quả của thích nghi tính, rất cần cho sinh vật. Tập quán là điều kiện liên tục, tiếp nối, đời sống tâm lý được tiếp nối, tập quán là điều kiện tiến bộ, nhờ tập quán mà khá hơn nữa lên, thí dụ việc học, việc chơi thể thao. Tập quán là khuynh hướng nhân đạo do ý thức và tự do của con người.

b. Phương diện đạo đức

Người có tập quán tốt là người có đức tính tốt, có nhân đức. Nhưng một khi thói quen làm đi làm lại mà thiếu ý thức, thiếu tinh thần thì cũng chưa phải là tốt hẳn. Giáo dục, học được các tập quán tốt góp phần tạo thành nhân cách, nhân phẩm.

CHƯƠNG XIX

SINH HOẠT TÌNH CẢM

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI TÌNH CẢM

1. Định nghĩa

Một tình cảm thông thường có hai đặc điểm: cường độ yếu và thường xuyên. Yếu ở đây hiểu tương đối vì thường không có gì sôi nổi, không làm đảo lộn tâm hay sinh lý. Thí dụ như mặt nước hồ hơi gợn sóng lăn tăn. thường xuyên là giữ mức như vậy, không nổi sóng quá lớn.

Vậy sinh hoạt tình cảm là trạng thái tâm lý ở mức bình thường và thường xuyên.

2. Phân loại

a. Tổng quát

Giống khuynh hướng phần nào nên phân loại tình cảm cũng giống như phân loại khuynh hướng. Dĩ nhiên tình cảm có sau khuynh hướng. Tình cảm khoái lạc là khuynh hướng được thỏa mãn và tình cảm đau khổ là khuynh hướng bị đè bẹp, đàn áp.

Tây phương, thời Trung cổ, các triết gia cho tình cảm thuộc khuynh hướng hạ đẳng và gọi là giác tình gồm tình dục và nộ tình. Dục tình gồm tình cảm của một tâm tình trước một đối tượng thèm muốn: yêu, ghét/ ước ao, không ước ao/ vui, buồn. Nộ tình gồm tình cảm của tâm tình trước trở ngại, ngăn trở: can đảm, sợ hãi/ hay vọng, thất vọng/ giận dữ... Có thể nói tất cả các tình cảm trên đây quy tụ xung quanh tình yêu.

Còn đông phương, Nho giáo nhận thất tình (bảy tình): hỷ, nộ, ái, cụ, ố, dục (vui, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, tham).

b. Một ít tình cảm

phức tạp.

Khuynh hướng được chia ra ba loại: Vị kỷ, vị tha và lý tưởng. Nhưng về tình cảm thì không dễ phân loại, lý do có nhiều tình cảm thuộc loại khác nhau. Thí dụ tự ái, nhát sợ... Tự ái vì muốn làm được việc, cho nổi, cho người khác thích, khen mình.

3. Bản tính và nguyên nhân khoái lạc, đau khổ

a. Bản tính của khoái lạc và đau khổ.

Khó đưa vào khái niệm để định nghĩa khoái lạc và đau khổ, nhưng có thể định nghĩa theo nguyên nhân phát sinh. Khoái lạc là hiện tượng tâm lý thuộc sinh hoạt tình cảm, xuất hiện khuynh hướng được thỏa mãn. Nếu khuynh hướng không được thỏa mãn, bị chặn lại thì đau khổ. Khoái lạc, đau khổ do nhiều nguyên nhân vật chất, tinh thần. Vậy cũng có khoái lạc vật chất hay tinh thần.

b. Nguyên nhân khoái lạc đau khổ.

Nêu lên một ít thuyết chối đặc tính của khoái lạc, đau khổ.

- **Thuyết Chủ sinh lý** (Ribot và W.James): dù khoái lạc và đau khổ có sự kiện sinh lý đi kèm, nhưng chúng ta không thể đồng ý với thuyết Chủ sinh lý để đồng hóa khoái lạc và đau khổ với sự kiện sinh lý.

- **Thuyết Chủ trí** (Stoiciens, DESCARTES): đồng hóa khoái lạc, đau khổ với tri thức, biết mình sướng là sướng, biết mình khổ là khổ. Vậy khoái lạc, đau khổ vật chất thì sao?

Không nên đồng hóa tình cảm với tri thức.

- **Thuyết Chủ hành** (Lạc quan như Platon, St.Thomas): khoái lạc là hành động (làm). Đau khổ là vô tri (nhàn). Đau khổ vật chất thì sao?

Còn hình thức bi quan như Épicure, Cant: làm việc là khổ. Đâu phải luôn luôn như vậy.

Nghỉ hoài cung chán (có làm có nghỉ thì quân bình. Học, thi, nghỉ Tết, hè).

c. Riêng khoái lạc, đau khổ tinh thần

Khoái lạc, đau khổ vật chất dễ xác định hơn. (Vì quân bình hay không nơi thể xác, cơ năng). Còn khoái lạc, đau khổ tinh thần phức tạp hơn. Nguyên nhân: không trực tiếp do cơ thể đảo lộn, có thể gián tiếp như bệnh hoạn làm cho chán nản... Không thể xác định luật duy sinh lý hay chủ sinh lý. Có khi xác khổ mà hồn vẫn vui, có khi xác, vật chất sướng mà hồn vẫn khổ. Hình thức: Có nhiều thứ khoái lạc, đau khổ tinh thần theo nhiều tiêu chuẩn.

- **Tiêu chuẩn chung:** Phạm vi đạo đức (trách nhiệm, phúc, tội) và phạm vi tâm lý (thỏa mãn hay không).

Lo âu, sao xuyến: khó đạt đối tượng.

Thất vọng, tuyệt vọng: không đạt được.

Tiếc, bực bội: có mà lại mất.

Lo lắng, sợ: có mà sợ mất.

Bối rối, băn khoăn: Có nhiều khó nhọc.

Chán: nhiều quá.

- Theo tiêu chuẩn khác:

* Tình cảm vui buồn, xáo trộn, bỡ ngỡ.

* Tình cảm tự vệ (sợ, chán, nhát, xấu hổ...).

* Tình cảm có tính truyền sinh thuộc tình dục (yêu, si, đả đuổi, gan, de dặt, bền lễn...).

* Tình cảm mang tính tấn công (giận, ghét, đua tranh, đả thắng...)

Tình cảm mang xã hội tính (Thân ái, thương tâm, tri ân, cảm phục...).

* Tình cảm liên can tới thời gian quá khứ (luyến tiếc, cắn rứt...), thời gian tương lai (hy vọng, lo sợ...).

Riêng về hiện tượng lo âu: triết học Hiện sinh quan tâm nhiều đến tình trạng lo âu, xao xuyến.

Phía chủ thể: Lo âu vì nhớ lại khuynh hướng không được thỏa mãn, dồn vào tiềm thức mà chưa chắc được thỏa mãn trong tương lai. Lo âu ở giữa tương lai, bấp bênh và quá khứ không được biết tới. “Tương lai là cha đẻ lo âu, còn quá khứ là vú nuôi” (Bouvet). Nói chung, lo âu, xao xuyến là ý thức về một tình trạng bấp bênh.

Phía đối tượng: Có người lấy yếu tố quá khứ là đối tượng lo âu, xao xuyến, nhưng yếu tố đó đã đi và tiềm thức, khó kiểm chứng. Vậy cần tìm đối tượng chung cho tình trạng lo âu xao xuyến thì nên tìm ở hiện tại hay tương lai bất bēnh.

Lo âu: trước sự tội (Kierkegaard) Đan mạch 1813-1855, trước hư vô của nhân sinh (Heidegger) 1889-1976 Đức

Trước sự phi lý (Albert Camus) Pháp 1913-1960

Trước sự tự do chọn (J.P.Sartre) Pháp 1905-1980, trước tính cách huyền nhiệm của vấn đề nhân sinh (Gabriel Marcel) Pháp 1889-1973, trước định mệnh (Joanne Delhomme).

Theo quan điểm tôn giáo, có lo âu trước Thượng đế, do ý thức về liên lạc giữa Thượng đế và con người (Tạo hóa thụ tạo; thánh thiện, tội lỗi; phải bỏ mình, phải chết con người cũ... làm con người lo âu xao xuyến.

4. Kết quả của khoái lạc, đau khổ

Khoái lạc và nhất là đau khổ đã có từ lúc có con người. Đau khổ lôi kéo biết bao nước mắt và mực viết. Con người được dựng nên để có hạnh phúc, nhưng lại có đau khổ chen vào. Có thể nhìn khía cạnh siêu hình, đạo đức, tôn giáo. Nhưng đây chỉ nhìn trong phạm vi tâm lý.

a. Dấu hiệu khoái lạc, đau khổ

Nhờ khoái lạc, đau khổ mà con người biết tình trạng tâm sinh lý tốt xấu thế nào, sử dụng tự do đúng hay sai. Lạc quan là dấu chỉ nhân cách lành mạnh. Đau khổ nói lên xác suy nhược, tâm hồn mất quân bình. Đau khổ, khoái lạc cho thấy khuynh hướng, năng khiếu. Làm uể oải là dấu không đủ sức tâm thể lý. Chúng ta cũng nên hiểu rằng dấu hiệu ở đây tương đối thôi vì có khi lúc đầu khó khăn rồi dần dần quen, phần khởi.

b. Vai trò hỗ trợ, chế tài của khoái lạc, đau khổ.

Khoái lạc, đau khổ gia tăng vì hoạt động để được khoái lạc, để tránh đau khổ. Chúng ta không chối trường hợp khoái lạc, đau khổ làm tê liệt hành động (mê cờ bạc, nghiện ngập là mất nhuệ khí). Khoái lạc, đau khổ chế tài hoạt động. Khoái lạc đem lại sức khỏe, lương tâm bình thản. Đau khổ có khi đem lại bệnh tật và cắn rứt lương tâm. Cũng có khi trái ngược, thánh nhân lo lắng về tội, người phạm tội tà đình lại tỉnh bơ.

“Con người là người học nghề, đau khổ là thầy dạy. Không ai biết mình bao lâu chưa cảm nghiệm khổ. Không gì làm chúng ta cao thượng bằng một đau khổ lớn” (Alfred de Musset).

II. ĐAM MÊ

1. Định nghĩa và phân loại đam mê

a. Định nghĩa:

Đam mê là tình cảm có cường độ mạnh, thường xuyên. Đam mê khác với tình cảm thường vì mạnh hơn, và khác với cảm xúc vì mạnh thường xuyên. Chúng ta nêu lên một ít đặc tính của đam mê.

Đam mê là tình cảm mạnh, bá chủ, điều khiển các tình cảm khác, định hướng năng lực tình cảm. Thí dụ nghiện rượu thì tất cả là rượu, về rượu, cho rượu... Si ai (mê quá đáng) thì tất cả chỉ là người ấy.

Đam mê có tính cách chuyên nhất, khổng chế, diệt trừ các tình cảm khác.

b. Phân loại:

Khó phân loại đam mê vì đam mê đúc kết, kết tinh những loại thái độ đam mê, làm thành thái độ duy nhất của ý thức, ý chí. Theo hiện tượng nhân cách hóa. Thí dụ đọc sách, nghiên cứu... (giúp khai thác, hướng dẫn khả năng). Đây là những đam mê thuộc thể xác và tinh thần (hai loại trên).

2. Đam mê thành hình

Như tập quán, đam mê đòi một ít điều kiện để thành hình: tâm lý, dựa vào tính chất của con người và môi trường sống, điều kiện xã hội. Có người cho rằng có đam mê xuất hiện đột ngột như như bản năng, có khi thành hình dần dần như tập quán.

Đam mê có thể được thay đổi hoặc đổi đối tượng, đang yêu lại ghét, đang si người này lại mê người khác, hay theo lý tưởng...

Đam mê thay đổi tùy thời, tùy người, tùy tuổi. Thí dụ thích đọc sách, ham làm ruộng, trẻ nhỏ háu ăn, thanh niên ham yêu, người già ưa tiền. Đam mê có thể mất khi hao mòn sinh lực, no quá độ. Đam mê làm người ta hết nhạy cảm trước những vấn đề khác. Thí dụ mê tiền không còn thấy đau khổ của người khác. Đam mê có thể làm ra điên dại, tự tử vì ái tình.

3. Hậu quả và giá trị của đam mê

a. Hậu quả:

Ở đây nói đến hậu quả tâm lý của đam mê hạ đẳng (không nói tới sinh lý, đạo đức và tôn giáo).

- Sinh hoạt tri thức: đam mê làm mù quán lý trí, nhưng làm tưởng tượng mạnh. Chủ thể có bản ngã khác với bản ngã của chính mình. Người có đam mê thì luôn luôn lý tưởng hóa đối tượng, luôn cho là hay là tốt. Thí dụ đen nhưng vẫn đẹp, mắc bệnh nhưng vẫn là được.

- Sinh hoạt tình cảm: người có đam mê bị đảo lộn, mâu thuẫn. Thí dụ yêu quá một đối tượng, bỏ tất cả các đối tượng khác, phá đổ tất cả...

- Sinh hoạt hoạt động: có người đam mê khó tự chủ, làm một chiều, không có ý chí hướng dẫn, phó cho định mệnh.

b. Giá trị của đam mê

Nhìn theo hai phương diện: đạo đức, tâm lý.

- **Đạo đức:** đam mê theo nghĩa xấu khi chỉ khuynh hướng xấu, lại thuần phong mỹ tục. Thí dụ mê rượu, ghiền xì ke... Nhưng cũng có nghĩa tốt khi hướng về đối tượng tốt: cái đẹp, thật, tốt.

- **Tâm lý:** Đam mê phá hoại thể quân bình thể chất, tinh thần. Người ta cho đam mê là điên, phá đi và làm cái mới. Đam mê cũng như chú ý tập trung năng lực tâm linh, tăng lên nhiều, điều khiển trí năng, ý chí đưa về đích nhanh, quyết liệt. Học thành công là học với đam mê, làm việc với đam mê và có phương pháp sẽ thành công.

III. CẢM XÚC

1. Định nghĩa

Cảm xúc là tình cảm bất ngờ, chóng qua, phần nào giao động nơi thể xác, tâm hồn; gây rối loạn và biến đổi cơ thể. Tình hình mới nên không phản ứng, đối phó kịp. Con người có lúc cảm xúc mất tự nhiên, lý trí lao đao...

2. Cắt nghĩa

Cảm xúc là tình cảm phức tạp. Cảm xúc pha trộn với khuynh hướng, bản năng, nhu cầu, rồi xuất hiện tình cảm mạnh, thân xác biến đổi.

a. Thuyết Chủ sinh lý (W.James):

Nhấn mạnh thay đổi cơ thể và coi là nguyên nhân cảm xúc chứ không phải hậu quả của cảm xúc. Theo W.James, thấy con gấu, tôi run, vậy tôi sợ. Thực sự công nhận mạnh phần sinh lý nơi cảm xúc, nhưng ông quên rằng có liên kết với bản năng sinh tồn, tự vệ... Có khi thay đổi cơ thể mà có cảm xúc đâu? Đỏ mặt vì nóng, tái mặt vì lạnh.

b. Thuyết Chủ trí (Herbart):

Thuyết này nhấn mạnh biểu thị, phát xuất hòa hợp với xung đột giữa cá biểu thị trên ý thức. Thí dụ vui vì thấy có vẻ đẹp, hay buồn vì thấy trở ngại. Thuyết này xem ra bỏ qua hiện tượng tình cảm mà gắn cảm xúc với hiện tượng tri thức.

c. Thuyết Chủ sinh học (J.P.Sartre):

Cảm xúc là hình thức có tổ chức của nhân sinh (con người là sinh vật đặc biệt), không phải bất ngờ, vô trật tự. Tất cả thích nghi với ngoại giới theo luật sinh học. Sợ quá bất tỉnh thoát khỏi nguy hại đe dọa. Sợ quá chạy lẹ, thoát thân, tự vệ... Xác là trung gian thi hành luật thích nghi... Người diễn kịch chưa có cảm xúc thật có khi chỉ là giả bộ! Xem ra như J.P.Sartre coi cảm xúc vừa vô thức vừa ý thức.

Phải nghĩ thế nào? Cảm xúc phức tạp nhưng chúng ta nhận bên trong bên ngoài (hồn-xác) liên hệ mật thiết và là chủ thể (con người) duy nhất, cả hai gặp gỡ và ảnh hưởng lẫn nhau mãnh liệt.

3. Phân loại

Có bao nhiêu tình cảm có bấy nhiêu cảm xúc. Nhưng dấu hiệu sinh lý có thể diễn tả nhiều tình cảm khác nhau. Thí dụ đỏ mặt có thể là thẹn, mắc cỡ, giận dữ...

a. Nói chung: nhìn theo giá trị cảm xúc, người ta chia hai loại: hạ đẳng có tính cách phá hoại, thượng đẳng thì sáng tạo, xây dựng...

b. Biến đổi cơ thể: Có cảm xúc làm thay đổi cơ thể âm thầm. Có cảm xúc lại phát lộ ra bên ngoài bằng cử chỉ. Thí dụ giận quá, sợ không nói gì cả hay có khi giận lại đập phá. Vui quá cười phá lên hay chỉ cười tủm tỉm. Buồn và vui có thể làm chảy nước mắt. Như thế chảy nước mắt không luôn luôn là buồn mà có khi còn là vui nữa.

CHƯƠNG XX

BẢN NGÃ TÂM LÝ (TỔNG THỂ CÁC SỰ KIỆN TÂM LINH)

Chúng ta đã phân tích sinh hoạt tâm lý: Sự kiện tri thức, hoạt động và tình cảm (khác nhau nhưng có tương quan nội tại). Chúng ta tìm chỗ hội tụ của các sự kiện tâm lý (tổng thể, trung tâm). Điểm trung tâm là TÔI hoặc Ngã hoặc Bản Ngã tâm lý vì có thể dùng ý thức tâm lý nhận ra bản ngã bản ngã đó.

I. DIỄN TIẾN NHẬN RA BẢN NGÃ TÂM LÝ

Nhận ra bản ngã là trực giác, giữa đối tượng và chức năng (tài năng) không có trung gian. Nhưng có nhiều giai đoạn mới nhận ra bản ngã rõ rệt được.

1. Giai đoạn bất phân biệt

Nơi trẻ sơ sinh, đời sống tâm lý (hường hạ đẳng) không có tổ chức, có vẻ lộn xộn, ly tán. Nội cảm giác: an lạc, khó chịu rồi ngoại cảm giác: màu sắc, âm thanh.

2. Phân biệt được

Từ khi khôn lớn, bản ngã sinh lý dần dần nhường chỗ cho bản ngã tâm lý. Xác của trẻ, lúc này là biên giới phân ra hai thế giới: thế giới bên trong và bên ngoài. Bản ngã tâm lý xuất hiện khi đến tuổi suy nghĩ.

II. NỘI DUNG BẢN NGÃ TÂM LÝ

Nhận ra bản ngã lúc bình thường hoặc lúc bệnh tật.

1. Lúc bình thường

Tổng hợp các yếu tố tâm linh, có cái nhìn tổng hợp (nhìn nội quan), tất cả quy về tôi (quá khứ và tương lai lấy tôi hiện tại làm nơi gặp gỡ). Những hiện tượng và tôi không thể tách rời. Những sự kiện tâm linh là của tôi và ở trong tôi.

2. Trong lúc bệnh

Nhận ra bản ngã thái quá hay bất cập trong lúc bệnh tật.

a. Thái quá

Duy tâm chủ nghĩa và chủ quan quá trớn không thể nhìn cái gì khác ngoài cái “tôi”. Bản ngã hóa sự vật quá mức.

“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?”

(Nguyễn Du)

b. Bất cập

Mất nhận thức ngoại lẫn nội giới: Mất nhân cách, đứng dưng với cả chính mình, tha hóa vong thân, bệnh mất trí nhớ, lấy bản ngã khác thay cho bản ngã mình. Thí dụ là đứa chăn trâu nhưng tự xưng là hoàng đế.

c. Bên cạnh hai thái cực trên còn có ít nhiều thái độ tật bệnh nữa như nhận ra nhiều bản ngã: thôi miên, lên đồng (vừa nghe vừa nói).

Tất cả các bệnh trên do thiếu óc tổng hợp, thiếu kỷ ức.

III. CÁ TÍNH TÂM LÝ HAY LÀ TÍNH TÌNH

Đời sống tâm linh con người có ý thức hoặc vô thức tạo thành một tổng hợp duy nhất có nhiều yếu tố khác nhau và cường độ cũng không đồng đều. Tổng hợp duy nhất đa sắc được các nhà tâm lý gọi là TÍNH TÌNH, hay còn gọi là các tính tâm lý hoặc nhân cách vì của riêng một con người.

1. Định nghĩa

Có nhiều danh từ như tính nết, tính chất, đức tính, tính khí... nhưng ở đây có ý chọn danh từ TÍNH TÌNH để nói lên rằng toàn thể những hiện tượng tâm lý hoặc tổng hợp đặc biệt nơi mỗi cá nhân nào đó.

2. Các yếu tố của tính tình

Nhiều yếu tố đã tạo nên tính tình con người: bẩm sinh và đặc thủ.

a. Yếu tố bẩm sinh thứ I:

Tính chất (tempérament) có tính cách sinh lý nhiều hơn. Người ta nhấn mạnh đến thần kinh nhiều.

Yếu tố bẩm sinh thứ II: thiên tính (naturel) thuộc tâm lý nhưng nhiều về cảm giác và tình cảm, có cả trí năng, ý chí nữa.

b. Yếu tố đặc thủ

Đây do tập quán cá nhân hay di truyền (sinh - tâm lý). Tính tình người Việt Nam khác với dân tộc Âu châu. Ảnh hưởng khí hậu, khu vực xã hội, nghề nghiệp khá rõ.

3. Tiến trình của tính tình

Có nhà tâm lý học và sinh lý học cho rằng tính tình không thay đổi (Bichat, schopenhaur...). Nhưng phần đông đồng ý cho rằng tiến trình có thể có tiến triển và biến đổi theo tiến triển cơ thể, khu vực sống, tập quán. Những ý tưởng ảnh hưởng nhiều đến sự thay đổi hoặc tiến triển của tính tình. Ý chí cũng có khi phải quyết định nhiều lần mới gây được tính tình riêng biệt. Giáo dục làm thay đổi tính tình.

4. Nguyên tắc phân biệt tính tình

Phân tích yếu tố của tính tình, xem các yếu tố nào thường đi với nhau. Những yếu tố thường xuyên vào một loại, thí dụ yếu tố tưởng tượng và trù tượng có đi đôi với nhau không? Sau đó tình ra yếu tố chi phối (bá chủ) các yếu tố khác (lệ thuộc). Có yếu tố tương đối chi phối, nhưng trí năng thắng tưởng tượng lại thắng ký ức. Đo cường độ mỗi yếu tố và xếp loại như thế sẽ nhận ra nhân cách cụ thể một người.

5. Xếp hạng tính tình

Xếp hạng tính tình hay là những tiêu chuẩn (types) hay mẫu của tâm lý khác nhau, hơn là xếp hạng các tiêu chuẩn của các sinh vật. Thường không có những giới hạn phân biệt rõ rệt, và thường không có những tiêu chuẩn rõ rệt hay bất di bất dịch. Dầu sao, người ta cũng đã cố gắng xếp hạng theo tính chất và nhất là theo nhiên tính. Ribot phân ra ba hạng: hạng của cảm giác (sensitifs), hạng hoạt động (actifs) và hạng vô cảm (apathiques). Fouillée lại phân tích cách khác gồm hạng trí thức (intellectuels), hạng tình cảm (affectif), hạng hoạt động (actifs).

a. Theo Fouillée

*** Intellectuels**

Purs : chỉ sống bằng ý tưởng

Passionnés : chỉ dùng ý tưởng phụng sự đam mê

Volontaires : dùng ý tưởng để truyền khiến

Spéculatifs : thích trù tượng

Pratiques : thích cụ thể

Universels : Muốn có ý tưởng về tất cả, bách khoa

* **Affectifs**

Intelligens	: tình cảm dựa trên lý trí
Actifs, volontaires	: Hoạt động bằng tình cảm
affectifs purs	: tình cảm tập trung
Sentimentaux	: Thú của lòng, lãng mạn
Idéalistes	: thú cao thượng
Dilettants	: tình cảm hay ly tán
Émotifs	: tình cảm mạnh nhưng mau qua
Passionnés	: tình cảm tập trung, thành đam mê

* **Actifs ou volontaires**

Intelligents	: hành động theo lý trí
Emotionnels	: hành động theo cảm xúc và đam mê
Durs ou têtus	: Hành động tàn bạo, cố chấp
Méthodiques	: hành động theo phương pháp, có tổ chức
Passionnés	: Hành động không lý trí với đam mê
Agités	: Hành động thiếu hợp nhất, chỉ náo động, hành động phí sức

b. Theo Huymans và Cronique

Theo Huymans và Cronique có 8 hạng tính tình, dựa trên sự tổ hợp, sự hiện diện hay khuyết diện của ba yếu tố tâm lý: cảm xúc tính (emotivité), hoạt động tính (activité) và phản ứng của chủ thể (retentissement). Mỗi một yếu tố có ưu và nhược điểm, tùy như nó ở mức quân bình hay là thái quá bất cập.

* **Cảm xúc tính** (viết tắt là C, Pháp ngữ E)

Bắt nguồn nơi đời sống tình cảm, thông thường hay mạnh mẽ, hoàn toàn ẩn nơi nội tâm hay phát lộ ra nơi cơ thể. Nhờ mối tương quan chặt chẽ tâm sinh lý, người ta lưu ý tới cảm xúc: nên gọi là phần nhiên tính. Xét như thế, cảm xúc tính là một yếu tố quý báu, phong phú hóa nhân cách, nhưng đồng thời nguy hiểm. Nó là một trong những nền tảng của đam mê hoặc tốt hoặc xấu, nên cần phải được điều khiển cẩn thận trong phạm vi giáo dục.

* **Hoạt động tính** (viết tắt là H, Pháp ngữ A)

Dựa trên những nguồn năng lực thuộc phạm vi sinh học, hoặc hạ đẳng (bản năng) hoặc thượng đẳng (ý chí), hoặc hướng nội hoặc hướng ngoại. Nguồn năng lực đó, tùy theo mỗi người hoặc dồi dào mạnh mẽ hoặc nghèo nàn yếu ớt. Nhờ hoạt động tính, con người có thể thích nghi để tự chủ được mình, hay để trấn phục thế giới. Yếu tố hoạt động cũng cần phải được điều khiển, nhất là bằng lý trí và ý chí, để tất cả trôi chảy trong trật tự và phương pháp, đề phòng những trường hợp quá hăng hái và náo động.

* **Phản ứng của chủ thể**, hoặc trong lúc thu nhận những ấn tượng gây nên tình cảm, hoặc trong lúc điều khiển những nguồn năng lực hoạt động. Trong hai thái độ chủ động và thụ động, mỗi người có cách phản ứng mỗi khác.

Nếu phản ứng có vẻ chớp nhoáng: dễ thu nhưng cũng dễ bỏ một số ấn tượng hay dễ quyết định chóng vánh và hoạt động mau lẹ, lúc đó có cách “trực phản” (primarité, retentissement primaire - viết tắt T, Pháp ngữ P). Nếu ghi nhận những ấn tượng một cách bền bỉ hay quyết định một cách lâu la và chỉ hoạt động sau khi đắn đo chín chắn, lúc đó có cách “gián phản” (secondarité, retentissement secondaire - viết tắt G, Pháp ngữ S). Cách phản ứng thứ nhất có lợi là dễ thích nghi, tháo vát, lanh lẹ, biến báo thiên hình vạn trạng trong lúc hoạt động. Nhưng rất nguy hiểm vì dễ xung kích và hoạt động không bền gan. Cách phản ứng thứ hai đi đôi với những người hay suy nghĩ trước khi hoạt động, thường có phương pháp, nhất là khi nào lại gồm cả cảm xúc tính và hoạt động tính. Trong trường hợp thiếu hai yếu tố này, sẽ thiếu thích nghi và hoạt động sẽ chậm chạp.

c. Khoa tính tình học hiện đại

Căn cứ vào khoa tính tình học Âu Mỹ, ta có thể dùng những ký hiệu đã quen sau:

- E - cảm xúc tính nE - thiếu cảm xúc tính
- A - Hoạt động tính nA - thiếu hoạt động tính
- P - Trực phản S - gián phản

Bản đồ dưới đây tóm tắt cách tổ chức 8 hạng tính tình được giới tâm lý học ngày nay công nhận và áp dụng và khoa học giáo dục.

CÔNG THỨC (Formules)	DANH XƯNG (Noms)	THÍ DỤ (Exemples)
1. EAS (Emotif-Actif-	Đa mê	Napoléon, Newton, Claudel,

Secondaire)	(Passionné)	Pascal, Ste.Thérèse, Hégel
2. EAP (Emotif-Actif-Primaire)	Đa nộ (Colérique)	Danton, Mirabeau, G.Sand, Proudhon, Hugo, Balzac
3. nEAP (non-Emotif-Actif- Primaire)	Đa đăm (Flegmatique)	Kant, Taine, Bergson, Darwin, Joffre, Buffon
4. nEAS (non-Emotif-Actif- Secondaire)	Đa huyết (Sanguin)	Voltaire, Talleyrand, Mme de Servigné, Haeckel
5. EnAS (Emotif, Inactif, Secondaire)	Đa cảm (Sentimental)	Rousseau, A de Vigny, Lecomte de Lisle, Sénancour
6. EnAP (Emotif, Inactif, Primaire)	Đa xúc (Nerveux)	Musset, E.Poe, Mozart, Beaudelaire, Rimbeaud, Verlaire
7. nEnAS (non-Emotif, non- Actif, Secondaire)	Vô cảm (Apathique)	Louis XVI...
8. nEnAP (non-Emotif, non- Actif, Primaire)	Vô hoạt (Amorphe)	Louis XV...

MẪU CÂU HỎI GIÁO KHOA



1. Ý thức tâm lý là gì?

2. Bản ngã tâm lý và bản ngã siêu hình khác nhau làm sao?

3. Quá trình nhận ra bản ngã tâm lý gồm mấy giai đoạn?

4. Lúc bình thường, nhận ra bản ngã tâm lý làm sao?

5. Lúc tâm bệnh, nhận ra bản ngã tâm lý thế nào?

6. Tính tình là gì?

7. Các yếu tố của tính tình được tổ chức làm sao?

8. Tính tình có thể tiến triển được không ?

9. Theo tiêu chuẩn nào để xếp hạng tính tình?



TỔNG KẾT

Vừa phân tích vừa tổng hợp, chúng ta đã đem ra ánh sáng đối tượng tâm lý học: tâm hồn con người. Chỉ đọc qua, ai cũng thấy tâm hồn phức tạp, giống một bộ máy hết sức tinh vi, gồm nhiều then máy khác nhau. Nhưng đồng thời, tâm hồn lại là cái gì duy nhất, đơn nhất: các then máy gắn bó với nhau, chuyển vận một cách hài hòa do những định luật tâm lý điều khiển, lúc thì một cách tự động máy móc, lúc thì lại có tự do can thiệp để lựa chọn và cho con người phần nào thoát vòng phong tỏa của nơi sống, của đòi hỏi sinh lý, và nhiều khi của cả chính mình.

Càng đi sâu vào ta càng thấy nơi con người, có một thế giới khác với thế giới vật chất. Mặc cho sự yếu giòn trong phạm vi giác quan, mặc cho những khả năng hạ tầng nơi hoạt động, con người cứ tìm cách vươn mình lên cao: lên tới những đối tượng CHÂN THIỆN MỸ tuyệt đối, lên tới một thế giới trong đó không phải chỉ có lợi ích chi phối, mà còn có khả năng những cử chỉ vị tha, phá tan xiềng xích ích kỷ để hòa mình với đoàn thể, cùng thăng tiến trong nghĩa vụ hợp quần, cùng tận hưởng một hạnh phúc chung.

Tuy rằng bản tính còn khó hiểu, tuy rằng cứu cánh chưa trăm phần trăm rõ, tâm hồn con người cũng đã thấy mình ở trên cao nơi thang các hữu thể, đồng thời thấy mình chưa thỏa mãn với thế giới này và mong chờ một thế giới trường sinh bất tử (Tâm lý hy vọng)



PHỤ CHƯƠNG I

NHÌN TỔNG QUÁT VỀ TÂM LÝ HỌC

Những vấn đề và những có khăn để định nghĩa tâm lý học

Tâm lý học vừa là KHOA HỌC (đối tượng thay đổi tùy thời kỳ) vừa là **ngành nghiệp**, vừa là **chức năng**.

Tâm lý học có nhiều **bộ mặt** mà đôi khi đối nghịch nhau, có lúc hấp dẫn có lúc lại khó hiểu và rất phức tạp. Cho đến hôm nay những nhà chuyên môn chưa thể đồng ý với nhau về **đối tượng và định nghĩa của tâm lý học**.

Đã từ lâu tâm lý học bị lầm lẫn với siêu hình học về linh hồn và tâm lý học được định nghĩa như là một môn sinh lý học về **tâm linh**. Đầu thế kỷ XX thì được coi như môn học về **thái độ**, cử chỉ (comportement, behavior) và hiện nay lại coi là **tương hành**: Linh hồn, sinh hoạt tâm hồn (tâm linh psychisme), Thái độ, cử chỉ và thông truyền, thông tri (communication).

Tâm lý học là khoa có trong nhiều ngành học: sinh vật, nhân văn, xã hội, văn chương, y học...

Nói chung, tâm lý học có liên hệ tới sinh vật học, xã hội học, triết học... Thí dụ Pavlov là nhà sinh vật học, Freud là bác sĩ thần kinh học, Lorenz là nhà động vật học. Còn Binet và Piaget là tiến sĩ khoa học, Wallon là bác sĩ.

Đã có những nhà tâm lý xuất hiện sau môn tâm lý học. Những nhà tâm lý thực hành đảm nhận việc giảng dạy cách riêng trong ngành tâm lý học lâm sàng và tâm lý học về lao động.

Như vậy, tâm lý học có ý xác định “khoa học tâm lý” và cũng xác định việc thực hành chuyên nghiệp: Nghề nghiệp của nhà tâm lý học.

PHẦN I

KHOA HỌC TÂM LÝ

TÂM LÝ HỌC, MỘT KHOA HỌC ?

Tâm lý học đã qua một lịch sử, có những đổi thay (Đối tượng và phương pháp). Như vậy, đặt vấn đề tâm lý học là một khoa học có nghĩa là thử định đối tượng và những phương pháp. Thực sự đối tượng nghiên cứu của tâm lý học đã thay đổi theo dòng thời gian, lịch sử dù tương đối còn ngắn ngủi (Ebbinghaus đã nói tâm lý học có một quá khứ dài, nhưng lại có một lịch sử ngắn). Có lẽ tốt hơn chúng ta trình bày sơ quát diễn tiến của tâm lý học qua bốn thời kỳ.

1. Thời kỳ tiền tâm lý học hoặc triết học.
2. Tâm lý học là khoa học về tâm thần (tâm linh).
3. tâm lý học là khoa học về thái độ, cử chỉ.
4. Tâm lý học là khoa học thông tri, thông truyền (communications).

1. Thời kỳ tiền tâm lý học hoặc triết học.

Tiền lịch sử tâm lý học như bị nhầm lẫn với lịch sử triết học. Tâm lý sinh sau. Christian WOLFF đã đặt tên cho tâm lý học (Tâm lý học thực nghiệm năm 1732 và tâm lý học duy lý năm 1734). Đối tượng tâm lý đã bị các triết gia và thần học gia tranh luận.

Trong thời gian dài của triết học, tâm lý mượn hình thức như siêu hình học, đã đề cập tới bốn chủ đề chính: Linh hồn và vật chất (thể xác), lý trí và đam mê, bẩm sinh và thủ đắc hoặc vai trò di truyền và môi trường, cá nhân và xã hội.

Descartes (1596-1650) được nói tới như đại diện **nhị nguyên** (hồn - xác). Đối với các nhà kinh viện thì có sự hợp nhất xác hồn, còn **descartes** chủ trương hồn xác tách biệt. Hồn có thể biết trực tiếp, còn vật chất (xác) biết được qua trung gian cảm giác. Đối với nhị nguyên thuyết **descartes**, người ta có thể phân biệt đời sống thể xác và đời sống tâm linh tạo nên hai dòng song song có ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng cốt yếu khác biệt. Linh hồn dành cho loài người còn động vật thì thuộc thể xác “những con vật máy”.

Candillac (1715 - 1780) được các nhà duy nghiệm Anh gợi ý (LOCKE 1632 - 1704) và chống lại thuyết duy bẩm sinh của **Descartes**. Cùng với Hume, Jame Mill và John Stuaart

Mill cắt nghĩa do sự liên kết các ý tưởng.

Theo **Descartes** các tác giả duy **cảm giác** hoặc duy liên kết chủ trương tạo nên cơ bản đời sống tâm linh (do cảm giác hoặc do liên kết).

Tâm lý tự độc lập đã nghiên cứu những dữ kiện tâm linh là khoa học về chủ quan tính (subjectivité - subjectivity), khoa học về ý thức chính mình hoặc nội tại và phương pháp cốt yếu là một **nội quan** vì theo **Descartes** linh hồn có thể hiểu biết trực tiếp về chính mình.

2. Tâm lý học, khoa học về TÂM LINH

Mảnh đất đã chìn để một số người đã cho là đã tới thời “tâm lý tân thời” lên ngôi. Chúng ta coi đây như thời kỳ đầu của tâm lý học đích danh. Nó chỉ thực sự là môn học đích danh từ thế kỷ XIX. Những nhà khoa học xuất hiện trong ngành: Vật lý học, sinh lý học, bác sĩ và có ghế giảng dạy cũng như có phòng thí nghiệm riêng biệt.

Đầu thế kỷ XIX có những triết gia cho rằng khoa học về tâm linh có thể được. Nhưng các bài giảng dạy, thuyết trình còn rất trừu tượng và hình thức, lý thuyết, không có tính chất thực hành. Đàng khác, các nhà khoa học nhờ phương pháp thực nghiệm muốn xây dựng vật lý học và sinh vật học, một số khám phá có liên quan tới tâm lý học.

Họ muốn dùng phương pháp thực nghiệm để học hỏi về tâm linh và các yếu tố. G.Fechner (1801-1887) được coi như tiêu biểu của thời kỳ này. Ông đã tìm tương quan giữa dữ kiện bên ngoài và dữ kiện quan sát bên trong. W. Wundt viết về tâm lý và lập phòng thí nghiệm tâm lý đầu tiên tại Leipzig năm 1878. Khuynh hướng đặc trưng thời này: Bàn về “tâm vật lý” hoặc “tâm lý sinh lý” (tâm sinh lý). Giáo sư Paul Fraisse (Le comportement P.U.F. 1968, P.16) đã tóm tắt thời này “Tất cả thế kỷ XIX vẫn trung thành với gợi hướng của Descartes, lưỡng diện về hiểu biết và phân biệt kinh nghiệm trực tiếp (bên trong) và kinh nghiệm gián tiếp (bên ngoài), còn giữ lại nguyên vẹn thuyết là căn bản kiến thức, hiểu biết và hoạt động của con người.

Các tâm lý gia thế kỷ XIX chưa nói đến, thái độ, cử chỉ, hoạt động. Người ta phân biệt một mặt lương tâm có tri giác, ý tưởng, tình cảm, mặt khác là những chuyển động. Ngay cả tâm lý học thực nghiệm của Wundt có trung tâm đời sống tâm linh chúng ta biết nhờ kinh nghiệm trực tiếp, học do phương pháp ấn tượng (cảm nghĩ) hoặc diễn tả. Thật sự vẫn có “lưỡng tính” giữa hai thực tại. G.Politzer “...sau 50 năm, tâm lý học khoa học có thể quả quyết rằng tâm lý khoa học mới chỉ bắt đầu”.

3. Tâm lý khoa học về thái độ, cử chỉ

(comportement, behavior)

Sau “cái chết” của linh hồn, của lương tâm. Đầu thế kỷ XX đoạn tuyệt với thuyết nhị nguyên mặc nhiên của tâm lý được định nghĩa là khoa học về tâm linh hoặc các sự kiện lương tâm. Có cuộc cách mạng trong phạm vi tâm lý J.B.Watson tuyên bố “**thái độ**, cử chỉ” còn trong phạm vi triết học thì Husserl tuyên bố “hiện tượng” (phénoménologie) “Psychology as the behaviorist views it” (Watson) (tâm lý như là người quan sát thái độ nhìn nó). Watson cho rằng, không thể tạo dựng tâm lý là khoa học về sự kiện lương tâm và chỉ thái độ, cử chỉ quan sát được có thể là đối tượng nghiên cứu khoa học. Nội quan thất bại Watson lúc này là giáo sư dạy tâm lý học động vật. Làm sao học sự kiện lương tâm của con chuột ?

Tâm lý học được thiết lập nhờ yếu tố **quan sát** và Đối tượng khách quan: kích thích (stimulus) và phản ứng (phản xạ, trả lời - Réponses).

 S cơ năng R

HOÀN CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG TÂM LÝ HỌC THÁI ĐỘ, CỬ CHỈ.

Không phải J.B Watson là nhà sáng kiến và khám phá ra “cái nhìn mới” (new look) tâm lý học; nhưng sự biến chuyển vừa về khoa học, triết học vừa xã hội học Tây phương tạo nên mảnh đất thuận lợi cho cuộc chuyển hướng này.

Thời kỳ hiện tượng luận (hiện sinh), William James (1912) cho rằng xem ra chối “lương tâm” cách thẳng thắn và công khai..

Tư bản phát sinh tại Hoa Kỳ, xã hội chủ nghĩa tại Liên Bang Xô Viết, thuyết khác quan chối lương tâm...Không gì thoát khỏi khám phá khoa học, Pavlov, Piéron, Freud... chủ trương duy vật chất. Henri Piéron tuyên bố năm 1907 “Cần phải quên lương tâm (conscience, ý thức) khi tìm hiểu về tâm linh các cơ năng”. Phải lưu tâm “hoạt động” (activité, activiy) của các hữu thể: con người, con vật...và tương quan với môi trường, người Mỹ gọi là “the behavior” (thái độ), người Ý gọi là “il comportamento” và người Pháp gọi là “le comportement”.

Nhà sinh lý học Nga Pavlov (1849 - 1936) đã khám phá ra phản xạ có điều kiện”. Thời kỳ này xuất hiện hai khuynh hướng lớn: đo tâm lý và phân tâm học.

ĐO TÂM LÝ (Psychométrie - trắc nghiệm)

Người ta nói là trắc nghiệm tâm lý hoặc kỹ thuật tâm lý. Dùng phương tiện kỹ thuật để đo tâm lý.

Alfred Binet (1857 - 1911) đã muốn thử, đo khả năng thông minh bằng cách đặt câu hỏi, ngắn, thay đổi...Xếp theo từng loại tuổi: đánh giá kỹ thuật, sự phạm, óc phê bình, thông minh...

Trắc nghiệm chủ thể trả lời

PHÂN TÂM HỌC (Psychanalyse - psychoanalysis)]

Xuất hiện cùng thời với thuyết “thái độ, cử chỉ” S.Freud (1873 - 1881) lưu tâm đến sinh vật học nhất là tế bào sinh lý học. Những khám phá của Freud góp phần xây dựng thời kỳ thứ ba của tâm lý học. Ba ý tưởng lòng cốt do các tác phẩm của ông đã trực tiếp hoặc gián tiếp, tiếp sức cho trào lưu khoa học thực nghiệm - thái độ cử chỉ (expérimentale - comporemen - taliste) .

1. Tất cả các sinh hoạt và lời nói của con người tuân theo luật.
2. Tất cả các sinh hoạt và lời nói của con người có chức năng trong hệ thống điều hòa các cơ quan sống động (homéostasie) có thể áp dụng trong phạm vi đời sống tinh thần.
3. Nội quan cá nhân không thể báo cáo những dữ kiện này vì tâm linh (lương tâm cá nhân) chỉ có thể tri giác biểu tượng bị hạn chế do thúc đẩy bên trong. Một phần lớn thực tại bị uẩn ức (ức chế), chỉ có thể tri giác qua biểu hiện gián tiếp. Freud đã phát hiện những sản phẩm này không hợp lý: giấc mơ, hành vi bị thiếu, lỡ (lapsus), quên đều có những lý do ẩn dấu. Khám phá vô thức (Linconscient) của Freud là nền tảng của phân tâm học. Đó là lý do thêm vào để coi tâm lý học về sự kiện tâm linh, phương pháp nội quan đã đến thời hết hiệu lực.

XUẤT HIỆN THÁI ĐỘ, CỬ CHỈ (Behaviorisme)

Tâm lý học cổ điển thất bại, người ta chối từ tận gốc tâm lý học cổ điển, duy nội quan...và thuyết thái độ của Đatson đã là một khám phá quan trọng. Thuyết này của Watson nhìn nhận sự thất bại của tâm lý khách quan cổ điển và đem lại, với ý tưởng về thái độ một định nghĩa cụ thể với sự kiện tâm linh dù cắt nghĩa thế (politzer). Tất cả những gì chúng ta có thể biết về thái độ, cử chỉ.

4. Tâm lý học, khoa học tương quan thông truyền, thông tri (trong và ngoài)

Thông truyền - thông tri (communication) liên hệ giữa các cá nhân (tương giao). Thông truyền trước hết là tri giác. Nó đòi hỏi sự truyền đạt có ý hoặc vô ý những thông tin nhằm bảo hay ảnh hưởng một cá nhân hoặc một nhóm tiếp nhận. Cùng một lúc thông tin được truyền đi sẽ sinh một hành động trên chủ thể tiếp nhận và có một hiệu quả trở lại trên

người là chủ thể phát đi. Ngôn ngữ không phải là chủ thể phát đi chỉ dẫn độc nhất truyền thông. Bộ điệu và cử chỉ là sự truyền thông. Mặt khác tất cả các thông tin không luôn luôn diễn tả cách duy lý. Người ta có thể nhận thức hơn điều được thông truyền. Sigmund Freud đã có thể nói về truyền thông của vô thức cho một vô thức khi diễn tả các cá nhân có khả năng nhận thức những dấu chỉ mà họ không ý thức.

Thông truyền không chỉ là đặc ân của con người. Chắc chắn cũng có nơi loài vật và thảo mộc. Con ong hút nhụy hoa diễn tả do nhảy để báo cho những con ong khác trong tổ biết nơi có hoa, khoảng cách và phẩm chất của phấn hoa. Cây phong (érable) bị thương báo cho đồng loại về sự thiệt hại, tiết chất ra...

Từ vi khuẩn đến con người, tất cả sinh vật cần sống và sống sót để thông tri cách thường xuyên vừa về tình trạng vừa về môi trường bên ngoài. Những dấu hiệu dùng rất thay đổi: thấy được (thị giác) như đom đóm, điện như cá trạch (gymnote ở Mỹ), âm thanh như chim mai hoa (pinson), siêu âm như con dơi, đụng chạm như con kiến, hoặc chất hóa học như bướm tằm.

Georges Politzer (1903-1942) dù cho chủ trương **thái độ**, cử chỉ là quan trọng; nhưng ông nhận thấy thuyết **thái độ** đậm chân tại chỗ, không đem lại những căn bản cho một tâm lý học cụ thể, theo ông hiểu, là một khoa học về đời sống đầy “kịch tính của con người” (bi, hùng, hài kịch).

Tâm lý học kích thích (s) và phản ứng (r) cũng như tâm lý thực nghiệm đã đem lại nhiều tác phẩm, nhưng còn ở lý thuyết và những nghiên cứu về cơ quan chỉ là cơ bản, không giúp các nhà thực hành tâm lý thực hiện (tìm hiểu) thái độ con người cụ thể. Khoa học tâm lý đã thực hiện phòng thí nghiệm, những công bố (xuất bản) của những người nghiên cứu; nhưng chưa giúp gì về thực hành.

Dần dần tâm lý, khoa học thực nghiệm về thái độ đã nhường chỗ cho tâm lý, khoa học về thông truyền, thông tri giữa và trong các cá nhân. Vì thế có sự phát triển (tiến triển) hai phương diện: vừa về định nghĩa đối tượng vừa lý tưởng phương pháp luận.

PHƯƠNG PHÁP HAY NHỮNG PHƯƠNG PHÁP ?

Duy thực nghiệm (l'Expérimentalisme) ít thỏa mãn nhưng nhu cầu của những nhà thực hành tâm lý vì có lẽ đối tượng không được xác định rõ rệt và cũng vì thực nghiệm không tạo thành một phương pháp tương xứng.

Còn một cách nghiên cứu khác là duy tự nhiên (le Naturalisme), đây không phải là thực

nghiệm nhưng là quan sát miêu tả (Observation - description); phân tích, tách biệt có thể làm sai lạc đi giả thuyết; nhưng tìm hiểu toàn bộ trong diễn tiến tự nhiên. Quan sát hiểu biết, diễn tả trong tương quan với môi trường.

Giá trị của quan sát - miêu tả trên hai tiêu chuẩn: tin cậy được (nhiều quan sát viên cùng những dữ kiện)- Phương pháp tương xứng, miêu tả với ngôn ngữ bình thường - Cơ năng trong hoàn cảnh với môi trường tiếp xúc.

Chúng ta có thể nói: duy thực nghiệm và duy tự nhiên bổ túc cho nhau. Thực nghiệm là cần quan sát ít nhiều cách nào đó. quan sát tự nhiên là một phương pháp cần thiết.

Nhóm phương pháp khác dùng trong tâm lý học nhất là tâm xã hội học (Psychosociologie): Phương pháp điều tra và đặt câu hỏi rất hữu dụng hiện thời (dò biết ý kiến, tìm kiếm thị trường...). Phương pháp này gần phương pháp quan sát tự nhiên: miêu tả hoàn cảnh và thái độ xác định do quan sát trực tiếp.

Chính sự bành trướng và phục hồi phương pháp tự nhiên đã làm cho thời kỳ hiện nay phát triển tâm lý học là khoa học thông truyền - thông tri:

- Phát triển lý thuyết thông truyền do Shannon và Wiener (cho ý niệm và từ căn bản).
- Phát triển nhân tính học, phong tục học (Ethology Ethographie) nhân giá trị, nghiên cứu tự nhiên.
- Đào sâu và bành trướng những quan niệm và thực hành phân tâm học về tính chất đồng hành động chữa theo phân tâm.
- Dùng ngôn ngữ ở hành môn cột trụ nhân văn.
- Phát triển xã hội học trong đời sống hằng ngày (tiểu xã hội học) bắt đầu phạm vi nghiên cứu phong tục - nhân chủng nhấn mạnh đến sự đồng hoạt động và thực hành thông tri trong đời sống hằng ngày.

MẪU LÝ THUYẾT VỀ THÔNG TRUYỀN TỪ NGỮ

Danh xưng thông truyền, thông tri được sử dụng nhiều nơi công chúng và do các nhà chuyên môn nhiều loại (nhân chủng học, tâm lý gia, xã hội học, báo chí, quảng cáo, kinh tế...).

Bình thường, ý niệm thông truyền (communication) dính liền với thông tin (information). Thông truyền là truyền một tin của hệ thống A sang hệ thống B. Chính thông tin thì hiểu là một hiểu biết (savoir) hoặc một biến cố (événement). Có thông truyền khi cả hai (A và B)

liên kết với nhau: Truyền đi một sự hiểu biết là một biến cố. chính kỹ sư Shannon của công ty điện thoại Bell đã nảy sinh ý tưởng này và đã đề nghị phương thế để đo lường thông tin.

Khoa thông truyền gắn liền với khoa học truyền đạt những thông tin:

- Phạm vi thông truyền nhờ phương tiện như báo chí, truyền hình...phát đi tin những thông cho công chúng (chính trị hoặc kinh tế...).
- Phạm vi thông truyền giữa các cá nhân (diện đối diện) thường là trực tiếp có liên quan tới tất cả những hoàn cảnh gặp gỡ hàng ngày: xã hội, nghề nghiệp, sự phạm, gia đình, bệnh viện...hoạt động tương quan.

Đây là sơ đồ tổng quát về thông truyền do Shannom đề nghị:



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bản tin dấu hiệu			Dấu hiệu nhận bản tin		
(1) nguồn thông tin			(4) nơi nhận		
(2) nơi phát			(5) nơi tới		
(3) nơi gặp			(6) nguồn tiếng		

ÁP DỤNG VÀO VIỆC NGHIÊN CỨU THÁI ĐỘ CON NGƯỜI (Etho - anthropologie)

Dùng nhân tính, phong tục để học hỏi về thái độ con người:

1. Khám phá nơi động vật, rồi so sánh, đặt giả thuyết nơi con người

- Tất cả thái độ biểu lộ trong sự thăng bằng của loài vật.
- Thái độ cử chỉ riêng cho từng loại, nhất là thái độ thông truyền nơi loài chim và loài có vú.
- Thái độ thông truyền với hoàn cảnh xã hội.
- Như những con vật khác, con người truyền thông cho nhu cầu sinh lý cả khi dùng lời

nói.

2. Dùng phong tục học áp dụng trực tiếp những phương pháp và quan niệm vào loài người bằng phương pháp tự nhiên (quan sát và miêu tả) - phong tục học tạo dựng một phần tâm lý học (phong tục tâm lý học).

THÔNG TRUYỀN MỚI VÀ TÂM LÝ HỌC

Những con vật thông truyền dù không nói. Còn con người có hoạt động thông truyền thì thường dùng lời nói. Nhìn về một khía cạnh, con người là một con vật nói.

Thông truyền giữa các cá nhân đã trở thành đối tượng chính của tâm lý học ngày nay (vấn đề ngôn ngữ, nhà tâm lý thường chuyên về thông truyền).

- Ngôn ngữ của bệnh nhân diễn tả tư tưởng của họ.
- Nhà tâm lý học nhận những gì họ nói và gia cá tính mình.

Ngôn ngữ, người ta hiểu hôm nay, không còn cái người ta nói, bởi vì có nhiều kênh (multicanal). Ngôn ngữ không còn dùng cho cái người ta nghĩ bởi vì có nhiều chức năng (mutifontionnel).

- Ngôn ngữ được hiểu trong hoàn cảnh nhất định. thí dụ hỏi mấy giờ rồi ? không chỉ có ý hỏi xem bây giờ là mấy giờ ? Và có khi ngụ ý trách một người đến trễ. Trong tiệm ăn, thực khách hỏi người phục vụ có muối, đường không ? thì có ý nói là mình cần dùng muối, đường.

Ngôn ngữ còn là tương quan hành động, sự hiểu đó được chia sẻ nơi người phát, người nhận có khi vượt ra ngoài sự hiểu của ngôn ngữ.

Sự thông truyền giữa các cá nhân, trong tâm học lâm sàng và bệnh lý là tâm lý học thông truyền (chữa bệnh..).

PHÁT TRIỂN THÔNG TRUYỀN (TIN)

Xuất hiện và phát triển ngôn ngữ, thông truyền nơi con người.

- Bé sơ sinh có đủ sức: Bé sơ sinh không còn phải là đơn sinh vật bị tách rời; nhưng có khả năng đón nhận, đánh đi tín hiệu theo một số quy luật.
- Học đàm thoại(cử chỉ, kêu...) trước khi học ngôn ngữ.

GẦN GŨI VỚI CÁC KHOA HỌC KHÁC

Trước đây người ta nói tâm lý học ở gần ranh giới sinh vật học. Với tâm lý học hiện nay thì thấy sinh vật học và ngôn ngữ đi liền (đời sống cá nhân, xã hội).

TÂM LÝ HỌC VÀ SINH VẬT HỌC

Tương quan tâm lý học với sinh vật học có nhiều và phức tạp, có khi bị chống đối.

TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

Ngôn ngữ xác định con người có tính xã hội, văn hóa. Ngày nay nhận tầm mức quan trọng các môn khoa học xã hội mà tâm lý học hiện nay coi việc nghiên cứu thông truyền giữa các cá nhân là đối tượng:

- Xã hội hóa cá nhân (vai trò xã hội trong việc phát triển nhân cách).
- Vai trò xã hội trong việc điều hành (chi phối) thái độ, cử chỉ hàng ngày của các cá nhân.

PHẦN II

THỰC HÀNH TÂM LÝ

1. TÂM LÝ HỌC: MỘT NGHỀ NGHIỆP

CỘNG ĐOÀN (TẬP THỂ) CÁC NHÀ TÂM LÝ

Tại Pháp, người ta có thể xếp tâm lý học theo những loại sau đây: tâm lý học trẻ em, tâm lý học về lao động, tâm lý học lâm sàng, tâm lý học xã hội, tâm sinh lý học, tâm lý học thực nghiệm. Xếp như trên thì hẳn tới học đường hơn là nghề nghiệp. nếu theo môi trường hoạt động thì nhà tâm lý lâm sàng trong ngành y tế công cộng, nhà tâm lý về lao động nơi kỹ nghệ và thể giới lao động. Còn nhà tâm lý học về học đường là hướng nghiệp lại hoạt động trong ngành giáo dục quốc gia.

NHÀ TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG

Định nghĩa tâm lý học lâm sàng không phải dễ dàng. “Nghiên cứu sâu xa những trường hợp cá nhân” (Henri Piéron), “khoa học về thái độ con người chính yếu dựa trên quan sát và phân tích sâu xa các trường hợp cá nhân, bình thường cũng như bệnh tật và có thể đưa thành từng nhóm (D. Lagache), “Nghiên cứu cá nhân trong hoàn cảnh và trong diễn tiến, biến đổi” (J. Favez-Boutonnier và D. Anzieu).

Các nhà tâm lý học lâm sàng, theo P.Fraisse, được mời gọi cộng tác với các y bác sĩ trong các bệnh viện, tìm hiểu

Có một số vấn đề đặt ra: các nhà tâm lý học không hài lòng vì sự học đã tiếp thu. Rồi lại thất vọng về nhận thức do mình và do người khác ! Rồi các yếu tố xã hội đặt ra, đã có những cạnh tranh giữa

người chữa bệnh thần kinh và nhà tâm lý học. Người ta phản kháng nhà tâm lý trong khi

ngghi ngờ về giá trị của sự can thiệp tâm lý.

NHÀ TÂM LÝ VỀ LAO ĐỘNG

Từ tháng 3.1968, tại Pháp, có ngành về tâm lý lao động và nhà tâm lý kỹ nghệ có thể có những hoạt động: chọn và hướng dẫn nhân viên. Đào tạo liên tục những người có trình độ khác nhau để điều hành, tổ chức, thông truyền tốt, dạy sống nhóm. Rồi cải thiện điều kiện lao động.

Ngày nay kỹ thuật năng động hơn, tâm lý học và truyền thông được dùng nhiều, quan sát các chủ thể trong các hoàn cảnh tương quan hành động: trao đổi nhóm, vai trò có những người chuyên môn đào tạo thường xuyên nhân viên.

NHÀ TÂM LÝ HỌC ĐƯỜNG VÀ HƯỚNG NGHIỆP.

Tâm lý học tại học đường có hai nhiệm vụ chính: chức năng tâm lý sư phạm và hướng nghiệp.

Chức năng tâm lý sư phạm góp phần giảng dạy, nhiều cách... Ở đây nhấn mạnh đào tạo (formation).

còn chức năng hướng nghiệp thì cố vấn cho học sinh, phụ huynh biết chọn lựa ngành học lưu tâm tới đức tính, khả năng... Các nhà tâm lý học thường cần liên hệ và được sự hỗ trợ của tập thể giảng dạy về các môn học, phương pháp học...

MỘT NGHỀ HOẶC NHIỀU NGHỀ NGHIỆP ?

Một số người cho rằng tâm lý học như một nghề. Đúng, trong một số phạm vi các nhà thực hành như là các tâm lý gia. Họ có nghề của họ. Vấn đề ở đây là một nghề ? tâm lý học về lao động gần với kỹ sư cố vấn, tâm lý gia học đường như người giảng dạy và người lâm sàng có liên quan tới nhà thần kinh hoặc bác sĩ. Đây thuộc vấn đề “nghiên cứu” (recherche - research). Những người làm việc nghiên cứu tâm lý về vấn đề thông truyền và những vấn đề của nó. Có nhiều hạng người làm việc trong phạm vi này. Nhà tâm lý tham dự vào chương trình nghiên cứu mà một tập thể cùng chia sẻ trách nhiệm. nhà tâm lý góp phần trong nhóm làm cho công việc được dễ dàng hơn. Kiến thức của nhà tâm lý về nhiều môn hơn có thể giúp thực hiện chương trình nghiên cứu.

2. TLH : MỘT CHỨC NĂNG

Bình thường, người ta nói: “nếu ai hiểu người khác” và biết cách tiếp xúc...là nhà tâm lý . Điều này có ý nói là người đó có khả năng tự nhiên trong chức năng này. Tâm lý học ngày

nay, khoa học về thông truyền giữa các cá nhân, theo trực giác của quần chúng là những dấu hiệu tốt. Tâm lý học, chức năng tâm lý.

Ai làm nên tâm lý ?

tâm lý học với tư cách là khoa học là nghiên cứu về thông truyền; thực hành các liên hệ tới việc thông tri: Nhận, lựa, cắt nghĩa những dấu hiệu cho người khác...Vì thế, không chỉ các nhà tâm lý , nhà thần kinh, nhưng cả các bác sĩ, người chăm sóc, nhà giáo dục, thầy dạy, phụ giúp xã hội, giáo sĩ, luật sư...gồm nhiều nghề nghiệp, cùng hoạt động có sự tương quan...Đòi sự tương quan hoạt động tăng lên và vấn đề phát triển kỹ thuật đã giới hạn việc truyền thông liên cá nhân...

Cần phải phát triển tâm lý học như Nghề nghiệp, hoặc như chức năng không thể tách rời khỏi các ngành nghề chuyên nghiệp khác ? Thực sự cần bảo đảm đào tạo tâm lý cho tất cả các chuyên nghiệp cần đến tâm lý học.

ĐÀO TẠO NHÀ TÂM LÝ

Theo hệ thống giáo dục tại Pháp thì sau tú tài, sinh viên vào đại học có thể là nhà tâm lý khi chuẩn bị học 2 năm, sau đó có bằng tốt nghiệp đại học tổng quát, rồi học tiếp 2 năm...sau năm đầu sẽ có cử nhân, và sau năm thứ hai sẽ có cao học. Có văn bằng cao học tâm lý có thể gọi là nhà tâm lý . Nhưng cần một năm chuyên biệt để có văn bằng cao học chuyên ngành. Thí dụ: lâm sàng, chữa bệnh, học đường, xã hội...Vậy tất cả cần 5 năm. Có những điều không hoàn bị và phức tạp sau đại học:

1. Quá nhiều sinh viên theo ngành này vì rớt ngành khác, không có khả năng ngành khác hoặc muốn giải quyết vấn đề cá nhân.
2. Thiếu phương tiện (nhân sự, vật chất...).
3. Phức tạp trong các môn, dư luận quần chúng.
4. Quá cồng kềnh, khó khăn khi muốn vào Viện tâm lý (qua kỳ thi tuyển rất căng).
5. Những nhà phân tâm học phải có trình độ văn hóa cao, có trình độ về phân tâm cá nhân trước khi vào viện nghiên cứu.
6. Những nhà chuyên thần kinh (4 năm) và ít nhất là 9 năm mới thành bác sĩ chuyên tâm lý thần kinh.

Xem ra tâm lý học khoa bảng (văn bằng) đang gặp khủng hoảng. Nhưng một con đường khác xem ra đang hình thành ngày nay:

tâm lý học cốt yếu là chức năng. Vậy sẽ có những nhà tâm lý thực hành từ những nguồn

gốc khác nhau nhận ra “ơn gọi” để chuyên trong chức năng tâm lý để phục vụ trong ngành nghề mình. Những nhà giáo trở thành nhà tâm lý học đường, bác sĩ trở thành nhà tâm lý lâm sàng, y tá, trợ tá, xã hội...chuyên trong tâm lý lâm sàng, chữa bệnh tâm lý, cố vấn trong đời sống gia đình, lứa đôi.

Theo cái nhìn này, để là nhà tâm lý, không phải là có văn hóa, kiến thức kém, mà trái lại có chuyên môn thêm vào việc thực hành hoặc đào tạo đã có trước.

Chúng ta tóm tắt: “để phát triển có giá trị, nghề của nhà tâm lý, hãy phát triển trước hết chức năng và hãy coi nghề tâm lý như tăng cấp giữa các ngành nghề khác”.

KẾT LUẬN

Đã có những biến chuyển, tiến triển đồng thời và quy đồng về ***phong tục nhân chủng học*** (Anthropologie - Anthropology) về ngôn ngữ, về xã hội, phân tâm học và các khoa học thông truyền, sự nghiệp lớn đã bắt đầu.

tâm lý học có hình thức như môn khoa học đặt trung tâm vào thông truyền giữa các cá nhân của nhân loại. Đường hướng mới này có lợi điểm là kết hợp và dùng những kết quả đã thu lượm được trong quá khứ, chất lượng họa hiếm nhưng may mắn, cung cấp những kết quả trực tiếp giúp cho những nhà thực hành, phù hợp với quần chúng.

Ngày nay, con người xem ra như hệ thống có khả năng tổ chức vật chất và điều hành thông tin nhờ phát sinh và ngôn ngữ. tâm lý học không đặt phạm vi song song với sinh vật học và xã hội học; nhưng đặt một ranh giới.

nhà tâm lý học vừa là nhà lý thuyết và là người thông truyền trong hoàn cảnh rõ rệt, vừa dùng kiến thức, vừa dùng chuyên môn để quan sát, thu lượm, phản ứng để khám phá ra ý nghĩa. nhân cách và phản ứng tình cảm riêng cũng ảnh hưởng, tai nghe, mắt nhìn. Tâm lý học về con người toàn diện cần thiết lưu tâm đến thông truyền toàn diện, nghĩa là không phải chỉ lời nói mà cả những yếu tố không thành lời nói đi theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

§ v œ

NORBERT SILLAMY - Dictionnaire de la psychologie Larousse 1991

JACQUES COSNIER - La psychologie - Ed Seghers Paris 1988

BERNARD WEINER - Discovering psychology -
science research Associates 1977



PHỤ CHƯƠNG II

MỘT SỐ DANH TỪ CẦN LƯU Ý

Tâm lý học ứng dụng (áp dụng) (Psychologie appliquée applied psychology).

Những dữ kiện của tâm lý học cũng như cá ngành khoa học khác giúp để giải quyết những vấn đề thực hành, thực nghiệm, thí dụ vấn đề giáo dục thương mại...có nhiều ngành trong tâm lý học ứng dụng.

Tâm lý học thực nghiệm (psychologie expérimentale experimental psychology)

Đã phát sinh khi các nhà vật lý học áp dụng phương pháp khoa học nghiên cứu về cảm giác và tri giác (sensations et perception). Đây là một ngành tâm lý thử nghiệm các dữ kiện, biết do quan sát để kiểm chứng và lập định luật.

Phương pháp thực nghiệm (méthode expérimental)

Khác với quan sát, vì có sự can thiệp cụ thể, thực tế, thí nghiệm với những điều kiện xác định để thấy những hiện tượng phần nghiên cứu.

Tâm lý học lâm sàng (Clinique)

Tìm hiểu tính tình con người là chủ thể trong hoàn cảnh xác định (cụ thể). Đây là ngành nghiên cứu đức hạnh, cư xử con người. Quan sát, phân tích những trường hợp cá nhân (cụ thể) bình thường cũng như bị bệnh.

Tâm lý học so sánh (psychologie comparée)

Nếu nói tổng quát thì cũng giống như tâm lý loài vật. nhưng đây nói về con người. Ngành này nói lên sự giống nhau, khác nhau về tâm lý khi đặt con người, con vật song song. Những người, những nhóm người giữa họ về giống, môi trường văn hóa, trình độ xã hội, kinh tế. tuổi tác...

Tâm lý học sinh trưởng (génétique) sinh sản, phát triển.

Học về các giai đoạn phát triển (đặc biệt nơi các trẻ em) về thể xác, tinh thần, tình cảm...truy tìm nguồn gốc và tiến triển của những cử chỉ.

Tâm lý học cụ thể, thực tế (concrète)

Chống lại những hình thức trừu tượng lý thuyết của tâm lý học và lưu tâm tới những sự kiện tâm lý thực tế.

Tâm lý học khác biệt (différentielle)

Khoa học so sánh những khác biệt giữa các cá nhân, các tập thể (tùy theo tuổi, giống, môi trường xã hội...) có liên hệ tới tâm lý cá nhân.

Tâm lý học khách quan (objective) khoa học về những cử chỉ, thái độ.

Phương pháp từ bên ngoài tới, các sự kiện tâm lý giống như khoa vật lý quan sát, đo và rút ra luật.

Tâm lý học về chiều sâu (en profondeur) có khi áp dụng vào phân tâm học.

Tâm lý học xã hội (psychologie sociale)

Học về thái độ cá nhân trong môi trường xã hội, cũng nghiên cứu ảnh hưởng xã hội trên tâm lý cá nhân.

Tương quan sinh hoạt (sociométrie)

Học về năng động nhóm (tập thể), sinh hoạt giữa người với người trong nhóm (interactions humaines), tương quan cá nhân với cá nhân. Đây là một ngành tâm lý xã hội, học về tương quan cá nhân tự phát giữa các phần tử nhóm.

Xã hội học (sociologie)

Nghiên cứu các hiện tượng xã hội, học về tâm lý đoàn thể, quần chúng.

Phân tâm học (psychanalyse)

Giải thích cắt nghĩa những giải thích chống cự...phương pháp chữa trị rối loạn tâm lý dựa trên khám phá tâm lý chiều sâu thành khoa học về “vô thức”.

Tâm lý học tổng quát (psychologie générale)

Nói tới con người độc lập với môi trường xã hội mà con người sống. tâm lý học tổng quát còn được gọi là tâm lý cá nhân (psychologie individuelle).

Tâm lý học bệnh lý (psychologie pathologique)

Học về các rối loạn thái độ cử chỉ, về lương tâm và về thông tri, thông truyền.

Thuyết thái độ (béhaviorisme) tâm lý khách quan.

Thuyết chỉ khảo sát, nghiên cứu những phản ứng bên ngoài, không xét theo trạng thái tâm hồn bên trong.

Nghiên cứu thái độ cử chỉ là quan sát thái độ cử chỉ là quan sát tư cách chủ thể trong môi trường và thời gian nhất định.

Trắc nghiệm (test)

Danh từ này đã do ông Cattell (người Mỹ) khám phá năm 1890. đây là một sự thử nghiệm bằng cách **đo**, đem lại một số điều về tình cảm, trí thông minh (trình độ tinh thần, khả năng, kiến thức), hoạt động của một chủ thể. Chúng ta có thể xác định vị trí của người được làm trắc nghiệm đối với những thành phần khác của nhóm xã hội mà người đó tham dự vào. Có nhiều thứ loại trắc nghiệm: nói, làm, cho cử chỉ...Hệ thống thông minh, nhân cách tính tình áp dụng cho cá nhân, tập thể. Mục đích là thu được những thông tin về người được làm trắc nghiệm. Trắc nghiệm phải: **chính cống, trung thực, nhạy, phải có giá trị.**

Trắc nghiệm chỉ là một **dụng cụ**, cung cấp những thông tin, cần phải có xét đoán phức tạp nhờ nhiều yếu tố về chủ thể được (xét nghiệm) trắc nghiệm.

Trắc nghiệm không bao giờ có giá trị tuyệt đối, chỉ giúp để kiểm chứng những giả thuyết.

Trắc nghiệm có hai ích lợi:

Đỡ tốn: Vì mất ít thời giờ mà có thể có những nhận xét về một cá nhân.

Hiệu quả: Có thể đo lường về thái độ, cử chỉ của người được làm trắc nghiệm.

(Xem lại giáo trình tâm lý học trang 40-42)

Và đọc thêm: Nguyễn Khắc Viện. Tự điển tâm lý . NXB Ngoại văn Hà Nội 1991 trang 371-383. Lưu ý về **Test Rogers** (thích nghi), **Test Rorschach** (tính tình nhân cách), **TAT** (cảm nhận chủ đề - giúp chủ thể bộc lộ tâm tư...), **TEST** Vẽ cây (suy đoán tính tình và nhân cách qua cách vẽ cây, cành, hoa lá...), **TEST** Vẽ gia đình (vẽ những người trong gia đình, quan hệ tình cảm...an toàn, lo sợ, mặc cảm...)

PHỤ CHƯƠNG III

TÂM LÝ TRẺ EM

Trẻ em ngay từ đầu đã được coi là thứ mấu thu nhỏ lại của người lớn. Và như vậy chỉ cần quy chiếu với kiến thức đã nhận lãnh nơi người lớn bằng cách cân xứng hóa với tầm vóc với trẻ em.

Sau đây là một số nhà sư phạm đã tiếp xúc, sống với trẻ em đã quan tâm đặc biệt tới tâm lý trẻ em.

Maria Montessori (1870-1952) người Ý.

Ovide Decroly (1871-1952) người Bỉ.

John Dewey (1859-1952) người Mỹ.

Những nghiên cứu của bác sĩ (Henri Wallon 1881-1963), các nhà tâm lý (Alfred Binet 1857-1911; Edouard Claparède 1873-1940; Arnold Ghesell 1880-1961) các nhà phân tâm học (Mélanie Klein 1882-1960; Anna Freud sinh 1895...) đã đem lại cho tâm lý trẻ em nền tảng (cơ sở) khoa học; nhưng chỉ với Piaget người Thụy sĩ - tâm lý trẻ em “thuần túy” mới xuất hiện, tách hẳn với các môn khác về đối tượng, phương pháp và đặt căn bản trên việc chăm chú quan sát và thí nghiệm.

TRƯỚC KHI SINH

MÔI TRƯỜNG GIA ĐÌNH: Trên phương diện sinh lý (di truyền) cũng như tâm lý, những yếu tố góp phần vào việc tạo nên một trẻ em (đứa trẻ) đã có trước khi sinh, ngay từ khi tạo thành đôi bạn, khi cha mẹ lập gia đình: những ước vọng, điều kiện cuộc sống, những lý tưởng của cha mẹ ảnh hưởng tới mỗi đứa con và anh em trong gia đình.

DI TRUYỀN (Hérédité): Không giới hạn trong thể xác mà thôi nhưng còn ảnh hưởng tới trí tuệ (intelligence) và nhân cách (personnalité) của đứa trẻ. dù người ta không thể nói với sự quyết đoán chắc chắn về di truyền các đức tính, đặc tính đã đắc thủ (thâu hoạch), nhưng do môi trường có sự truyền sang một kiểu sống nào đó hay ngay cả bệnh thần kinh suy nhược của gia đình.

Về phương diện sinh lý, bào thai rất bền chặt với người mẹ. thai rất dễ bị bệnh của mẹ...Và một cách tổng quát là tất cả những lo lắng, ưu tư của người mẹ sẽ có ảnh hưởng tới bào thai. Người mẹ cần phải có sự quân bình tâm lý lúc mang thai, tâm hồn không lo lắng vô ích đến việc sinh, hay sức khỏe của con, chấn động tình cảm...

KHI SINH: Đến ngày tới lúc thì rất tự nhiên, đứa bé chuyển từ tình trạng được cung cấp mọi sự tới tình trạng mới (cách sống buộc phải sống cách tự lập: thở, tuần hoàn,(máu).

đối với người mẹ, sẽ cảm thấy không những là một sự “trao” (délivrer). giải phóng, nhưng cũng cảm thấy mình đã hoàn tất nhiệm vụ và sẽ có thể chịu những rủi ro khi sinh.

Đối với đứa bé thì việc chào đời không phải do sáng kiến của nó hay cũng không phải do ý muốn vượt ngục tù. Đứa bé hoàn toàn thụ động - khóc không phải luôn là biểu lộ sự lo lắng, phiền muộn. có khi đó là giai đoạn đầu của việc hô hấp.

SAU KHI SINH: sự vận động, vận chuyển (motricité). có vẻ như mâu thuẫn khi đưa vấn đề “vận chuyển” vào việc học tâm lý con người. Thực sự luôn có một sự điều hòa giữa hai cực của cùng một hoạt động phát xuất do vỏ não. Tại trẻ sơ sinh việc chinh phục về vận động sẽ bắt đầu những tiếp nhận về tâm linh.

Trước hết, sự vận động chỉ là theo bản năng,tự động. trẻ có một số phản xạ, tổng quát, đối xứng không tùy thuộc ý chí: như phản xạ về việc đi lại, ôm chặt, bú...

HỌC CẦM, BẮT LẤY: Lúc đầu đứa bé có phản ứng nắm lại (tự nắm tay lại khi có vật gì kích thích): quệt vai, dùng khủy tay, nắm tay...chừng bốn hay năm tháng thì phản ứng nắm lại bị mất đi.

Rồi việc tự ý mở tay để bỏ vật đang cầm trong tay chỉ thấy xuất hiện khi lên một tuổi. Nơi trẻ bình thường, việc học để bắt lấy, nắm lấy chiếm tất cả trong khoảng thời gian năm thứ nhất. Đi, không phải do sự giúp đỡ, tùy theo từng em vào khoảng 10 đến 16 tháng. Có một số trẻ bình thường nhưng biết đi chậm trễ hơn các trẻ em khác. Một số đi bằng hai chân, hai tay rồi mới thực sự đi bằng hai chân. Khoảng một năm sáu tháng thì trẻ em có thể leo lên thang nếu có người cần tay; khoảng hai tuổi rưỡi, trẻ có thể lên thang luân phiên thay chân, còn xuống thì phải ba tuổi rưỡi mới xuống luân phiên thay chân, giữ sạch sẽ thì chỉ có thể tiếp thu sau khi đã biết đi.

CẢM GIÁC (sensibilité)

Bắt đầu là cảm giác về tiêu hóa (interoceptive) tiểu...rồi đến cảm giác về trạng thái (proprioceptive), gân, cử động thân xác và sau cùng về sờ mó, đau và cảm giác về nóng lạnh (nhiệt độ).

CÁC CƠ NĂNG

THỊ GIÁC: Rất thường trước khi được 6 tháng và rồi được tinh luyện dần dần. con mắt chỉ bắt đầu hướng theo sự vật, đồ vật khi được ba tháng.

THÍNH GIÁC: Phát triển điều hòa dần dần sau khi sinh và được đầy đủ khi được 6 tháng trở

đi (trẻ có thể định hướng tiếng động).

PHÁT TRIỂN TRÍ KHÔN NƠI TRẺ EM

Dù chúng ta có một ý niệm trực giác về trí khôn, nhưng thật khó cho một định nghĩa rõ ràng được chấp nhận cách phổ quát. Ít nhất chúng ta phân biệt ba phương diện để hiểu trí khôn theo hoạt động của nó.

1. Khả năng kết hợp (réunir) và tồn trữ (emmagasiner) những sự kiện do kinh nghiệm. Hai việc cốt yếu là tri giác và trí nhớ (perception et mémoire).

2. Khả năng tổ chức lại các sự kiện không dè lặt xộn, nhưng xếp loại và có cơ cấu hẳn hoi.

3. Phương diện **nguyên động** (dynamique) về phương diện thời giờ: tương lai, điều kiện. Đây là khả năng dự tính (projet)

Cần phân biệt trí khôn, thực hành và lý thuyết. trẻ con thường chỉ có tư tưởng cụ thể và chỉ tiến dần tới tư tưởng trừu tượng và quan niệm.

Đây chỉ khác nhau về phương diện mức độ chứ không phải là đối nghịch nhau tuyệt đối.

Trí khôn phát triển từ từ trong buổi ấu thời (enuance) và tuổi thanh xuân (adolescence) để tới mức độ định đoạt vào khoảng 15 tuổi - 16 tuổi. tuy vẫn còn tiếp tục tiếp thu kiến thức, nhưng khả năng phán đoán (jugement) và lý luận (raisonnement) ở mức độ cao nhất lúc này. Có thể tiếp thu một số những tài khéo để trí khôn con người được tạo thành.

TRÍ THÔNG MINH: (giúp) giải quyết những vấn đề và những giả thuyết.

1. Thời kỳ những ý tưởng tiền phân tích (pré-opé-ratoire) từ 2 tới 6 tuổi.

Piaget chia thời kỳ này thành ba giai đoạn tiệm tiến

* Từ 2 - 4 tuổi: Điều cần lưu ý là sự xuất hiện những tác động tượng trưng đặc biệt là ngôn ngữ, hình ảnh thuộc tinh thần, nhưng ý tượng này còn giới hạn vào thời gian và không gian trực tiếp: trẻ em còn sống trong thời khắc.

* Từ 4 - 5 tuổi rưỡi: Trẻ em chưa biết liên kết các vật (liên kết thu nhập các vật) mà nó tới gần và những sự biến đổi mà những vật này chịu...Còn có sự tách biệt rõ ràng giữa tĩnh và động (tình trạng hành động).

* Sau 5 tuổi rưỡi: Giai đoạn đã có thể liên kết giữa các tình trạng và các biến đổi nhưng chưa tới hoàn bị. Thời kỳ này sẽ chấm dứt vào cuối năm lên 6 tuổi.

2. Thời kỳ hoạt động cụ thể: từ 7 - 12 tuổi.

Chính ở thời kỳ này phát sinh sự lý luận thực sự nhờ ở những tiếp thu mới. Không phải nó chỉ hạn chế vào tri giác; nó có thể liên kết những sự biến đổi và tình trạng. trẻ lý luận, dĩ nhiên là chưa hoàn toàn, bắt đầu toán học và có ý niệm về không gian. nhưng trí khôn của trẻ vẫn còn hạn chế trong những việc cụ thể.

Nó vẫn còn cần phải có tri giác trực tiếp các sự vật mà nó lý luận hay ít nhất những vật này không đòi nó một cố gắng quá nhiều để nhớ.

3. Thời kỳ những hoạt động rõ ràng (theo lý luận)

từ 12 tuổi trở đi.

Giai đoạn chót này đánh dấu sự hoàn bị tư tưởng, không còn liên kết vào các ý tưởng trực tiếp của thực tại và có thể biến đổi theo nội dung hoàn toàn thuộc lời nói hay quan niệm, hay những hình ảnh tinh thần. Có thể đặt những giả thuyết và rồi lý luận vượt kinh nghiệm hay hoàn toàn trừu tượng: diễn tiến này tới với trẻ em dần dần trong phạm vi toán học cũng như triết học. Người ta có thể nhận rằng, trí khôn với tính cách là dụng cụ, có thể đạt tới sự hoàn bị vào khoảng 15 tuổi.

Vào tuổi dậy thì, trẻ em tới điểm “hoàn tất” về trí khôn và thể xác. Nhưng theo thực tế thì ta thấy thiếu niên lúc 15 tuổi chưa trưởng thành để giải quyết tất cả mọi vấn đề có thể đặt ra: có dụng cụ, chưa chắc chắn đã biết sử dụng với tài khéo léo và mang lại kết quả mỹ mãn. Còn nhiều yếu tố khác với trí khôn can thiệp vào sự thành công: tính vững bền tình cảm và trưởng thành trí khôn đòi phải có thực tập phức tạp và nhân cách nữa. Tuổi trẻ rất có thể sẽ kéo thêm một tật bệnh tinh thần nữa. Trí khôn để làm việc tốt đòi sự hoàn bị của bộ óc, phát triển toàn diện nhân cách và được một sự phạm tốt không phải chỉ chất đống các kiến thức hay thu lượm cho thật nhiều, trái lại, phải tiến tới sự hoàn bị về cả con người: Quan niệm Education (ý niệm) về giáo dục phải thay thế các ý niệm về học vấn (thông thái) (Instruction).

Trí nhớ (mémoire) ký ức

Ký ức là một quan năng tâm lý, ghi tất cả những biến cố hiện tượng và tình trạng tinh thần, lương tâm đã “sống” trong suốt cuộc đời chúng ta, và có thể làm sống lại (tìm thấy) khi cần thiết, nhận ra hoặc có khi nhớ không ra đối với những gì ở quá khứ (chúng ta có thể tách khỏi hiện tại, cả khi chúng ta gọi lại quá khứ cách rõ ràng đến nỗi làm cho chúng ta có ấn tượng là làm sống lại).

Trí khôn được coi như một trong những đặc tính căn bản của cuộc sống.

Có trí nhớ (ký ức) tốt có phải là một dấu hiệu thông minh không ?

Sự phát triển ký ức, trái với điều lý thuyết sư phạm đã quả quyết, rất cần cho việc tác động tổng quát trí thông minh và thực hiện việc thực tập đường như cùng với sự sinh ra (ngay từ khi sinh ra). Hình như việc ghi lại các dữ kiện thì vô ý thức và một cách máy móc.

Có lẽ việc thực tập can thiệp để xếp đặt các hoài niệm (souvenirs), cơ cấu hóa rồi nhớ lại một cách hữu hiệu khi thuận lợi. Việc chọn lựa những sự thông báo, tin tức (do trí khôn mang lại) là sự kiện của trí khôn được tập luyện. Chắc chắn ở mức độ trí nhớ mà tình cảm (affectivité) có tác dụng trên hoạt động nhờ tinh thần: Một phần chúng ta nhớ để hòa những gì kích động, (frapper) đập vào mắt chúng ta, và tỏ ra quan trọng đối với chúng ta. Mặt khác, chúng ta loại trừ hay ít nhất chôn vùi những hoài niệm (kỷ niệm) đau đớn hay những kỷ niệm đó chỉ liên hệ tới những biến cố không thích thú gì của đời sống chúng ta. Chính vì thế mà trẻ em không có thể hay rất khó thấu nhận những chỉ bảo căn bản nếu nó không được thoải mái trong môi trường học đường hay gia đình, có thể xảy ra những chậm trễ chẳng hạn đọc hay viết.

SỰ TIẾN TRIỂN VỀ NGÔN NGỮ NƠI TRẺ EM

Không phải là không có lý do, mà đa số các bài trắc nghiệm đo mức thông minh (Intelligence) gồm có các bài thử các ngữ vựng: thực ra có một sự tương quan (corrélation) - dù không tuyệt đối nhưng rất mạnh - giữa trí thông minh tổng quát và đặc tính ngôn ngữ của một cá nhân. Tất cả những sự giao tiếp, truyền đạt của chúng ta với người khác bằng ngôn ngữ theo nghĩa rộng của tiếng (gồm tóm ngôn ngữ viết hay bằng điệu bộ hay giọng nói bổ túc cho điều mình nói).

Trẻ em dần dần làm giàu thêm những tiếng nói, kiểu nói, rồi viết theo đà trưởng thành chung của nó: Mỗi tuổi có sự tiếp thu tương ứng mà thiếu sẽ gây nên những vấn đề trầm trọng hoặc là trí khôn phát triển chậm hay có bệnh về thính giác; những khó khăn, bệnh tật về tình cảm cũng ảnh hưởng tới sự phát triển ngôn ngữ, một trong ngã ba đường thuộc tâm lý trẻ em.

SỰ TRUYỀN ĐẠT LỜI NÓI (COMMUNICATION VERBALE)

Lược đồ tổng quát việc truyền thông lời nói cho chúng ta thấy phần thay đổi của óc là máy phát âm hiệu bằng cách đặc biệt thích hợp thành tiếng rồi phát ra trong không gian nhờ cơ năng phát âm, họng và miệng, phổi dùng để cung cấp khí bị ép, cần thiết dưới ảnh hưởng của các bắp thịt hô hấp, đặc biệt là hoành cách mạc.

Lưu ý rằng, tất cả tập hợp các cơ năng trên không nhất thiết chỉ dùng cho việc phát âm hay lời nói, nhưng cũng còn dùng cho các phận vụ trọng yếu khác (tiêu hóa, hô hấp...). Tiếng phát ra đi (vang đi) cho tới khi được máy tiếp nhận. Có một cơ năng đặc biệt, tai, và có một đường thần kinh thính giác nối miền thái dương huyết của óc.

Ngôn ngữ học phục vụ tâm lý học. tth quan tâm nhiều tới phần não chung quanh.

Ngôn ngữ là dấu hiệu đặc biệt cho cộng đồng nhân loại và lời nói có thể tóm tắt vào “bản tin” mà cá nhân phát ra khi dùng các dấu hiệu của ngôn ngữ tự ý hay với ý hướng thông truyền. Đối với lời nói, đó là chức vụ tâm lý gồm cả ngôn ngữ và lời nói mà con người dùng không những để thông truyền, nhưng cũng còn để nâng đỡ tư tưởng của chúng ta. Có thể chúng ta chỉ suy nghĩ qua cái khung bó buộc của ngữ vựng và văn phạm, chúng ta có tiếng nói ngay khi chúng ta tưởng rằng chúng ta chỉ suy nghĩ thuần túy.

SỰ TIẾP THU NGÔN NGỮ NƠI TRẺ EM: THỜI KỲ TIỀN NGÔN NGỮ

Khóc oa oa (to Đail - ðaihing i vagissement): lúc sinh ra đến hai tháng.

Đầu tiên chỉ giới hạn vào những tiếng nhỏ ở cổ họng, khó tả, rồi phát ra thành các nguyên âm đơn (như a, á...) giai đoạn này còn rất thô sơ: Nó kêu, người ta tới ru hay đưa nôi, đưa võng là yên. Sau một ít kinh nghiệm, nó giấu ngay hiệu quả của tiếng kêu và có khi nó cũng lợi dụng để được những cảm giác dễ chịu (ru, đưa hay được bình sữa.)

Nói thỏ thỏ (Warbling - gazonillis) hoặc tự nhiên hay để đáp lại tiếng nói của người lớn. Trẻ bắt đầu dùng những tiếng phụ âm có nguyên âm đi trước (ro, mo, lo...) và nó có thể làm cho người ta hiểu khi nào nó sợ, đau, giận (ví dụ âm mo, “me”) và ước ao (eu, a) vào lúc nó được 4 tháng. Lúc được ba tháng, nó cũng bắt đầu cười, đầu yên là êm dịu, rồi chậm hơn và rồi cười phá lên.

Nói thỏ thẻ xem ra như theo bản năng, nghĩa là không có liên quan gì đến tiếng mẹ đẻ của nó. Trẻ con trên thế giới đều thỏ thẻ một cách giống nhau...Bắt đầu nó giao tiếp xã hội trong thời kỳ này.

Nói bập bẹ (babillage - babil - babbling): Khoảng tháng thứ 6 và 8 trẻ bắt đầu cố gắng lặp các tiếng, trẻ bắt chước những tiếng (âm) nó nghe được và lặp lại cái gì người ta nói cho nó. Nó nói tràng giang (nhiều) mà có khi người ta không phân biệt được nó nói gì; nhưng vẫn có một âm điệu rõ ràng, những vần điệu riêng biệt đã nghe rõ (da,ba,ca...) Và có khi người ta nghe rõ: ba, pa, ma lúc nó được 8 tháng.

THỜI KỲ NGÔN NGỮ

Thời kỳ “nói” (khoảng được 9 tháng)

- Trẻ em lặp lại những tiếng đã nghe nhưng không hiểu ý nghĩa.

- Lúc này trí nhớ cũng phát triển: có thể hiểu một ít tiếng: công, tên nó...

Tháng thứ 10: Bắt đầu biết những tiếng đầu tiên ví dụ như: ba, má...Nó bắt đầu hiểu rằng kêu ba, kêu má là hy vọng ba má xuất hiện. Nó bắt đầu hiểu: chào tạm biệt (cúi đầu) hay lúc người ta khen nó giỏi...

Lên một tuổi: Sự tiến triển từ từ và nó còn thêm những cử chỉ biểu lộ ý muốn của nó. Tỷ dụ: khi nó kêu ba, má thì hiểu rằng nó muốn ba má đến với nó...

Câu nói (vào khoảng tháng 20): từ tháng 15 trở đi, trẻ em được gia tăng ngữ vựng, nó có thể giữ, nói hiểu được 10 tiếng lúc được 18 tháng, và chừng 50 tiếng lúc được 2 tuổi. Lúc được 18 tháng, nó có thể có sự liên lạc giữa tiếng và hình ảnh. Thường trẻ con vào tuổi này chỉ ngòai thứ ba “nó”.

Có những câu nói thuộc ngôn ngữ (khoảng hai tuổi)

Trẻ bắt đầu dùng đại danh từ “tôi, anh...”. Khoảng chừng hai tuổi rưỡi nó có thể cho tên nó (Nguyễn văn...) và trả lời những câu hỏi đơn sơ.

Phát âm tiến dần tới sự hoàn toàn, dù còn có thể nói lắp (bégaiement). Ngữ vựng phát triển mau lẹ...Chữa nói lắp: 1) Bắt lặp lại...2) Nói chậm.

BẢN TÍNH NGÔN NGỮ NƠI TRẺ EM

Piaget đã canh tân từ năm 1923 vấn đề ngôn ngữ bằng cách phân biệt hai nhiệm vụ chính của ngôn ngữ:

1. Ngôn ngữ tự kỷ (égocentrique)

Trẻ con không quan tâm tới việc nó nói với ai ? và có ai nghe không ? Nó nói hoặc cho nó hay với mục đích thoả mãn...Nó chỉ nói về mình, có lợi cho mình...

Có ba loại ngôn ngữ tự kỷ

- Lặp lại những vần hay tiếng không nghĩa

- Độc thoại, nói một mình

- Độc thoại với hai người hay nhiều người nhưng không cần quan tâm đến người khác.

2. Ngôn ngữ xã hội hóa (Socialisé)

- Trẻ con trao đổi thực sự với người khác

- Phê phán việc làm, cử chỉ người khác.

- Ra lệnh, cầu xin, dọa...

- Hỏi người khác...

PHÁT TRIỂN THEO TUỔI

Đến khi được 5 tuổi, ngôn ngữ tự kỷ thăng thế đối với ngôn ngữ thuộc xã hội. Từ 7 hay 8 tuổi trở đi thì xã hội hóa ngôn ngữ thấy rõ ràng. Luôn đặt tại sao để tìm hiểu, học hỏi.

THAY ĐỔI TÙY THEO CÁ NHÂN

Sự tiếp thu ngôn ngữ tùy thuộc nhiều yếu tố: theo từng người, theo từng giống...người khác lại cho yếu tố xã hội chi phối hơn như: vấn đề xã hội kinh tế thuộc gia đình, gia đình có học thức, cho đi học sớm.

NHỮNG MỨC ĐỘ KHÁC NHAU THUỘC NGÔN NGỮ

Piaget, theo ông Bleuler, đã chia làm ba:

1. Mức độ vô thức (inconscient) không truyền đạt được: mơ, tượng trưng.
2. Mức độ tự kỷ: khó thông truyền.

3. Mức độ hiểu được, thông truyền được dựa trên tư tưởng hợp lý.

Thực sự ba loại mức độ này không thể tách rời hay đối nghịch nhau. Thực sự đã pha trộn tùy lúc, và tùy trường hợp chiếm ưu thế hơn.

NHÂN CÁCH CỦA TRẺ EM

Tiếng nhân cách (personnalité - personality)

Theo Henri Wallon chẳng hạn, được hiểu theo nghĩa là sự **TOÀN VỆN** (totalité) của một cá thể.

Tuy chúng ta đã phân tách những khía cạnh nơi đứa trẻ để học hỏi như phát triển thể xác, trí khôn, trí nhớ...Nhưng chúng ta đừng quên rằng trẻ em là một toàn vẹn không thể phân tách ra được, sự phát triển phải hòa hợp trong các hướng. Sự trưởng thành tiệm tiến về nhân cách qua nhiều giai đoạn.

** Giai đoạn miệng (oral)*

** Giai đoạn giang môn (anal) lỗ đít hậu môn*

** Giai đoạn dương vật (phallique)*

** Giai đoạn tiềm phục (de latence) âm kỷ*

** Giai đoạn sinh thực (ghénital) cánh chung*

1. Giai đoạn miệng (oral)

Đó là giai đoạn thứ nhất (ít sau khi được một tuổi), đặc biệt về miệng và bú, mút (succion)...Chính nhờ miệng mà trẻ em tiếp nhận đồ ăn, tiếp xúc với thế giới...Đây là sự tập dượt đầu tiên về tính dục (theo như Ơreud).

Tuổi thôi bú thay đổi theo xã hội.

Tùy theo từng môi trường xã hội mà trẻ em tiếp tục bú mẹ lâu mau. Có khi trẻ em bú cho tới 2,3 tuổi. Có nơi lại cho trẻ em thôi bú sớm và thay thế bằng những đồ ăn khác. Có những lý do về phía trẻ em và lý do về phía người mẹ.

Giai đoạn miệng không hoàn toàn chấm dứt khi trẻ em được một tuổi: Trẻ thích uống, nhai kẹo cao su, mút ngón tay.

2. Giai đoạn giang môn (anal)

Trong giai đoạn này có sự phát triển và làm chủ gần ở giang môn và nơi đi tiểu và bắt đầu tập giữ sạch sẽ: khoảng tháng 12 đến 30 trẻ cũng bắt đầu tập đi, phát triển ngôn ngữ.

- Việc tập giữ sạch sẽ tùy thuộc liên lạc giữa người mẹ và trẻ.

Nhu cầu giải quyết việc đói khát được thực hiện trong giai đoạn miệng và nhu cầu đòi giữ sạch sẽ là nhu cầu mới có tính cách xã hội.

- Giai đoạn này có thể xảy ra sự xung đột giữa đứa trẻ và những người xung quanh.

Giai đoạn miệng thì tự nhiên vì nhu cầu sinh lý đòi hỏi, còn giai đoạn giang môn thì những đòi hỏi của cha mẹ, anh em có tính cách bắt buộc: buộc giữ sạch sẽ, phải giữ luật.

3. Giai đoạn dương vật (Phallique)

Giai đoạn này cần nhiều tới khu vực bộ sinh dục, và tình cảm bị hoạn (thiến) cũng như mặc cảm được lưu tâm: kéo dài từ hai năm sáu tháng tới sáu năm. Đây phải hiểu tiếng “dương vật” (phallique) có 1 ý nghĩa tượng trưng của sức mạnh về dục tính chứ không có ý nói đến bộ phận sinh dục của người đàn ông.

Tình cảm sợ bị hoạn vừa có tại con trai cũng như con gái.

Trẻ nam cũng như nữ dần dần tìm cách khám phá về thân xác của mình và để ý tới khu vực có bộ phận sinh dục. Trẻ nam hãy có “cái” dùng để đi tiểu và nó cho chỉ có vậy thôi và lẩn khi dùng để chơi giỡn...Nếu người lớn cấm thì nó tìm cách tránh người khác nhưng vẫn tìm cách làm thỏa mãn trò chơi...Ngày nào đó trẻ trai nhận ra rằng nơi trẻ nữ không có giống như nó và cho rằng đó là may rủi mà thiếu thôi. Còn trẻ nữ thì cũng tò mò nhận xét tương tự và hy vọng rằng bộ phận của mình chỉ là chậm phát triển thôi.

MẶC CẢM oedipe

Đối với Freud mặc cảm oedipe là một nguồn bệnh thần kinh hay là sự khó thích ứng với xã hội. Mặc cảm oedipe là một sự quyến luyến “tình ái” (nhục dục) của một đứa trẻ đối với cha hay mẹ vì có sự xung đột với người cùng phái (với cha nếu là con trai, với mẹ nếu là con gái). Mặc cảm oedipe gọi là tiêu cực khi sự xung đột với người cùng phái được thay thế bằng sự luyến ái đối với người cùng phái - đồng tình ái.

4. Giai đoạn tiềm phục (latence)

Thời kỳ này kéo dài từ thời 7 tuổi tới thời dậy thì (puberté)

Có thể nói rằng “nhân cách” đã thực tế tạo dựng (thiết lập) từ sau thời mặc cảm oedipe. Có dụng cụ để thiết lập nhân cách.

- Rất cần quân bình tình cảm để có thể học được. Có quân bình thì mới có thể chăm chú, thu lượm điều thầy dạy. Vào khoảng 8 tuổi, trẻ chỉ “cầm trí” thu lượm được 20 phút thôi. Vai trò, tư cách của người thầy dạy cần lắm, phải tỏ ra dễ thương, dễ mến. Chúng nó ghét những người dọa nạt, cau có.

5. Giai đoạn sinh thực (génital)

Tạo lập tòa nhà, thu nhận dục tính của người lớn, vào tuổi dậy thì (puberte). Phân biệt chủ thể, đối tượng. Qua cơn bão tố dậy thì mới có thể xác định là con người tới giai đoạn sinh thực (stade génital)

TUỔI THANH XUÂN (L'ADOLESCENCE)

Dưới đầu đề tuổi thanh xuân, chúng ta đề cập đến thời kỳ phân tách ấu thời (Enuance) và trưởng thành (Adulte). Chúng ta lưu tâm tới hiện tượng sinh lý: Tuổi dậy thì. Tuổi này xác định ba giai đoạn chính:

- Trước dậy thì

- Dậy thì thực sự

- Sau dậy thì

Có những thay đổi quan trọng tùy theo thời gian (từng thời và môi trường xã hội) và giai đoạn kéo dài thế nào.

BỊ ẢO TƯỢNG - LO LẮNG - BĂN KHOĂN (ƯU TƯ) trước ngưỡng cửa cuộc đời.

Nơi cả nam lẫn nữ, tuổi dậy thì được ghi dấu trước hết do hoạt động bùng nổ của trục sinh dục của hệ thống nội tiết tuyến và có sự xáo trộn sinh lý. Sự phát triển thể xác (sinh lý) không phải là không có những tiếng dội tâm lý.

Bên ngoài thay đổi trông thấy nơi cả nam lẫn nữ (nơi mặt, nơi bộ phận...tiếng nói...) và muốn giống người lớn, nhưng vẫn có ưu tư thầm kín ví vừa qua tuổi thơ ấu, còn luyện tập cái quá khứ đã biết rõ để lao mình vào cái chưa biết. Những băn khoăn này có khi trở thành cái ưu tư lo lắng thực sự.

TRƯỚC DẬY THÌ (Prépuberté)

nữ vào khoảng 12 tuổi; nam vào khoảng 12 đến 14 tuổi. Cho nên ngay từ khi chưa biết những nguyên nhân chắc chắn bắt đầu giai đoạn này. Tầm vóc bắt đầu “gần” với tầm vóc người lớn và coi bộ không còn thích chơi với những đứa nhỏ.

Đối với những người không thấy “trẻ con” lớn: cha mẹ, thầy dạy hay những người sống bên cạnh trẻ mà không thấy trẻ con lớn, không biết chúng nó đến lúc thay đổi, đến tuổi “khác khác” và rồi hay chửi mắng, rầy la... Trẻ rất có thể sẽ bướng bỉnh, ngang tàng... Để phản đối trẻ làm cái nó nghĩ là hay, cái nó muốn. Lúc này rất cần có sự hiểu biết, thông cảm và nhẫn nại hướng dẫn.

Những người có nhiệm vụ giáo dục không nản chí khi gặp những trẻ tới tuổi này và nhất là không bao giờ buông xuôi để trẻ muốn làm gì thì làm.

THỜI DẬY THÌ

Tuổi dậy thì là một xung đột, va chạm, đụng độ. Nơi thiếu nữ có sự xuất hiện kinh nguyệt làm cho cô có ấn tượng mình bị thương, còn nơi con trai thì mặt có mụn, tiếng nói thay đổi và sự thay đổi nơi bộ phận sinh dục làm cho hẳn khó chịu, đòi phải được thỏa mãn...

Ý thức về mình (xác và tư cách) sẽ đưa đến lòng tự ái quá mức (narcissime). Thanh nam, nữ đến tuổi này thì khép kín không phải để ngắm nhìn mình nhưng để biết mình hơn.

Thanh nam, nữ muốn tạo cho mình một tư cách (nhân cách) thoát khỏi tất cả ảnh hưởng bên ngoài. Loại bỏ những gì đã chơi hay là hấp dẫn lúc còn nhỏ. Hình ảnh của người

khác cũng bị lãng quên và muốn tạo cho mình hình ảnh lý tưởng, mình là lý tưởng cho mình,

Không hiểu thanh nam, thanh nữ nữa đó là biết họ “khác” (khó biết họ).

Những người sống chung quanh thanh nam, thanh nữ thì khó hiểu họ. Chính thanh nam, thanh nữ không thể cắt nghĩa những gì xảy ra nơi mình. Họ ưu tư lo lắng, ương, bướng bỉnh, muốn ngấm nhìn mình, muốn có bầu không khí hiểu biết mình, thiện cảm thực sự, không chiếm đoạt và vô vị lợi. Họ là quan trọng và cho rằng chỉ có họ mới giải quyết được những vấn đề của họ, họ đòi phải tôn trọng nhân cách của họ.

Ưu tư về thân xác mình, có thể bị bệnh ảo tưởng, lo lắng cho tương lai. Đây là tuổi chọn bạn mà cũng là tuổi gây thù oán, chia rẽ nhiều.

không có sự tự lập thực sự nếu không có tiền riêng.

Thanh nam, thanh nữ muốn có tiền xài riêng, có tự do trong việc tiêu tiền. Họ tìm cách làm ra tiền, có những trường hợp bỏ học sớm để đi làm kiếm tiền riêng.

SAU DẬY THÌ

Sau thời dậy thì chính thức chấm dứt thì không còn vấn đề gì khác ngoài vấn đề tính dục (sexualité). Hướng đến người khác phái và muốn dẫn tới hành động. Dục tính khác phái đích danh đi trước thủ dâm (onanisme) hay đồng tình luyến ái được người ta coi là

hết sức thường tình.

KẾT LUẬN

Có sự đảo lộn thâm sâu trong xã hội ta mà không mấy ai chối cãi đó là có sự thay đổi tận gốc lối nửa thế kỷ nay về những tương quan giữa người lớn và trẻ con. Trẻ con đã là đối tượng học hỏi đặc biệt (tâm lý sư phạm...). Có những cuộc khủng hoảng không phải là không đáng lưu tâm, nhưng nói một cách tổng quát mỗi cuộc khủng hoảng đều có mang lại một tiến bộ mới.

Công việc tìm hiểu và giáo dục giới trẻ thật khó khăn và bao a, chúng ta đều muốn dẫn thân cho trẻ và với trẻ, thì hãy vì trẻ mà đừng ngại hy sinh học hỏi thêm nữa, thêm mãi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Georges Cruchon. Psychologie pédagogique I
(Les transformations de l'Enuance) Salvator 1996.
2. Michel et Françoise Caugnelin.
La psychologie moderne. CAL. 1971.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

NỘI DUNG

Đi vào Tâm lý học.....	1
Một lối diễn tả khác.....	6
Phần I: CUỘC SINH HOẠT TÂM LÝ NÓI CHUNG.....	8
Chương I: Đối tượng Tâm lý học.....	8
I. Những đặc tính của sự kiện tâm linh.....	8
II. Phân loại các sự kiện tâm linh.....	15
Chương II: Phương pháp Tâm lý học.....	19
I. Phương pháp tâm lý học ngôi thứ nhất: Nội quan.....	19
II. Phương pháp khách quan trong Tâm lý học ngôi thứ ba.....	23
III. Phương pháp chủ quan trong Tâm lý học ngôi thứ hai.....	29
Chương III: Những điều kiện sinh hoạt tâm lý con người.....	33
I. Điều kiện vật lý.....	33
II. Điều kiện sinh học.....	34
III. Điều kiện sinh lý.....	35
IV. Điều kiện xã hội.....	36
Chương IV: Định luật và triết thuyết trong Tâm lý học.....	40
I. Liệt kê và giải thích các loại định luật.....	40
II. Giá trị định luật tâm lý.....	43
III. Những triết thuyết trong Tâm lý học.....	43
Phần II: SINH HOẠT TRI THỨC.....	46
Chương V: Cảm giác: chuẩn bị nhận thức ngoại giới.....	47

I. Cảm giác là một hiện tượng tâm sinh lý.....	47
II. Cảm giác là một tác động tâm lý.....	48
III. Phân loại cảm giác.....	49
IV. Giá trị của cảm giác.....	50
Chương VI: Tri giác.....	52
I. Định nghĩa - Phân loại.....	52
II. Đặc tính của tri giác.....	53
III. Tri giác: giải thích sự vật.....	55
IV. Tri giác và những hiện tượng nội giới.....	57
Chương VII: Hình ảnh và ảnh tượng.....	59
I. Định nghĩa.....	59
II. Giá trị của hình ảnh.....	61
Chương VIII: Hoài niệm và tưởng tượng phục hồi.....	63
I. Định nghĩa.....	63
II. Phân loại ký ức.....	65
III. Những tác động của ký ức.....	67
Chương IX: Tưởng tượng sáng tạo.....	72
I. Định nghĩa.....	72
II. Phân loại.....	72
Chương X: Những chuỗi hình ảnh và liên tưởng.....	77
I. Định nghĩa liên tưởng.....	77
II. Phân loại.....	78
III. Định luật liên tưởng.....	79
IV. Vai trò của liên tưởng.....	80
Chương XI: Ý tưởng - Khái niệm - Trừu tượng.....	82
I. Ý tưởng và khái niệm.....	82
II. Trừu tượng và tổng quát hóa.....	84

Chương XII: Chú ý	86
I. Định nghĩa	86
II. Phân loại	86
III. Vai trò của chú ý	87
IV. Hệ quả	88
Chương XIII: Ký hiệu và ngôn ngữ	89
I. Ký hiệu	89
II. Ngôn ngữ	91
Chương XIV: Ý thức - Tiềm thức - Vô thức	94
I. Danh từ và định nghĩa	94
II. Vài quan niệm về việc phân bản ngã thành nhiều khu vực	95
III. Tiềm thức, vô thức và siêu ý thức	97
Phần III: ĐỜI SỐNG HOẠT ĐỘNG CỦA TÌNH CẢM	100
Chương XV: Những động lực tâm lý nói chung	101
I. Khuynh hướng là gì?	101
II. Tạm liệt kê các khuynh hướng	105
Chương XVI: Động lực vô thức: Bản năng	108
I. Định nghĩa	108
II. Nguồn gốc bản năng	109
III. Bản năng tính nơi sinh hoạt tâm lý	110
Chương XVII: Động lực có ý thức: Tập quán	112
I. Đặc tính của ý chí	112
II. Hành vi ý chí	113
III. Ý chí tự do	114
Chương XVIII: Động lực do ý chí tạo ra: Tập quán	116
I. Định nghĩa và phân loại tập quán	116

II. Tạo thành tập quán và mất đi.....	117
III. Hiệu quả và giá trị tập quán.....	118
Chương XIX: Sinh hoạt tình cảm.....	120
I. Định nghĩa và phân loại tình cảm.....	120
II. Đam mê.....	126
III. Cảm xúc.....	127
Chương XX: Bản ngã tâm lý.....	130
I. Diễn tiến nhận ra bản ngã tâm lý.....	130
II. Nội dung bản ngã tâm lý.....	130
III. Cá tính tâm lý.....	131
TỔNG KẾT.....	139
PHỤ CHƯƠNG I,	140
PHỤ CHƯƠNG II.....	159
PHỤ CHƯƠNG III.....	163
NỘI DUNG.....	183
+	